

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN ĐÌNH LẬP**

Đình Lập, năm 20...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN ĐÌNH LẬP

Ngày ... tháng.... năm 20...
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày ... tháng... năm 20...
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÌNH LẬP
(Ký tên, đóng dấu)

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

HĐND	: Hội đồng nhân dân
UBND	: Ủy ban nhân dân
QH	: Quy hoạch
QHSDĐ	: Quy hoạch sử dụng đất
KHSDĐ	: Kế hoạch sử dụng đất
QH, KHSDĐ	: Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
CNQSDĐ	: Chứng nhận quyền sử dụng đất
QSDĐ	: Quyền sử dụng đất
CCN	: Cụm công nghiệp
CCN-TTCN	: Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp
KT -XH	: Kinh tế - xã hội
NN-PTNT	: Nông nghiệp - phát triển nông thôn
TN-MT	: Tài nguyên - Môi trường
BĐKH	: Biến đổi khí hậu
KTTV	: Khí tượng thủy văn
HTX	: Hợp tác xã
TDTT	: Thể dục thể thao
THPT	: Trung học phổ thông
THCS	: Trung học cơ sở
GIS	: Hệ thống thông tin địa lý
LĐ-TBXH	: Lao động - Thương binh xã hội

STT	MỤC LỤC	Trang
	ĐẶT VẤN ĐỀ	1
	Phần I ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	5
I	PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	5
1.1	Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	5
1.2	Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	7
1.3	Phân tích hiện trạng môi trường	9
II	PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	9
III	PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	10
3.1	Phân tích thực trạng tăng trưởng kinh tế	10
3.2	Phân tích thực trạng cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế	10
3.3	Phân tích thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực	14
3.4	Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn	14
3.5	Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất	14
	Phần II CÁC NGUỒN LỰC CỦA HUYỆN VÀ TỈNH TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT	15
I	PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG CÁC NGUỒN LỰC TỰ NHIÊN, NGUỒN NHÂN LỰC, CÔNG NGHỆ, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XÃ HỘI, KHẢ NĂNG ĐẦU TƯ CÔNG VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ NGOÀI NGÂN SÁCH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	15
II	PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG CÁC NGUỒN LỰC KHÁC CÓ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	15
	Phần III TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI	16
I	PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI	16
1.1	Phân tích tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	16
1.2	Đánh giá mặt được, tồn tại và nguyên nhân	21
II	PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC	22
2.1	Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất	22
2.2	Biến động sử dụng đất theo loại đất	24
2.3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	26
2.4	Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	33
2.5	Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục	34

	Phần IV QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT, DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	35
I	QUAN ĐIỂM SỬ DỤNG ĐẤT	35
II	MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	35
III	DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH	36
IV	ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH	36
	Phần V PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	40
I	CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	40
II	TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT, CÂN ĐỐI CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	41
III	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN VÀ PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	47
3.1	Chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ	47
3.2	Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện	51
IV	XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH VÀ PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ	88
V	DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ	88
VI	DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ	88
VII	DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CẦN QUẢN LÝ NGHIÊM NGẶT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ	88
VIII	PHÂN KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM	89
8.1	Phân kỳ chỉ tiêu sử dụng đất	89
8.2	Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	89
8.3	Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch	89
8.4	Phân kỳ diện tích đất cần chuyển mục đích trong kỳ quy hoạch	90
8.5	Phân kỳ diện tích các khu vực cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ quy hoạch	90
	Phần VI GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	91
I	GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	91
II	GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	92
III	GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	93
	KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	94
	HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU	95

ĐẤT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết của công tác lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc. Là tư liệu sản xuất đặc biệt, bị giới hạn về diện tích, hình thể và mức độ sản xuất lại phụ thuộc vào sự đầu tư, hướng khai thác sử dụng của con người. Đất đai, thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn phân bố và nơi diễn ra mọi hoạt động kinh tế, văn hoá xã hội, an ninh và quốc phòng.

Hiến pháp nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam năm 2013 tại Điều 54, Khoản 1 quy định “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”. Luật đất đai năm 2024 tại Điều 60, Khoản 4 quy định “*Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ; quy hoạch sử dụng đất của cấp trên bảo đảm nhu cầu sử dụng đất của cấp dưới; quy hoạch sử dụng đất của cấp dưới phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của cấp trên; quy hoạch sử dụng đất cấp huyện phải xác định được nội dung sử dụng đất đến cấp xã; kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cùng cấp đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định, phê duyệt*”.

Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19/3/2024; Theo quy định tại Điều 73 Luật Đất đai 2024, Quy hoạch tỉnh được phê duyệt làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất của cấp huyện thì UBND cấp huyện chỉ đạo rà soát điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện cho phù hợp; Để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ các chỉ tiêu sử dụng đất, Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn có Văn bản số 433/UBND-KT ngày 06/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc thực hiện rà soát, điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong công tác quản lý nhà nước về đất đai: Là căn cứ đề thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất, bố trí tái định cư...Đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng an ninh và phục vụ nhu cầu sử dụng đất của người dân một cách tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo tính công khai, minh bạch.

Căn cứ vào Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19/3/2024; Căn cứ vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đình Lập được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2104/QĐ-UBND ngày 30/12/2022, Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập tiến hành lập “**Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đình Lập**” với mục đích thống nhất, đồng bộ quy hoạch giữa các cấp, đồng thời sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và đảm bảo nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng của huyện đến năm 2030.

2. Cơ sở của công tác lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030.
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính Phủ; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất Quốc gia 5 năm 2021-2025;
- Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Lạng Sơn;
- Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định Định mức sử dụng đất cơ sở hạ tầng;
- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Quyết định số 516/QĐ-BGTVT ngày 28/4/2023 của Bộ Giao thông vận tải phê duyệt Dự án Nâng cấp đoạn Km18 - Km80, Quốc lộ 4B;
- Quyết định số 1210/QĐ-BCT ngày 29/3/2016 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2016 - 2025 có xét đến năm 2035 - Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110 Kv;
- Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, của HĐND tỉnh về việc thông qua Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện Cao Lộc - Lộc Bình – Đình Lập (khu vực dọc tuyến Quốc lộ 4B), tỉnh Lạng Sơn đến năm 2045, tỷ lệ 1/25.000;
- Các Quyết định phân bổ, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của UBND tỉnh cho cấp huyện đến năm 2030: Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022; Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 20/10/2023, Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 25/4/2024; Quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 24/9/2024;
- Quyết định số 2104/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn.
- Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019; Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 09/3/2021; Quyết định số 36/2021/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành, sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;
- Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 07/4/2021 của UBND tỉnh về phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 huyện Đình Lập;
- Quyết định số 2212/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND tỉnh phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 755/QĐ-UBND ngày 24/4/2024 của UBND tỉnh phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thị trấn Đình Lập, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035; Quyết định số 1028/QĐ-UBND ngày 08/6/2024 của UBND tỉnh phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thị trấn Nông trường Thái Bình, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035;
- Quyết định số 1410/QĐ-UBND ngày 15/8/2024 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đình Lập đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 829/QĐ-UBND ngày 13/5/2022; Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về điều chỉnh bổ sung phương

án sắp xếp xử lý tài sản công và các căn cứ pháp lý liên quan đến việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

- Văn bản số 433/UBND-KT ngày 06/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc thực hiện rà soát, điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện;

- Các văn bản hướng dẫn; các nguồn tài liệu, số liệu và bản đồ có liên quan.

3. Mục đích, yêu cầu lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

*** Mục đích:**

- Tuân thủ quy định của Luật Đất đai.

- Là công cụ để quản lý nhà nước về đất đai nhằm công khai, minh bạch, sử dụng đất khoa học, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững.

- Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ; quy hoạch sử dụng đất của cấp trên bảo đảm nhu cầu sử dụng đất của cấp dưới; quy hoạch sử dụng đất của cấp dưới phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của cấp trên; quy hoạch sử dụng đất cấp huyện phải xác định được nội dung sử dụng đất đến cấp xã; kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cùng cấp đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

*** Yêu cầu:**

Tuân thủ cách thức thực hiện, các bước thực hiện, nội dung... theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

4. Phạm vi thực hiện quy hoạch sử dụng đất

Phạm vi thực hiện trên phạm vi địa giới hành chính huyện Đình Lập, bao gồm 02 thị trấn và 10 xã.

5. Bố cục của báo cáo thuyết minh

Ngoài phần “**ĐẶT VẤN ĐỀ**” và “**KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**” bố cục báo cáo gồm 06 phần chính:

*** Phần I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU.**

*** Phần II. CÁC NGUỒN LỰC CỦA HUYỆN VÀ TỈNH TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT.**

*** Phần III. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI.**

*** Phần IV. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT, DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.**

*** Phần V. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.**

*** Phần VI. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.**

Phần I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

** Vị trí địa lý*

Đình Lập là huyện vùng cao biên giới nằm ở phía Đông Nam tỉnh Lạng Sơn trên trục đường Quốc lộ 4B, cách trung tâm thành phố Lạng Sơn 55 km, nằm ở tọa độ từ $21^{\circ}19'30''$ - $21^{\circ}44'40''$ vĩ độ Bắc và từ $106^{\circ}59'$ - $107^{\circ}15'20''$ kinh độ Đông.

Huyện Đình Lập có 12 đơn vị hành chính, bao gồm 10 xã và 2 thị trấn. Có vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Lộc Bình - tỉnh Lạng Sơn và tỉnh Quảng Tây – Trung Quốc;
- Phía Đông giáp huyện Bình Liêu và huyện Tiên Yên - tỉnh Quảng Ninh;
- Phía Tây giáp huyện Sơn Động – tỉnh Bắc Giang;
- Phía Nam giáp huyện Ba Chẽ - tỉnh Quảng Ninh.

Huyện Đình Lập có hai tuyến đường giao thông chính là Quốc lộ 4B và Quốc lộ 31. Quốc lộ 4B chạy dọc theo vành đai Đông Bắc và là con đường ngắn nhất nối tỉnh Quảng Ninh với Lạng Sơn và từ đó sang các tỉnh khác như Thái Nguyên, Cao Bằng,... Tuyến Quốc lộ 31 bắt đầu từ giáp ranh huyện Sơn Động - tỉnh Bắc Giang đi qua thị trấn Đình Lập đến Bản Chắt - xã Bính Xá (giáp biên giới Trung Quốc). Đây là 2 tuyến đường giao thông, có vai trò quan trọng cả trong lĩnh vực đẩy mạnh kinh tế - xã hội và lĩnh vực quân sự, an ninh quốc phòng, tạo thuận lợi trong giao lưu kinh tế - văn hoá giữa các địa phương trong và ngoài huyện. Bên cạnh đó, Đình Lập có 2 thị trấn (thị trấn Đình Lập và thị trấn Nông trường Thái Bình) và thị trấn Đình Lập là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá xã hội của huyện và là động lực thúc đẩy các xã quanh khu vực phát triển nhằm hướng tới một huyện Đình Lập phát triển toàn diện, đồng bộ.

** Địa hình, địa mạo*

Địa hình của huyện tương đối phức tạp với độ cao trung bình từ 200 – 500 m so với mặt biển (đỉnh cao nhất là núi Ngàn Chi thuộc xã Bắc Xa cao 1.166 m) và nền địa hình nghiêng dần từ Đông Bắc xuống Tây Nam. Vùng Đông Bắc có độ cao trung bình từ 500 – 800 m, địa hình bị chia cắt mạnh với độ dốc trung bình trên 35° . Vùng Tây Nam có địa hình thấp hơn, phía Nam là vùng đồi núi thấp và thung lũng dọc theo đường Quốc lộ 4B, độ cao trung bình 100 m, độ dốc từ 15 –

20⁰. Ruộng đất canh tác phần lớn là ruộng bậc thang phân bố rải rác theo các triền sông suối và thung lũng.

*** Khí hậu**

Do địa hình chi phối nên khí hậu diễn biến phức tạp và thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa nhưng ở các khu vực khác nhau lại có những tiểu vùng khí hậu khác nhau.

- Nhiệt độ trung bình hàng năm là 21,4⁰C, nhiệt độ tối cao tuyệt đối là 37,2⁰C vào tháng 7, nhiệt độ tối thấp tuyệt đối là 2,8⁰C vào tháng 2.

- Lượng mưa trung bình hàng năm là 1448,6 mm tập trung từ tháng 5 đến tháng 9 chiếm 75% lượng mưa cả năm, số ngày mưa trung bình là 131 ngày/năm. Mùa khô kéo dài từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau.

- Tổng số giờ nắng trung bình khoảng 1.581,8 giờ/năm, tháng có số giờ nắng cao từ tháng 5 đến tháng 12, số ngày đông trung bình 49 ngày/năm.

- Độ ẩm không khí trung bình năm là 83,0%, độ ẩm không khí thấp nhất trung bình năm là 62%.

Đặc điểm chung của khí hậu là mùa đông lạnh kéo dài. Hầu hết các năm đều có sương muối, mùa hè nhiệt độ không quá cao. Lượng mưa khá, cường độ mạnh lại tập trung nên dễ gây ra tình trạng xói mòn đất. Tuy nhiên gió Bắc, Đông Bắc, sương muối không gây ảnh hưởng nhiều đến sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng.

Huyện Đình Lập rất phù hợp với các loại cây trồng từ cây ôn đới, á nhiệt đới đến nhiệt đới, do vậy thích hợp cho phát triển các loại cây có giá trị kinh tế cao như thông, chè, hoa hồi, đinh, lim,... và nhiều loại cây dược liệu quý như mộc nhĩ, nấm hương, sô, ngoài ra còn có diện tích đồng cỏ khá lớn rất phù hợp cho phát triển chăn nuôi đại gia súc.

*** Thủy văn**

Hệ thống sông ngòi của huyện tương đối phong phú và ở vào thượng nguồn của 4 con sông chính.

- Sông Tiên Yên bắt nguồn từ Hìn Dăm - xã Kiên Mộc đến bản Hả - xã Bắc Lãng chảy về huyện Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh. Độ dài con sông chảy trên địa bàn huyện là 27 km, trong đó đi qua các xã: Xã Cường Lợi: 8 km; xã Châu Sơn: 12 km; xã Bắc Lãng: 7 km.

- Sông Lục Nam bắt nguồn từ Kéo Cọ - xã Đình Lập chảy qua xã Lâm Ca dài trên 50 km, chảy về huyện Sơn Động tỉnh - Bắc Giang, trong đó đi qua các xã: Xã Đình Lập: 21 km; xã Cường Lợi: 5 km; xã Thái Bình: 7 km; xã Lâm Ca: 17 km.

- Sông Đồng Khuy bắt nguồn từ thôn Đồng Khoang xã Cường Lợi chảy đến Khe Man xã Đồng Thắng về huyện Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh, chiều dài chạy qua

huyện là 21 km, trong đó đi qua các xã: Xã Cường Lợi: 10 km; xã Đồng Thắng: 11 km.

- Sông Kỳ Cùng bắt nguồn từ suối Bắc Xa chảy hết ranh giới Đình Lập tại Khau Chạy, xã Bính Xá với chiều dài 43km, trong đó đi qua các xã: Xã Bắc Xa: 19 km; xã Kiên Mộc: 13 km; xã Bính Xá: 11 km.

Hợp lưu cùng với bốn dòng sông chính là hệ thống các suối khe dày đặc được phân bố ở khắp các xã với lưu lượng nước từ 1,5 đến 5,5l/s.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

*** Tài nguyên đất**

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện năm 2023 là 118.954,87ha. Đất đai có nguồn gốc phát sinh chủ yếu trên nền đá mẹ là phần sa Rigilis màu do phong hoá và một phần sa thạch phân bố hầu khắp các xã trong huyện.

Đất có tầng dày trên 100 cm, chiếm 3,26% tổng diện tích; đất có tầng dày 50-100 cm, chiếm 11,6%; diện tích đất có tầng dày < 50 cm, chiếm 85,14% diện tích.

Nhìn chung, chất lượng đất thuộc loại đất tốt thích hợp với nhiều loại cây trồng có giá trị. Đất đồi núi thích hợp với việc trồng cây thông lấy nhựa, phát triển đồng cỏ chăn nuôi đại gia súc. Tuy nhiên do tầng đất mỏng (phần lớn diện tích đất có tầng dày < 50 cm) nên đất dễ bị rửa trôi, xói mòn. Vì vậy cần phải có biện pháp tăng cường độ che phủ rừng, canh tác đất dốc hợp lý, trồng rừng phòng hộ đầu nguồn, khoanh nuôi tái sinh rừng để bảo vệ đất.

*** Tài nguyên nước**

Tài nguyên nước của huyện gồm nguồn nước mặt và nước ngầm.

- Nguồn nước mặt: Nguồn tài nguyên nước mặt phụ thuộc vào hệ thống sông suối trên địa bàn huyện. Đình Lập là nơi bắt nguồn của bốn dòng sông lớn gồm có sông Tiên Yên, Lục Nam, Đồng Khuy và sông Kỳ Cùng với tổng chiều dài (trong huyện) là 136 km, ngoài ra còn có các khe suối nhỏ nằm rải rác trên địa bàn huyện.

Hệ thống sông suối là nguồn cung cấp nước mặt chủ yếu cho sản xuất và đời sống của người dân trong huyện. Về mùa mưa, do địa hình phức tạp, sông suối ngắn và dốc, lưu lượng nước lớn nên thường gây lũ, gây khó khăn cho giao thông, sản xuất và đời sống của nhân dân. Về mùa khô, các con sông thường bị cạn kiệt gây thiếu nước trầm trọng, ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống nhân dân trong huyện.

- Nguồn nước ngầm: Hiện nay chưa có số liệu khảo sát cụ thể nhưng qua thực tế cho thấy nước ngầm ở độ sâu khoảng 30 – 60m. Nguồn nước ngầm được khai thác sử dụng cho việc sinh hoạt của nhân dân trong huyện bằng giếng khoan. Chất lượng nước phụ thuộc vào độ sâu của giếng. Những năm qua, khai thác nước ngầm để phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân còn gặp rất nhiều khó khăn và hạn chế.

*** Tài nguyên rừng**

Tổng diện tích đất lâm nghiệp của huyện Đình Lập năm 2023 là 96.106,26ha, tỷ lệ che phủ rừng đạt 76,32%, trong đó đất rừng phòng hộ 12.967,58ha và đất rừng sản xuất 83.138,68ha (trong đó rừng sản xuất là rừng tự nhiên 7.771,42ha).

- Rừng là nguồn tài nguyên, là thế mạnh của huyện. Đất lâm nghiệp chiếm 80,79% diện tích tự nhiên của toàn huyện. Trong rừng có nhiều lâm sản quý như gỗ đinh, lim, sến, hồi... có nhiều chim, muông thú như hươu, nai, tắc kè.

- Hệ động vật rừng mang tính đặc thù của vùng sinh thái miền núi Đông Bắc, tuy nhiên chất lượng và số lượng đã bị suy giảm mạnh, các loại thú lớn như: hổ, gấu không còn xuất hiện. Hiện nay, tổ thành chủ yếu là các loại thú nhỏ như: cầy hương, cầy bay, khỉ, nai và lợn rừng.

- Thảm thực vật và hệ động vật suy giảm mạnh, đòi hỏi phải có sự quan tâm chăm sóc, tu bổ, các biện pháp canh tác bền vững, hướng tới phát triển công nghiệp khai thác, chế biến lâm sản, du lịch sinh thái.

*** Tài nguyên khoáng sản**

Theo số liệu điều tra địa chất cho thấy nguồn tài nguyên khoáng sản của huyện nghèo nàn, chỉ có quặng, chì, kẽm, bô xít ở xã Lâm Ca, quặng sun phat đồng ở xã Đình Lập. Tuy nhiên, trữ lượng khoáng sản của các vùng mỏ này đến nay chưa có số liệu thăm dò cụ thể.

Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng như cuội, sỏi, cát,... nhưng trữ lượng và chất lượng thấp, số lượng không nhiều, không đủ đảm bảo xây dựng các công trình lớn, chỉ có thể khai thác phục vụ nhu cầu tại chỗ của địa phương.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

Hiện trạng môi trường của huyện nhìn chung còn trong lành, tuy nhiên cũng đã xuất hiện một số nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, mất cân bằng sinh thái, giảm tính đa dạng sinh học như: Một số khu dân cư có dân số tập trung, mật độ xây dựng lớn và các khu dịch vụ, cơ sở y tế... có lượng chất thải nhiều nhưng lại chưa được thu gom và xử lý triệt để.

Tập quán sử dụng các chất đốt dạng thô (củi, than), các sản phẩm nhựa, nilon trong sinh hoạt của nhân dân, sử dụng các chế phẩm hoá học để trừ sâu, diệt cỏ dại và phân hoá học trong sản xuất nông nghiệp, các chất thải trong quá trình sản xuất tiểu thủ công nghiệp, trong chăn nuôi làm ảnh hưởng xấu tới môi trường.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

Biến đổi khí hậu là những biến đổi trong môi trường vật lý hoặc sinh học gây ra những ảnh hưởng có hại đáng kể đến thành phần, khả năng phục hồi hoặc sinh sản của các thể hệ sinh thái tự nhiên. Nguyên nhân của biến đổi khí hậu:

- Nguyên nhân khách quan (do sự biến đổi của tự nhiên): sự biến đổi các hoạt động của mặt trời, sự thay đổi quỹ đạo trái đất, sự thay đổi vị trí và quy mô của các châu lục, sự biến đổi của các dạng hải lưu và sự lưu chuyển trong nội bộ của hệ thống khí quyển.

- Nguyên nhân chủ quan (do sự tác động của con người): Xuất phát từ sự thay đổi mục đích sử dụng đất và nguồn nước và sự gia tăng lượng phát thải khí CO₂ và các khí nhà kính khác từ các hoạt động của con người.

Những tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất:

*** Tác động của biến đổi khí hậu đến hoang mạc hóa, sa mạc hóa:**

Hiện tại hiện tượng hoang mạc hóa, sa mạc hóa không thể hiện rõ tại huyện Đình Lập, diện tích đất đồi núi đều được người dân trồng rừng mặc dù chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất chưa sử dụng chủ yếu là đất tại các nơi núi đá cao không thể trồng rừng hoặc các vị trí ven sông ven suối diện tích nhỏ lẻ chênh vênh không đưa vào khai thác sử dụng được.

Để ứng phó biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 huyện Đình Lập tiếp tục xác định rõ: Đẩy mạnh trồng rừng, ưu tiên các địa bàn xung yếu, dễ bị hoang mạc hóa, đặc biệt là những khu vực rừng phòng hộ, tránh để rừng “biến mất”. Quản lý, bảo vệ rừng theo quy chế quản lý rừng phòng hộ, bảo vệ nghiêm ngặt toàn bộ diện tích rừng phòng hộ là rừng tự nhiên. Kiểm soát chặt chẽ quy trình khai thác với rừng phòng hộ là rừng trồng, trồng rừng mới trên toàn bộ diện tích đất rừng phòng hộ chưa có rừng tại các vị trí phòng hộ xung yếu, cấm mốc ranh giới đất lâm nghiệp quy hoạch cho rừng phòng hộ.

*** Tác động của biến đổi khí hậu đến sạt lở, sụt lún đất:** Do đặc thù địa hình đồi núi dốc và quá trình trồng và khai thác rừng vào mùa mưa trên địa bàn huyện có sự sạt lở, sụt lún đất. Các nguyên nhân chính gây nên sạt lở đất:

- Sau khi khai thác rừng người dân trồng lại đợt mới, khi cây rừng chưa kịp bén rễ, tán cây chưa có, mùa mưa đến với lượng nước lớn là nguyên nhân chủ yếu gây nên các hiện tượng sạt lở, sụt lún đất trên địa bàn huyện.

- Mùa mưa, nước đổ về làm mực nước các sông, suối nước dâng lên cao, sau một thời gian phân bờ sông bờ suối kết cấu đất bị phá vỡ dẫn đến hiện tượng sạt lở, sụt lún ở các vị trí này.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

3.1. Tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng giá trị sản xuất 3 nhóm ngành kinh tế chủ yếu đạt 8,55% so với năm 2022; trong đó: ngành nông, lâm nghiệp tăng 7,02%; công nghiệp - xây dựng tăng 12%; thương mại, dịch vụ tăng 9,24%. Cơ cấu kinh tế: ngành nông, lâm nghiệp chiếm 59%; công nghiệp - xây dựng chiếm 23%; dịch vụ chiếm 18%.

3.2. Cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế

Trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm ước thực hiện 2.414,5 ha, đạt 92,86% kế hoạch, bằng 99,41% cùng kỳ; sản lượng lương thực ước đạt 8.864 tấn, đạt 103,7% kế hoạch, tăng 3,63% so với cùng kỳ.

Về chăn nuôi, đàn gia súc, gia cầm phát triển ổn định, không có dịch bệnh xảy ra, các chỉ tiêu thực hiện cơ bản đạt so với kế hoạch và tăng so với cùng kỳ; công tác tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm, kiểm dịch vận chuyển, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y luôn được quan tâm; thực hiện tốt công tác phun, tiêu độc khử trùng, vệ sinh chuồng trại trong chăn nuôi.

Công tác trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; trong năm trồng rừng ước được 1.307,3 ha, đạt 108,9% kế hoạch, bằng 89,28% cùng kỳ, trong đó trồng cây gỗ lớn được 407 ha cây gỗ lớn (cây Thông) đạt 135,67% kế hoạch; sản lượng khai thác gỗ ước thực hiện 148.250 m³ đạt 114% kế hoạch, tăng 23,3% so với cùng kỳ; sản lượng nhựa thông khai thác ước thực hiện 18.500 tấn, đạt 108,82% kế hoạch, tăng 7,56% so với cùng kỳ. Triển khai tích cực các biện pháp quản lý, bảo vệ rừng, phòng, chống cháy rừng. Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ diễn tập phòng cháy, chữa cháy rừng cấp huyện năm 2023. Tiếp tục thực hiện tốt các nguyên tắc của Chứng chỉ rừng VFCS/PEFC đối với 4.594 ha đã được cấp chứng chỉ. Triển khai cấp chứng chỉ rừng ước đạt 5.000 ha, dự kiến đánh giá vào đầu năm 2024.

Công tác khuyến nông, khuyến lâm, bảo vệ thực vật: Tích cực triển khai thực hiện các mô hình sản xuất thuộc các nguồn vốn Chương trình MTQG, vốn sự nghiệp nông nghiệp. Tiếp tục chỉ đạo phát triển diện tích trồng chè, sản lượng chè tươi ước đạt 1.500 tấn, đạt 100% kế hoạch. Thực hiện tốt chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp nông thôn theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND tỉnh.

Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: Tiếp tục có chuyển biến tích cực, đặc biệt là chế biến lâm sản. Tổng giá trị sản xuất các mặt hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp theo giá hiện hành ước đạt 206 tỷ đồng, tăng 14,72% so với cùng kỳ. Tập trung triển khai thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, khởi công dự án Cụm công nghiệp Đình Lập.

Hoạt động thương mại, dịch vụ: Tiếp tục phát triển, giá cả các mặt hàng tương đối ổn định, thị trường hàng hóa phong phú, đa dạng, không có tình trạng tăng giá đột biến và khan hiếm nguồn hàng; tổ chức 02 phiên chợ hàng Việt về nông thôn và hội chợ hàng tiêu dùng năm 2023. Tổng giá trị sản xuất ngành dịch vụ trên địa bàn ước đạt 512 tỷ đồng, tăng 12,53% so với cùng kỳ. Dịch vụ bưu chính, viễn thông được cải thiện, nâng cao về chất lượng, đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt, viễn thông cơ bản được phủ sóng tới các thôn. Các hoạt động tài chính ngân hàng luôn đảm bảo về nguồn vốn huy động và dư nợ cho vay vốn phát triển sản xuất kinh doanh, vay hộ nghèo, tạo việc làm. Việc quản lý, sử dụng vốn ủy thác từ ngân sách huyện theo quy định, phát huy hiệu quả sử dụng vốn vay.

Triển khai kế hoạch xúc tiến du lịch huyện Đình Lập năm 2023, phê duyệt Đề án phát triển du lịch huyện Đình Lập giai đoạn 2023-2025, tầm nhìn đến năm 2030. Từng bước xây dựng, phát triển sản phẩm du lịch nông nghiệp, du lịch sinh thái tại thị trấn Nông Trường Thái Bình và xã Thái Bình, tham quan, trải nghiệm đường tuần tra biên giới. Kết quả: lượng khách du lịch ước đạt trên 43.600 lượt khách, đạt 436% kế hoạch; doanh thu từ du lịch, dịch vụ ước đạt trên 900 triệu đồng, đạt 112,5% kế hoạch.

Tổ chức Hội nghị gặp mặt giữa lãnh đạo huyện với các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh đầu xuân và định kỳ (01 lần/quý) năm 2023, nhằm nắm bắt tình hình, trao đổi thông tin giữa cấp ủy, chính quyền huyện với các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh; các cơ quan chuyên môn tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp, HTX đầu tư, mở rộng sản xuất, kinh doanh; phát huy hiệu quả Tổ hỗ trợ doanh nghiệp, HTX, hộ kinh doanh trong giải quyết thủ tục hành chính, trao đổi thông tin liên quan đến đầu tư, sản xuất kinh doanh. Trong năm có thêm 08 doanh nghiệp, 01 HTX, đến nay, trên địa bàn huyện có 40 doanh nghiệp, với tổng số vốn đăng ký là 415,874 tỷ đồng (*trong đó có 06 DN đang tạm dừng hoạt động*), 17 hợp tác xã, tổng số vốn đăng ký là 42,785 tỷ đồng (*trong đó có 04 HTX đang tạm dừng hoạt động*) và 1.197 hộ kinh doanh cá thể, tăng 7,14% so với cùng kỳ, tổng số vốn đăng ký kinh doanh là 236,191 tỷ đồng; có thêm 01 tri thức trẻ về làm việc có thời hạn tại Hợp tác xã nông nghiệp (*lũy kế có 07 tri thức trẻ về làm việc có thời hạn tại các HTX*).

Công tác xúc tiến, thu hút đầu tư tiếp tục được quan tâm, UBND huyện đã chủ động phối hợp với các nhà đầu tư, các sở, ngành hoàn thiện thủ tục đầu tư, thực hiện giải phóng mặt bằng các dự án như: dự án chăn nuôi lợn thương phẩm tại xã Lâm Ca; Khu đô thị phía Đông thị trấn Đình Lập; Cụm công nghiệp Đình Lập,... Phối hợp với nhà đầu tư khảo sát, lập một số dự án đầu tư.

Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng: Tổng kế hoạch vốn năm 2023 là 130.071 triệu đồng, thực hiện 94 công trình dự án, trong đó: Thanh toán vốn 33 công trình, chuyển tiếp 23 công trình, khởi công mới 31 công trình, chuẩn bị đầu tư 07 công trình; khối lượng thực hiện được 136.186 triệu đồng; ước giải ngân đến 31/12 được 117.075 triệu đồng, đạt 90% kế hoạch, ước giải ngân đến 31/01/2024 đạt 100% kế hoạch vốn giao.

Thu, chi ngân sách nhà nước: Công tác thu ngân sách được tập trung chỉ đạo ngay từ đầu năm với nhiều biện pháp quyết liệt, tổ chức quản lý các nguồn thu phát sinh, thu đúng, thu đủ các khoản thu theo quy định. Tổng thu NSNN trên địa bàn ước thực hiện 61.776 triệu đồng, đạt 229,7% dự toán tỉnh giao, đạt 109,5% so với Nghị quyết của HĐND huyện giao. Quản lý, điều hành chi ngân sách theo dự toán được giao, đáp ứng được các khoản chi thường xuyên và đột xuất, tổng chi ngân sách ước thực hiện 546.224 triệu đồng, đạt 96,53% dự toán.

Công tác giáo dục: Hoàn thành nhiệm vụ năm học 2022-2023 theo kế hoạch; triển khai thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ trọng tâm, trong đó tập trung các giải pháp nâng phổ điểm thi vào lớp 10 THPT, quan tâm xây dựng trường đạt

chuẩn quốc gia; duy trì và nâng cao kết quả phổ cập giáo dục các cấp học; hoàn thành các tiêu chí nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao về giáo dục và đào tạo; tiếp tục triển khai thực hiện tốt Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với các lớp 1, 2, 3, 6, 7 và lớp 10; lựa chọn sách giáo khoa lớp 4, 8 và lớp 11. Tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng, sinh hoạt chuyên môn và tổ chức thành công các cuộc thi, hội thi theo hướng dẫn của cấp trên; tiếp tục thực hiện chương trình sửa học đường; thực hiện kịp thời, đầy đủ các chế độ, chính sách cho cán bộ quản lý, giáo viên và học sinh; quan tâm bố trí kinh phí xây dựng, sửa chữa cơ sở vật chất cho các trường, điểm trường đáp ứng yêu cầu dạy học. Thực hiện sáp nhập 04 đơn vị trường thành 02 trường; triển khai được 06 lớp xóa mù chữ với 252 học viên tại 2 xã (*Châu Sơn, Lâm Ca*). Tổ chức tốt kỳ thi tốt nghiệp THPT, công tác tuyển sinh đầu cấp năm 2023; tổ chức khai giảng và triển khai thực hiện các nhiệm vụ học kỳ I năm học 2023-2024 theo hướng dẫn, chỉ đạo của cấp trên.

Công tác y tế: Tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe Nhân dân; thực hiện tốt công tác chuyên môn, nâng cao tinh thần, thái độ phục vụ bệnh nhân; duy trì chế độ trực thường xuyên, tăng cường khám, điều trị tại tuyến xã, huyện nhằm nâng cao hiệu quả điều trị, giảm bớt chi phí cho người bệnh; công tác dân số kế hoạch hóa gia đình thường xuyên được quan tâm; tăng cường các biện pháp bảo đảm an toàn thực phẩm trong tình hình, không để xảy ra ngộ độc thực phẩm. Đẩy mạnh tuyên truyền, vận động người dân tham gia BHYT, tỷ lệ người dân tham gia BHYT đạt 95,71%, đạt 100,75% kế hoạch. Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử đạt 96,59% vượt 1,59% so với kế hoạch. Việc mua sắm, cung ứng, quản lý, sử dụng thuốc, vật tư y tế thực hiện theo quy định. Chủ động các biện pháp phòng, chống dịch bệnh phù hợp.

Công tác văn hoá, thông tin - truyền thông: Đẩy mạnh tuyên truyền thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước, các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước, địa phương, phong trào xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh, công tác tuyển quân, quản lý bảo vệ rừng, phòng chống dịch bệnh,... Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao; tham gia đầy đủ các hoạt động Lễ hội do tỉnh, huyện giáp ranh tổ chức. Bố trí 6.856 triệu đồng xây dựng, sửa chữa được 38 nhà văn hóa thôn, khu phố, nâng tỷ lệ thôn, khu phố có nhà văn hóa đạt chuẩn từ 33% (năm 2022) lên 67%. Duy trì thời lượng tiếp, phát sóng các chương trình của Trung ương, của tỉnh; sản xuất các chương trình, chuyên mục, tin bài phát trên hệ thống truyền thanh truyền hình địa phương. Tổ chức thành công giải Bóng đá thiếu niên nhi đồng cấp huyện và giải bóng đá huyện Đình Lập năm 2023; tham gia 6/9 giải thể thao cấp tỉnh; tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao chào mừng kỷ niệm 78 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9, ngày giải phóng huyện Đình Lập 31/10. Tổ chức thành công Liên hoan văn nghệ truyền thống các dân tộc năm 2023.

Công tác giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội: Thực hiện các chế độ, chính sách đối với các đối tượng người có công, bảo trợ xã hội được kịp thời, đầy đủ,

đúng chế độ. Tổ chức thăm, tặng quà, chuyển quà của các cấp, các ngành, đoàn thể và các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh đến các đơn vị lực lượng vũ trang, cán bộ chủ chốt của huyện đã nghỉ hưu và các gia đình chính sách, người có công, người nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, gia đình có hoàn cảnh khó khăn nhân dịp Tết Nguyên đán với tổng số 3.209 suất quà, trị giá trên 1.728 triệu đồng và nhiều phần quà bằng hiện vật. Tổ chức cứu trợ, hỗ trợ 4.110 kg gạo trong dịp Tết Nguyên đán cho tổng số 85 hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn; tiếp nhận, chuyển 5.805 kg gạo thiếu đói giáp hạt cho 106 hộ gia đình. Tích cực triển khai công tác giảm nghèo, kết quả năm 2023 ước giảm được 172 hộ nghèo đạt 156% kế hoạch và 180 hộ cận nghèo đạt 120% kế hoạch. Công tác chăm sóc bảo vệ trẻ em, bình đẳng giới được triển khai tích cực. Tổ chức được 16 lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn với tổng số 547 lượt học viên tham gia; giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn được 165 người. Tỷ lệ lao động qua đào tạo ước đạt 77,5%, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ ước đạt 54%. Tổ chức các hoạt động kỷ niệm 76 năm ngày Thương binh - Liệt sỹ 27/7 đem lại ý nghĩa thiết thực.

Tích cực thực hiện các dự án, tiêu dự án của Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi, trong đó tập trung vào các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất. Tổ chức thành công Hội nghị biểu dương người có uy tín tiêu biểu trong đồng bào dân tộc thiểu số huyện Đình Lập giai đoạn 2021-2023; tình hình dân tộc, tôn giáo ổn định, không có hoạt động truyền đạo trái phép; đồng bào các dân tộc trên địa bàn chung sống đoàn kết, chấp hành tốt các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Thực hiện các chế độ chính sách dân tộc được đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng.

Các tổ chức Hội đã tích cực phát triển hội viên và thực hiện theo đúng tôn chỉ, mục đích của Hội; tuyên truyền, vận động hội viên tích cực tham gia các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh.

3.3. Thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực

Huyện Đình Lập với tổng diện tích tự nhiên 118.954,87ha, trong đó chủ yếu là đất nông nghiệp chiếm tới 84,74% diện tích tự nhiên (100,807,65ha); đất phi nông nghiệp chiếm 8,80% diện tích tự nhiên (10.462,10ha); đất chưa sử dụng chiếm 6,46% diện tích tự nhiên (7.685,13ha). Diện tích chưa sử dụng là do quy định của nhà nước về việc xác định loại đất theo thống kê, kiểm kê đất đai, về thực tế là đất của Công ty lâm nghiệp Đình Lập trả lại địa phương đang thống kê là đất chưa sử dụng và phần đất người dân đang trồng rừng nhưng chưa đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên thống kê là đất chưa sử dụng.

3.4. Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

Huyện Đình Lập chủ yếu là khu vực nông thôn. Trên địa bàn huyện có 02 thị trấn và 10 đơn vị hành chính cấp xã.

- 02 thị trấn của huyện có tổng diện tích là 1.794,13ha chiếm 1,51% diện tích tự nhiên, trong đó: Thị trấn Đình Lập có quy mô diện tích 633,8ha và thị trấn Nông trường Thái Bình có quy mô diện tích 1.160,33ha. 02 thị trấn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn phê duyệt chương trình phát triển đô thị đến năm 2035.

- 10 xã của huyện có tổng diện tích 117.160,74ha, chiếm 98,49% diện tích tự nhiên.

3.5. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

Theo số liệu liệu niên giám thống kê năm 2023:

- Tổng dân số của huyện Đình Lập là 29.856 người
- Số lao động trong độ tuổi lao động 21.763 người, chiếm 72,9% tổng dân số, trong đó, số lao động đi làm ở ngoài tỉnh 826 người. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 78%. Đây cũng là điều kiện thuận lợi về cung cấp nguồn lao động cho các doanh nghiệp đến đầu tư sản xuất kinh doanh trên địa bàn.
- Thu nhập bình quân đầu người đạt trên 62 triệu VNĐ
- Huyện có 05 dân tộc chính sinh sống gồm Tày, Nùng, Kinh, Dao, Sán Chỉ trong đó dân số chủ yếu là dân tộc Tày và Dao. Do đặc trưng của các dân tộc này sinh sống rải rác do đó đồng bộ việc phát triển hạ tầng gặp nhiều khó khăn.

Phần II

CÁC NGUỒN LỰC CỦA HUYỆN VÀ TÍNH TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG CÁC NGUỒN LỰC TỰ NHIÊN, NGUỒN NHÂN LỰC, CÔNG NGHỆ, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XÃ HỘI, KHẢ NĂNG ĐẦU TƯ CÔNG VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ NGOÀI NGÂN SÁCH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

Với diện tích tự nhiên rộng và chủ yếu là nhóm đất nông nghiệp do vậy nguồn lực tự nhiên để phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng – an ninh liên quan đến nhu cầu sử dụng đất là rất thuận lợi.

Nguồn nhân lực mặc dù trong độ tuổi lao động cao (chiếm 72,9%), thuận lợi trong việc phát triển kinh tế nông nghiệp, đặc biệt là phát triển kinh tế lâm nghiệp.

Hạ tầng đang từng bước đồng bộ, kết nối với các trung tâm kinh tế trong và ngoài nước. Đặc biệt đang nâng cấp đường quốc lộ 4b, khi đó giao thương giữa huyện với các huyện, thành phố trong và ngoài tỉnh sẽ được thuận lợi; Khu vực cửa khẩu phụ Bản Chát tại xã Bính Xá được đầu tư sẽ thông thương hàng hóa với Trung Quốc.

Các nguồn vốn đầu tư công cho huyện: Tổng nguồn vốn đầu tư công dự kiến giai đoạn 2021-2030 cho huyện Đình Lập là 4.264,76 tỷ đồng bao gồm nguồn vốn ngân sách trung ương, nguồn vốn ngân sách tỉnh, nguồn vốn ngân sách huyện. Trong đó nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2012-2025 đã được duyệt tại Quyết định số 1873/QĐ-UBND ngày 17/7/2024 của UBND huyện Đình Lập là 425,71 tỷ đồng; Dự kiến đề xuất giai đoạn 2026-2030 là 3.839,04 tỷ đồng.

Ngoài ra chủ chương của huyện tạo điều kiện điện môi trường thuận lợi thu hút đầu tư vào các dự án trọng điểm của huyện như: Các dự án về khu dân cư mới, dự án khu Du lịch sinh thái nghỉ dưỡng hồ Khuổi In, các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao...

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG CÁC NGUỒN LỰC KHÁC CÓ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

Ngoài nguồn vốn đầu tư công, Ủy ban nhân dân huyện còn sử dụng các nguồn vốn như JICA; vốn vay ngân hàng thế giới WB để phát triển kinh tế xã hội. Mặt khác có chính sách thu hút đầu tư phát triển kinh tế từ nguồn vốn của các hộ gia đình, cá nhân.

Phần III

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI

1.1. Phân tích tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

**** Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật:***

Phòng Tài nguyên Môi trường đã tham mưu cho UBND huyện ra các văn bản tới các phòng, ban và các xã, thị trấn để thực hiện các nội dung liên quan đến các lĩnh vực đất đai như: Phối hợp thực hiện công tác thống kê, kiểm kê đất đai; quy hoạch kế hoạch sử dụng đất; Các văn bản hướng dẫn xử phạt hành chính; Phối hợp, cung cấp hồ sơ tài liệu, chứng cứ, xem xét thẩm định tại chỗ với Tòa án nhân dân huyện, Tòa án nhân dân tỉnh để giải quyết các vụ việc liên quan đến đất đai theo quy định.

**** Xác định địa giới, vẽ bản đồ hành chính:***

Việc xác định địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính được thực hiện đúng theo quy định, trên cơ sở kết quả hoạch định lại ranh giới theo Chỉ thị 364/CT. Ranh giới giữa huyện giáp ranh với tỉnh Quảng Ninh, với Trung Quốc và các huyện trong tỉnh đã được xác định bằng các yếu tố địa vật cố định hoặc xây dựng mốc giới tại thực địa và được thể hiện trên bản đồ. Trên địa bàn huyện không có tranh chấp địa giới hành chính giữa các xã trong huyện và các huyện xung quanh.

Công tác lập và quản lý hồ sơ địa chính đầy đủ, đúng quy định; việc cập nhật, chỉnh lý biến động đất đai được tiến hành thường xuyên theo nhu cầu của người sử dụng đất, cũng như nhu cầu thực hiện các dự án trên địa bàn huyện. Tất cả các biến động đều được chỉnh lý thống nhất, đồng bộ trong hồ sơ địa chính như các loại sổ sách, bản đồ số, bản đồ giấy, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ... đảm bảo tính thống nhất trong toàn bộ hồ sơ địa chính.

Phối hợp với các Sở ngành cấp tỉnh, phòng ban cấp huyện và các xã thị trấn thực hiện dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa số hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính” theo Quyết định 513 của Chính phủ. Đối với các đơn vị hành chính cấp xã không có sự thay đổi, các thôn, khu số từ 139 thôn, khu (126 thôn, bản của các xã và 14 khu của 2 thị trấn) đã gộp còn 113 thôn, khu (102 thôn, bản của các xã và 11 khu của 02 thị trấn).

**** Thực hiện công tác khảo sát, đo đạc và lập các loại bản đồ bao gồm:***

Phê duyệt và công bố Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng thị trấn Đình Lập tỷ lệ 1/500; thẩm định Quy hoạch chi tiết Cụm công nghiệp Đình Lập;

phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng Trang trại chăn nuôi lợn thương phẩm tại xã Lâm Ca. Tiếp tục phối hợp với các nhà đầu tư lập Quy hoạch chi tiết Khu đô thị phía Đông thị trấn Đình Lập. Thực hiện điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng các xã; triển khai lập quy hoạch chi tiết xây dựng các xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; phối hợp với Sở Xây dựng, đơn vị tư vấn lập Quy hoạch vùng huyện Đình Lập đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050, tỷ lệ 1/25.000; rà soát, hoàn thiện phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Đình Lập thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tích hợp vào quy hoạch tỉnh.

Thực hiện xong đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tại thị trấn Đình Lập và thị trấn Nông Trường Thái Bình.

Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất được tiến hành theo hướng dẫn Thông tư hướng dẫn của bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành khi lập Kiểm kê đất đai và Quy hoạch sử dụng đất.

**** Thực hiện quy hoạch, lập kế hoạch sử dụng đất, thống kê đất đai:***

UBND huyện đã chỉ đạo Phòng Tài nguyên Môi trường đã phối hợp đơn vị tư vấn với các phòng ban của huyện và UBND các xã, thị trấn thực hiện xong: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030; kế hoạch sử dụng đất hàng năm; thống kê đất đai hàng năm theo quy định của pháp luật.

**** Công tác quản lý quy hoạch, đô thị; tài nguyên, môi trường; khoa học và công nghệ:***

Quản lý quy hoạch, đô thị: Quản lý tốt quy hoạch xây dựng, quy hoạch đất đai. Tổ chức lập quy hoạch vùng huyện Đình Lập đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050, tỷ lệ 1/25.000; lập, phê duyệt xong đồ án quy hoạch chung và quy hoạch chi tiết đối với 10/10 xã; hoàn tất các thủ tục, tổ chức khởi công Cụm công nghiệp Đình Lập dự kiến vào 23/12/2023. Xây dựng Quy chế quản lý kiến trúc, lập điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thị trấn Đình Lập và thị trấn Nông Trường Thái Bình.

Tiếp tục chỉnh trang vỉa hè, bổ sung đèn chiếu sáng, trang trí khu vực trung tâm thị trấn Đình Lập và thị trấn Nông Trường Thái Bình; thi công xong vỉa hè và rãnh thoát nước (giai đoạn 2) trung tâm thị trấn Đình Lập. Hoàn thành lập Chương trình phát triển đô thị thị trấn Đình Lập và thị trấn Nông Trường Thái Bình. Triển khai xây dựng công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung thị trấn Đình Lập, xây dựng kè bờ suối khu vực trung tâm thị trấn Đình Lập tạo cảnh quan môi trường sáng, xanh, sạch, đẹp. Tăng cường hoạt động của Đội Quản lý trật tự đô thị, bảo đảm trật tự trên các tuyến đường tại 2 thị trấn. Thực hiện cấp phép xây dựng theo quy hoạch, trong năm ước cấp được 50 giấy phép nhà ở riêng lẻ.

Tài nguyên, môi trường: Đẩy mạnh công tác quản lý đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường; đẩy mạnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đăng ký đất đai lần đầu; tích cực hướng dẫn, thực hiện việc giao đất, chuyển mục đích sử dụng

đất. Tiếp tục thực hiện phương án sử dụng đất Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập bàn giao về địa phương quản lý; đơn đốc UBND các xã, thị trấn tiếp tục phối hợp với Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập giải quyết tranh chấp đất đai với từng hộ gia đình, cá nhân. Tổ chức Hội nghị lấy ý kiến đóng góp về Dự thảo Luật Đất đai (sửa đổi) cấp huyện, cấp xã. Tổ chức tập huấn, hướng dẫn các xã, thôn thực hiện tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới. Tăng cường kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, bảo vệ môi trường, tài nguyên nước, xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm. Xây dựng giá đất cụ thể làm căn cứ tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án và bán đấu giá đất.

Công tác giải phóng mặt bằng: Thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với 18 công trình, dự án; đã phê duyệt phương án và chi trả kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với 12 công trình, dự án đối với 655 trường hợp, với tổng diện tích đất thu hồi 52,8 ha; số tiền hỗ trợ là 55,6 tỷ đồng. Bố trí tái định cư cho 34 hộ thuộc dự án Hồ chứa nước Bản Lải. Các dự án còn lại đang thực hiện theo kế hoạch.

Khoa học và công nghệ: Các cơ quan, đơn vị chuyên môn tích cực triển khai các mô hình khuyến nông, khuyến lâm, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, hỗ trợ kinh phí phát triển thương hiệu sản phẩm đối với Hợp tác xã Rượu men lá Khe Đa, xã Thái Bình và hộ kinh doanh tại xã Bắc Lãng với sản phẩm Mật ong hoa rừng.

*** Công tác thanh tra, giải quyết đơn thư; phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; chống buôn lậu, gian lận thương mại:**

Công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết đơn thư: Thực hiện Kế hoạch thanh tra năm 2023, tiến hành được 05/05 cuộc thanh tra về việc quản lý, sử dụng kinh phí với 15 cơ quan, đơn vị. Qua thanh tra đã chỉ ra những hạn chế, thiếu sót của đơn vị trong việc quản lý, sử dụng kinh phí, đã xử lý về kinh tế, kiến nghị thu hồi nộp ngân sách nhà nước số tiền 309,895 triệu đồng (trong đó: thu hồi nộp NSNN 267,487 triệu đồng, xử lý khác 42,408 triệu đồng), qua thanh tra không phát hiện hành vi tiêu cực, tham nhũng xảy ra, đơn vị được thanh tra đã nghiêm túc thực hiện kết luận thanh tra theo quy định. Kiểm tra tiến độ giải quyết đơn thư được 12 cuộc (05 cuộc trực tiếp, 07 cuộc qua báo cáo); kiểm tra 01 cuộc về việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng đối với 28 cơ quan, đơn vị và UBND xã, thị trấn.

Ủy ban nhân dân huyện, các cơ quan, đơn vị thực hiện tiếp công dân thường xuyên và định kỳ theo quy định, đã tiếp lượt công dân 70 lượt riêng lẻ, với 70 vụ việc công dân đến kiến nghị, phản ánh (không phát sinh khiếu nại, tố cáo). Nội dung tiếp công dân chủ yếu đề nghị giải quyết việc lập hồ sơ tặng quyền sử dụng đất, xác định ranh giới thửa đất, tranh chấp đất đai,... Các vụ việc đã được các cơ quan, đơn vị tiếp nhận, xem xét, xử lý theo quy định. Tổ chức 02 Hội nghị tiếp xúc, đối thoại giữa Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện và Nhân dân trên địa bàn xã Lâm Ca và xã Bắc Xa; Chủ tịch UBND huyện tổ chức 04 cuộc tiếp xúc, đối thoại theo yêu cầu nhiệm vụ.

Công tác giải quyết đơn thư thường xuyên được quan tâm, tổng số đơn quản lý trong kỳ là 266 đơn (trong đó, có 01 đơn năm 2022 chuyển sang). Qua phân loại, có 261 đơn kiến nghị, phản ánh; 03 đơn tố cáo, 02 đơn khiếu nại; số đơn đủ điều kiện xử lý là 263 đơn (trong đó, đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan hành chính cấp huyện, xã là 238 đơn, đơn không thuộc thẩm quyền và được chuyển, hướng dẫn công dân viết đơn đến cơ quan khác có thẩm quyền giải quyết 25 đơn kiến nghị, phản ánh); đơn không đủ điều kiện xử lý 03 đơn. Kết quả giải quyết đơn thuộc thẩm quyền được 233/238 đơn, đạt 97,9%, đang tiếp tục xem xét, giải quyết 05 đơn.

Công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí; chống buôn lậu, gian lận thương mại: Các cơ quan, đơn vị thực hiện nghiêm túc công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Thực hiện công khai, minh bạch các chính sách, quy trình, thủ tục giải quyết công việc gắn với cải cách thủ tục hành chính; 100% cơ quan, đơn vị thực hiện công khai việc quản lý, sử dụng ngân sách, tài sản công, phân bổ dự toán, quyết toán ngân sách; 100% cơ quan, đơn vị thực hiện thanh toán tiền lương và các khoản phụ cấp qua tài khoản mở tại Ngân hàng. Tiếp tục rà soát, ngăn ngừa xung đột lợi ích theo quy định của Luật PCTN. Tổ chức tập huấn kê khai tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn. Quyết định chuyển đổi vị trí công tác theo Nghị định số 59/2019/NĐ-CP của Chính phủ đối với 21 công chức, viên chức.

Tiếp tục tăng cường công tác phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả. Các ngành chức năng tăng cường kiểm tra, phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại, nhất là các mặt hàng thiết yếu phục vụ các dịp Lễ, Tết, pháo nổ, xăng dầu, các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, khai thác và vận chuyển lâm sản trái phép...; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

*** Công tác nội vụ, tư pháp, cải cách hành chính**

Công tác nội vụ: Tổ chức kiểm tra công tác cải cách hành chính, kỷ luật, kỷ cương hành chính được 10 đơn vị; xét, quyết định công nhận danh hiệu thi đua, khen thưởng cấp huyện và đề nghị khen thưởng cấp tỉnh đối với các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc. Thực hiện tốt chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động. Công tác tổ chức cán bộ được kiện toàn kịp thời, đúng quy định. Tổ chức họp xét điều động, luân chuyển giáo viên, nhân viên để thực hiện tốt nhiệm vụ năm học 2023 - 2024. Công tác xây dựng chính quyền cơ sở luôn được quan tâm. Thực hiện tốt kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm 2023, trong năm cử 196 cán bộ, công chức, viên chức tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng. Tổ chức tuyển dụng viên chức sự nghiệp bổ sung năm 2022 được 15/37 chỉ tiêu; tổ chức tuyển dụng viên chức năm 2023; kiểm tra, sát hạch tiếp nhận không qua thi tuyển công chức cấp xã được 5/6 chỉ tiêu. Công tác thi đua khen thưởng được thực hiện kịp thời, tổ chức sơ kết cụm thi đua 5 huyện biên giới.

Công tác tư pháp: Triển khai thực hiện công tác tư pháp năm 2023 theo các kế hoạch. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật; trong đó, tập trung vào các nội dung: công tác hòa giải cơ sở, xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận

pháp luật năm 2023, quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm công dân trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng,... được 236 cuộc với 24.024 lượt người tham dự. Hoạt động chứng thực, đăng ký và quản lý hộ tịch tại cấp huyện, cấp xã được duy trì thường xuyên, phục vụ tốt cho nhu cầu chứng thực của nhân dân. Kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật, công bố danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực. Công tác hòa giải ở cơ sở tiếp tục được quan tâm thực hiện, xây dựng tổ hòa giải điển hình tiên tiến; tổ chức tập huấn cho hòa giải viên; tổng số vụ hòa giải phát sinh 255 vụ, trong đó hòa giải thành 208 vụ, đạt 81,56%, 47 vụ hòa giải không thành; tổ chức Hội thi hòa giải viên giỏi năm 2023 và thành lập đoàn tham gia Hội thi cấp tỉnh. Tiếp tục quan tâm công tác xây dựng xã, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2023.

Công tác cải cách hành chính: Tổ chức hội nghị tập huấn, phân tích, đánh giá chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Sở, ngành và UBND huyện, thành phố (DDCI) năm 2022, triển khai giải pháp khắc phục những điểm còn hạn chế về cải cách hành chính, chỉ số năng lực cạnh tranh DDCI. Ban hành tiêu chí xác định chỉ số cải cách hành chính đối với UBND cấp xã. Công tác cải cách thể chế, chế độ công vụ, tài chính công,... thực hiện nghiêm túc theo quy định. Tiếp tục thực hiện quy định về đơn giản hóa thủ tục hành chính. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện, xã cơ bản thực hiện tốt công tác tiếp nhận và xử lý các hồ sơ thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông, đã tiếp nhận 8.592 hồ sơ (trực tuyến 7.248 hồ sơ, trực tiếp 1.344 hồ sơ), kết quả giải quyết 100% hồ sơ trả trước và đúng hạn. Tổng số hồ sơ TTHC các cơ quan, đơn vị đã cập nhật lên hệ thống là 8.502/8.592 hồ sơ, đạt 98,95%. Việc số hóa kết quả giải quyết TTHC còn hiệu lực ước hết năm 2023 đạt 100%. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chương trình chuyển đổi số theo Nghị quyết số 49-NQ/TU ngày 28/9/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy..

*** Công tác Quốc phòng, an ninh, đối ngoại**

Quốc phòng: Triển khai hiệu quả các Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ quốc phòng địa phương năm 2023. Hoàn thành công tác tuyển quân năm 2023 đạt 100% chỉ tiêu giao, tổ chức Lễ đón nhận quân nhân hoàn thành nghĩa vụ trở về địa phương; tổ chức tập huấn quân sự cấp huyện, lễ ra quân huấn luyện năm 2023; cử các thành phần tham gia tập huấn cấp tỉnh. Tổ chức huấn luyện lực lượng dân quân 12/12 xã, thị trấn theo đúng kế hoạch. Tổ chức thành công cuộc diễn tập phòng cháy, chữa cháy rừng cấp huyện năm 2023; chỉ đạo diễn tập xã, thị trấn, kết quả xã Thái Bình hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, xã Lâm Ca và thị trấn Nông Trường Thái Bình hoàn thành tốt nhiệm vụ; huy động lực lượng tham gia phục vụ diễn tập được 820 công. Thực hiện tốt công tác huy động xã hội hóa làm đường lên cột mốc biên giới, đã huy động tổ chức làm được 08 đường bê tông lên kiểm tra cột mốc với tổng kinh phí 878 triệu đồng và 1.145 ngày công. Tiếp tục thực hiện Đề án 237 của UBND tỉnh về xây dựng lực lượng và thực hiện chính sách đối với dân quân tự vệ giai đoạn 2021-2025. Tổ chức bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho đối tượng 4 theo kế hoạch. Triển khai thực hiện công tác tuyển chọn công dân nhập ngũ năm 2024.

An ninh: Tăng cường lực lượng đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội trên tất cả các lĩnh vực; an ninh biên giới, nội địa được đảm bảo; đặc biệt là an ninh nông thôn không phát sinh điểm nóng gây mất an ninh trật tự. Kiểm tra công tác bảo vệ bí mật nhà nước. Tổ chức thực hiện có hiệu quả cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm. Kiểm soát chặt chẽ việc xuất, nhập cảnh trái phép. Đấu tranh có hiệu quả việc vận chuyển, mua bán pháo nổ trái phép; không có tình trạng đốt pháo nổ trái phép. Hoàn thành công tác cấp thẻ CCCD; đẩy mạnh công tác quản lý cư trú, làm sạch dữ liệu trên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Tăng cường công tác tuần tra kiểm soát đảm bảo an toàn giao thông; tai nạn giao thông được kiểm chế, giảm 02 tiêu chí (số vụ, số người bị thương), tăng 02 người chết so với cùng kỳ năm 2022, không xảy ra tai nạn giao thông rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng và ùn tắc giao thông. Công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn cứu hộ được quan tâm thực hiện đồng bộ, từng bước nâng cao ý thức phòng ngừa và kỹ năng chữa cháy cho Nhân dân.

Công tác đối ngoại: Thực hiện hiệu quả kế hoạch và các văn bản về công tác đối ngoại năm 2023. Phối hợp nắm tình hình, thực hiện tốt công tác quản lý biên giới, giữ vững an ninh chính trị khu vực biên giới, bảo vệ vững chắc chủ quyền, lãnh thổ biên giới quốc gia; thực hiện nghiêm túc 03 văn kiện về pháp lý trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc. Thực hiện tốt quy chế phối hợp giữa các huyện giáp ranh.

1.2. Đánh giá mặt được, tồn tại và nguyên nhân

*** Kết quả đạt được**

Trong năm 2023 tháng đầu năm, mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn, nhưng UBND huyện luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo của UBND tỉnh, các Sở, ban, ngành tỉnh; sự lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời của Ban Thường vụ Huyện ủy, Ban Chấp hành Đảng bộ huyện, sự quyết liệt của UBND huyện; cùng với sự nỗ lực, quyết tâm của cả hệ thống chính trị, sự đồng thuận, cố gắng của toàn thể Nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn huyện; các mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ trọng tâm được quan tâm triển khai ngay từ đầu năm, kết quả đạt tiến độ so với kế hoạch; công tác kiểm tra, chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính, thực hiện cải cách hành chính được tăng cường; kết quả thu ngân sách nhà nước vượt so với dự toán tỉnh giao; công tác thu hút đầu tư, chỉnh trang đô thị tiếp tục được quan tâm; đẩy mạnh thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh; chú trọng công tác giải phóng mặt bằng, các công trình dự án khởi công mới triển khai theo kế hoạch; cơ sở vật chất phục vụ dạy và học, chăm sóc sức khỏe Nhân dân được tăng cường; tiếp tục thực hiện hiệu quả kế hoạch “*thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19*”. Công tác giải quyết đơn thư, khiếu nại của công dân và các ý kiến kiến nghị của cử tri thường xuyên quan tâm chỉ đạo, giải quyết kịp thời. Thực hiện tốt các chế độ, chính sách an sinh xã hội. Tập trung tuyên truyền về các chế độ chính sách; chương trình xây dựng nông thôn mới; quản lý bảo vệ rừng, phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi. An ninh chính trị ổn định, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo; biên giới quốc gia được giữ vững.

*** Khó khăn, hạn chế**

Tiến độ thực hiện một số nội dung còn chậm, như: xây dựng nông thôn mới, giải ngân nguồn vốn sự nghiệp các Chương trình MTQG; thẩm định dự án hỗ trợ vay vốn theo Nghị quyết 08/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh; bán đấu giá quyền sử dụng đất; đăng ký đất đai lần đầu, giải quyết tranh chấp đất đai, thực hiện phương án sử dụng đất Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập bàn giao về địa phương quản lý; giải phóng mặt bằng một số dự án. Công tác quản lý, bảo vệ rừng có số vụ vi phạm tăng so với cùng kỳ. Công tác cải cách hành chính còn gặp nhiều khó khăn, chuyển biến chậm.

*** Nguyên nhân hạn chế**

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo ở một số xã chưa quyết liệt; Tổ thẩm định dự án vay vốn theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh đều kiêm nhiệm của nhiều cơ quan, đơn vị khác nhau; khi tổ chức đi thẩm định khó tổ chức đủ thành phần theo quy định, bên cạnh đó, còn phụ thuộc vào thời tiết. Một số hộ dân chưa chấp hành việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định, một số dự án còn vướng thủ tục về đất đai. Khu đất bán đấu giá tại chợ thị trấn Nông Trường Thái Bình do những tháng đầu năm tập trung thực hiện việc điều chỉnh giảm giá khởi điểm, làm chậm tiến độ bán đấu giá. Đơn vị tư vấn đo đạc chưa bố trí được nhân lực kịp thời làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện phương án sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập bàn giao về địa phương quản lý. Công tác phối hợp giữa ngành chức năng và cấp ủy, chính quyền cơ sở thiếu đồng bộ, ý thức chấp hành pháp luật trong quản lý bảo vệ rừng của một số người dân chưa cao. Một số cán bộ địa chính cấp xã thiếu tinh thần trách nhiệm, thiếu nhiệt huyết trong công việc, năng lực hạn chế.

(Báo cáo số 904/BC-UBND ngày 08/12/2023 về tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2024 huyện Đình Lập)

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 theo từng loại đất

Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện Đình Lập

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Nhóm đất nông nghiệp		100.807,65	84,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.969,67	1,66
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	323,58	0,27
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.646,09	1,38
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.296,56	1,09
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.348,75	1,13
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.7	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.967,58	10,90

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	83.138,68	69,89
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	7.771,42	6,53
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46,41	0,04
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	30,81	0,03
1.11	Đất làm muối	LMU		
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,19	0,01
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	10.462,10	8,80
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	291,90	0,25
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	45,34	0,04
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,97	0,01
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7.658,92	6,44
2.5	Đất an ninh	CAN	5,16	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	48,90	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,61	
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,74	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	32,50	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,90	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,08	
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,06	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	27,38	0,02
-	Đất khu công nghiệp	SKK		
-	Đất cụm công nghiệp	SKN		
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,79	0,01
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,59	0,01
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.303,79	1,10
-	Đất công trình giao thông	DGT	951,82	0,80
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	346,15	0,29
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,17	
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,09	
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,56	
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,32	
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,67	
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,09	
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,93	
2.9	Đất tôn giáo	TON		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,36	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	25,82	0,02
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.041,35	0,88
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,20	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	7.685,12	6,46
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	1.122,26	0,94
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	100,86	0,08
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	6.462,01	5,43
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS		
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		

Số liệu hiện trạng năm 2023 của huyện được xác định là số liệu thống kê đất đai năm 2023 (có thay đổi mã đất và tách các chỉ tiêu sử dụng đất theo quy định Luật đất đai năm 2024): Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 118.954,87ha, trong đó: Đất nông nghiệp 100.807,65ha, chiếm 84,74% diện tích tự nhiên; Đất phi nông nghiệp 10.462,10ha, chiếm 8,80% diện tích tự nhiên và đất chưa sử dụng còn 7.685,13ha chiếm 6,46% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất chủ yếu của huyện là đất nông nghiệp với 84,74% diện tích tự nhiên: trong đó đất lâm nghiệp chiếm 80,79% diện tích tự nhiên (đất rừng phòng hộ chiếm 10,90% và đất rừng sản xuất chiếm 69,89% diện tích tự nhiên)
- Nhóm đất nông nghiệp chiếm tương đối ít, chỉ chiếm 8,80% diện tích tự nhiên
- Đất chưa sử dụng còn lại, chiếm 6,46% diện tích tự nhiên

(Hiện trạng chi tiết từng loại đất phân đến từng đơn vị hành chính cấp xã tại Biểu 01/CH)

2.2. Biến động sử dụng đất

Bảng 02: Biến động đất đai giai đoạn 2020-2023 huyện Đình Lập

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)		Biến động: Tăng (+), Giảm (-) (ha)
			Năm 2023	Năm 2020	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
I	Tổng diện tích		118.954,87	118.954,87	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	100.807,65	99.555,39	1.252,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.969,67	2.026,41	-56,74
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	323,58	325,76	-2,18
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.646,09	1.700,65	-54,56
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.296,56	1.327,51	-30,95
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.348,75	1.351,59	-2,84
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.7	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.967,58	12.969,61	-2,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)		Biến động: Tăng (+), Giảm (-) (ha)
			Năm 2023	Năm 2020	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	83.138,68	81.823,91	1.314,77
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	7.771,42	7.824,95	-53,53
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46,41	47,15	-0,74
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	30,81		30,81
1.11	Đất làm muối	LMU			
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,19	9,21	-0,02
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	10.462,10	10.231,18	230,92
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	291,90	290,30	1,60
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	45,34	43,08	2,26
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,97	8,86	0,11
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7.658,92	7.655,22	3,70
2.5	Đất an ninh	CAN	5,16	4,21	0,95
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	48,90	47,68	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,61	5,39	0,22
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,74	3,98	-0,24
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	32,50	31,31	1,19
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,90	6,94	-0,04
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,08		0,08
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,06	0,06	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	27,38	26,28	1,10
-	Đất khu công nghiệp	SKK			
-	Đất cụm công nghiệp	SKN			
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,79	13,03	-0,24
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,59	13,25	1,34
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.303,79	949,83	353,96
-	Đất công trình giao thông	DGT	951,82	904,77	47,05
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	346,15	39,76	306,39
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,17		0,17
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,09	0,09	
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,56	0,65	-0,09
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,32	1,92	0,40
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,67	0,67	
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,09	1,04	0,05
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,93	0,93	
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,36	3,36	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)		Biến động: Tăng (+), Giảm (-) (ha)
			Năm 2023	Năm 2020	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	25,82	25,90	-0,08
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.041,35	1.176,32	-134,97
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,20	0,14	1,06
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	7.685,12	9.168,30	-1.483,19

Tổng diện tích tự nhiên của huyện 118.954,87ha, không có sự thay đổi, trong đó:

- Đất nông nghiệp năm 2023 có 100.807,65ha; tăng 1.252,26ha so với năm 2020;

- Đất phi nông nghiệp năm 2023 có 10.462,10ha; tăng 230,92ha so với năm 2020;

- Đất chưa sử dụng năm 2023 còn 7.685,13ha; giảm 1.483,18ha so với năm 2020.

- Một số biến động chính giai đoạn 2020-2023:

+ Đất giao thông tăng 47,05ha là do thực hiện thu hồi đất cơ bản xong dự án đường 30a Châu Sơn - Đồng Thắng.

+ Đất thủy lợi tăng 306,39ha là do thực hiện xong dự án thủy lợi Hồ chứa nước Bản Lải.

+ Đất rừng sản xuất tăng 1.314,77ha là do giao đất cho người dân theo phương án đất đất công ty Lâm nghiệp trả lại địa phương quản lý (được thống kê là đất chưa sử dụng).

+ Các chỉ tiêu giảm là do chuyển sang để thực hiện các hạng mục tăng trên.

2.3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đình Lập được UBND tỉnh phê duyệt tại 03 Quyết định: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2021) của quy hoạch sử dụng đất huyện Đình Lập được phê duyệt tại Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 06/7/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn. Sau khi có thay đổi định hướng phát triển kinh tế xã hội của quốc gia về đầu tư Dự án Nâng cấp đoạn Km18-Km80 Quốc lộ 4B, UBND tỉnh có chỉ đạo điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Đình Lập. UBND tỉnh Lạng

Sơn đã phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2022) của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đình Lập tại Quyết định số 354/QĐ-UBND ngày 28/02/2022 và Quyết định số 2104/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất như sau:

2.3.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp

**** Kết quả thực hiện giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu:***

- Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn đã tuyên truyền hướng dân việc áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện đất dốc là điều bắt buộc trong sử dụng đất nông nghiệp. Kết hợp nông - lâm nghiệp trong sử dụng đất để có hệ số sử dụng cao nhất và không có thời gian đất trống.

- Giao đất cụ thể đến người sử dụng nhất là đối với những diện tích do UBND xã, thị trấn quản lý hoặc giao Trung tâm phát triển quỹ đất quản lý.

- Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến, quán triệt đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác bảo vệ môi trường, thường xuyên tổ chức, tập huấn, hội thảo, thi tìm hiểu... về công tác bảo vệ môi trường đến các tầng lớp nhân dân.

**** Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất***

- Xây dựng kế hoạch về vốn và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước đã được xác định trong quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội, kế hoạch đầu tư công của huyện.

- Tạo môi trường, chính sách thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào huyện. Khuyến khích các nhà đầu tư tham gia tích cực vào xây dựng cụm công nghiệp Đình Lập và khu Đô thị phía đông.

**** Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất***

- UBND huyện giao cho phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với UBND các xã, thị trấn và các ngành tổ chức công bố kế hoạch, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để các cấp, các ngành, các tổ chức và nhân dân biết để tham gia quản lý, kiểm tra và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Bố trí hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền bố trí vốn đầu tư để thực hiện có hiệu quả các công trình, dự án đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất.

- Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng công chức trong hệ thống quản lý đất đai để giúp cho UBND các cấp làm tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo Luật Đất đai.

- Tăng cường công tác thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và ban hành kịp thời các văn bản theo thẩm quyền có liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý các trường hợp sử dụng đất vi phạm pháp luật đất đai theo quy định.

- Thực hiện quản lý đất đai theo kế hoạch sử dụng đất: Bao gồm việc lập, thẩm định, xét duyệt dự án, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải theo đúng kế hoạch sử dụng đất và quy định của pháp luật, giám sát, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch, kiến nghị bổ sung và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo quy định của pháp luật.

- Có chính sách khuyến khích, tháo gỡ các vướng mắc trong việc thu hút đầu tư, tạo môi trường thuận lợi để triển khai cụm công nghiệp Đình Lập, dự án đô thị phía đông và các dự án đầu tư, chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch.

- Giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất của các cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trên địa bàn huyện.

- Giải quyết các chính sách đền bù giải phóng mặt bằng khi thu hồi đất của nhân dân, giải quyết tranh chấp đất đai theo đúng quy định của pháp luật, chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2.3.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp: Diện tích được duyệt đến năm 2030 là 106.129,13ha (tăng 5.355,20ha so với năm 2022); kết quả thực hiện là 100.807,65ha (tăng 33,72ha so với năm 2022); đạt tỷ lệ 0,63%;

- Đất phi nông nghiệp: Diện tích được duyệt đến năm 2030 là 11.207,39ha (tăng 792,46ha so với năm 2022); kết quả thực hiện là 10.462,10ha (tăng 47,17ha so với năm 2022); đạt tỷ lệ 5,95%.

- Đất chưa sử dụng: Diện tích được duyệt đến năm 2030 còn 1.618,35ha (giảm 6.147,66ha so với năm 2022); kết quả thực hiện còn 7.685,13ha (giảm 80,88ha so với năm 2022); đạt tỷ lệ 1,32%.

Bảng 03: Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2022 (ha)	Diện tích được duyệt đến năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha): Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]x100
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	100.773,93	106.129,13	100.807,65	33,72	0,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.972,78	1.942,94	1.969,67	-3,11	10,42
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	323,72	334,39	323,58	-0,14	-1,33
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			1.646,09		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.302,06	1.206,20	1.296,56	-5,50	5,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.351,09	1.519,23	1.348,75	-2,34	-1,39
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.969,61	15.007,57	12.967,58	-2,03	-0,10
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	83.122,72	86.088,37	83.138,68	15,96	0,54
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	7.774,49	7.813,78	7.771,42	-3,07	-7,80
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46,47	43,51	46,41	-0,06	1,95
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			30,81		
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,21	321,31	9,19	-0,02	-0,01
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	10.414,93	11.207,39	10.462,10	47,17	5,95
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	291,10	317,50	291,90	0,80	3,03
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	45,10	70,19	45,34	0,24	0,97
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,26	10,29	8,97	-0,29	-28,09
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7.658,92	7.750,70	7.658,92	0,00	0,00
2.5	Đất an ninh	CAN	4,69	5,89	5,16	0,47	39,33
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			48,90		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,39	10,60	5,61	0,22	4,19
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,04	3,86	3,74	-0,30	164,77
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	31,96	32,06	32,50	0,54	541,67
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,94	13,34	6,90	-0,04	-0,60
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và CN	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			0,08		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,06	0,06	0,06	0,00	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			27,38		
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		71,39			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,02	30,44	12,79	-0,23	-1,35
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,39	21,40	14,59	0,20	2,85
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		37,07			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			1.303,79		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	905,45	1.220,71	951,82	46,37	14,71
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	346,42	240,65	346,15	-0,27	0,26
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			0,17		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2022 (ha)	Diện tích được duyệt đến năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha): Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/((5)-(4))*100
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,09	0,09	0,09	0,00	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,56	26,29	0,56	0,00	0,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,29	141,46	2,32	0,03	0,02
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,67	3,27	0,67	0,00	0,08
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,09	2,17	1,09	0,00	0,08
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,93	4,30	0,93	0,00	0,00
2.9	Đất tôn giáo	TON					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,36	5,25	3,36	0,00	-0,07
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	25,90	30,19	25,82	-0,08	-1,84
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			1.041,35		
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	64,42	64,42	64,42	0,00	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	977,62	1.092,59	976,93	-0,69	-0,60
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,21	1,21	1,20	-0,01	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	7.766,01	1.618,35	7.685,13	-80,88	1,32

2.3.3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: Diện tích được duyệt là 855,34ha, diện tích thực hiện 69,12ha; đạt tỷ lệ 8,08%;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: Diện tích được duyệt là 167,67ha, chưa thực hiện được;
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: Diện tích được duyệt 3,34ha, diện tích thực hiện 0,02ha.

Bảng 04: Đánh giá kết quả thực hiện chuyển mục đích trong quy hoạch

STT	Chuyển mục đích sử dụng đất	Quy hoạch được duyệt đến năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)=(4)/(3)*100%
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	855,34	69,12	-786,22	8,08
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	110,90	2,63	-108,27	2,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	4,64		-4,64	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	115,52	2,75	-112,77	2,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	50,43	4,04	-46,39	8,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	21,06		-21,06	
1.5	Đất rừng đặc dụng				
1.6	Đất rừng sản xuất	554,18	59,60	-494,57	10,75

STT	Chuyển mục đích sử dụng đất	Quy hoạch được duyệt đến năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)=(4)/(3)*100%
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	11,17		-11,17	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2,38	0,10	-2,28	4,24
1.8	Đất làm muối				
1.9	Đất nông nghiệp khác	0,88	0,01	-0,87	0,61
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	167,67		-167,67	
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	1,46		-1,46	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	0,26		-0,26	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	134,39		-134,39	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	3,34	0,02	-3,32	0,60

2.3.4. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

- Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp: Diện tích được duyệt là 5.542,85ha, diện tích thực hiện 363,00ha; đạt tỷ lệ 6,55%;

- Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp: Diện tích được duyệt là 89,52ha, diện tích thực hiện 0,66ha; đạt tỷ lệ 0,74%.

Bảng 05: Đánh giá kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

STT	Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích	Quy hoạch được duyệt đến năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)=(4)/(3)*100%
1	Đất nông nghiệp	5.542,85	363,00	-5.179,85	6,55
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	44,87		-44,87	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác				

STT	Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích	Quy hoạch được duyệt đến năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)=(4)/(3)*100%
1.3	Đất trồng cây lâu năm	44,92		-44,92	
1.4	Đất rừng phòng hộ	2.059,02		-2.059,02	
1.5	Đất rừng đặc dụng				
1.6	Đất rừng sản xuất	3.147,08	363,00	-2.784,08	11,53
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản				
1.8	Đất làm muối				
1.9	Đất nông nghiệp khác	246,96		-246,96	
2	Đất phi nông nghiệp	89,52	0,66	-88,86	0,74
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	1,50		-1,50	
2.2	Đất an ninh				
2.3	Đất khu công nghiệp				
2.4	Đất cụm công nghiệp	7,85		-7,85	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	7,61		-7,61	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,90		-0,90	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	5,17		-5,17	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	62,40	0,66	-61,74	1,06
	Trong đó:				
-	Đất giao thông	29,88	0,66	-29,22	2,21
-	Đất thủy lợi	26,13		-26,13	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,52		-0,52	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,14		-0,14	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	0,37		-0,37	
-	Đất công trình năng lượng				
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,02		-0,02	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hoá				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,42		-1,42	
-	Đất cơ sở tôn giáo				
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, NTL, NHT	3,92		-3,92	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và CN				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội				
-	Đất chợ				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,09		-1,09	
2.13	Đất ở tại nông thôn	2,29		-2,29	
2.14	Đất ở tại đô thị	0,01		-0,01	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN				

STT	Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích	Quy hoạch được duyệt đến năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)=(4)/(3)*100%
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,70		-0,70	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác				

2.4. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất

*** Hiệu quả về kinh tế:** Trong giai đoạn từ năm 2021-2023 tổng các nguồn thu từ đất là 175.861.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm bảy mươi lăm tỷ, tám trăm sáu mươi một triệu đồng*), trong đó:

- Thu tiền sử dụng đất: 101.130 triệu đồng;
- Thu tiền thuê đất: 718 triệu đồng;
- Thu tiền từ cấp quyền khai thác khoáng sản: 509 triệu đồng;
- Thu tiền Lệ phí trước bạ từ đất: 1.923 triệu đồng;
- Thu tiền từ CN, TK, TC bất động sản: 5.127 triệu đồng;
- Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa: 6 triệu đồng;
- Thu tiền đất từ công tác đấu giá quyền sử dụng đất: 66.449 triệu đồng.

*** Hiệu quả về xã hội:**

- Đảm bảo nhu cầu sử dụng đất phục vụ cho mục đích an ninh của huyện qua việc bố trí đầy đủ quỹ đất xây dựng các trụ sở công an cấp xã.

- Đảm bảo nhu cầu sử dụng đất cho việc xây dựng, xin giao đất, cấp giấy chứng nhận cho các nhà văn hóa cấp thôn bản và cấp xã; cho các cơ sở y tế; cho các trường, điểm trường; các cơ sở thể dục thể thao.

- Bố trí đầy đủ quỹ đất phục vụ cho phát triển giao thông đáp ứng nhu cầu đi lại thuận lợi, an toàn cho người dân....

*** Hiệu quả về môi trường:** Bố trí được quỹ đất cho mục đích thu gom rác thải, xử lý chất thải sinh hoạt trên địa bàn huyện.

2.5. Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục

*** Những mặt được:**

- Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ trung ương đến địa phương;

- Làm cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất;

- Chủ động dành quỹ đất cho phát triển các ngành, các lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất đai cho xây dựng phát triển hạ tầng, xây dựng cụm công nghiệp, các khu dân cư góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội ổn định an ninh quốc phòng;

- Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

*** Những tồn tại và nguyên nhân:**

- Số lượng các công trình, dự án thực hiện trong kỳ quy hoạch chưa được cao; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất, chuyển mục đích, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đạt thấp.

- Nguyên nhân:

- + Quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt trong giai đoạn 10 năm, tính tới thời điểm đánh giá chưa được 03 năm nên kết quả thực hiện quy hoạch không phản ánh được tình hình thực hiện trong cả kỳ quy hoạch.

- + Do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp trong 2 năm đầu của kỳ quy hoạch, trên địa bàn huyện phải thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh nên ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các công trình, dự án.

- + Xác định nhu cầu trong kỳ quy hoạch với tầm nhìn 10 năm chỉ mang tính vĩ mô, khi dự án được hình thành có sự sai khác về quy mô diện tích, vị trí thực hiện do đó vướng mắc trong việc thực hiện.

- + Các dự án đã thu hồi đất xong nhưng chưa có quyết định giao đất nên chưa tính là đã thực hiện xong so với mục đích quy hoạch được phê duyệt, do đó cũng ảnh hưởng tới tỷ lệ % kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất.

*** Bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục**

- Tuyên truyền người dân sử dụng đất đúng mục đích theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

- Về vốn đầu tư, ngoài vốn từ ngân sách nhà nước, cần tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các công trình, dự án phục vụ cho mục đích công cộng, an ninh quốc phòng, phát triển kinh tế - xã hội: Giáo dục đào tạo, điện, đường, trường học, trạm y tế,...

- Chỉ đạo thực hiện tốt các nội dung quản lý nhà nước về đất đai của các xã, ngành trong huyện. Triển khai giám sát quản lý quỹ đất theo phương án quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt.

- Có chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phù hợp và đẩy mạnh công tác vận động tuyên truyền khi thực hiện dự án, bồi thường đất đai để người dân thuộc đối tượng thu hồi đất đồng tình để tạo điều kiện giải phóng mặt bằng.

Phần IV

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT, DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

I. QUAN ĐIỂM SỬ DỤNG ĐẤT

Sử dụng đất phải tuân thủ các quy định của Luật Đất đai.

Sử dụng đất phải đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng an ninh, nhu cầu sử dụng đất chính đáng của người dân.

Sử dụng đất phải tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo tính ổn định và bền vững của đất đai.

Định hướng sử dụng đất phải nhất quán, đồng bộ, rõ ràng có tầm nhìn trong thời gian dài.

Sử dụng đất phải hài hòa, thống nhất giữa các ngành, lĩnh vực.

Sử dụng đất phải phù hợp với các chỉ tiêu được cấp tỉnh phân bổ.

II. MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

**** Đối với nhóm đất nông nghiệp:***

- Giữ ổn định diện tích đang sử dụng có hiệu quả kinh tế; những khu vực không có hiệu quả sẽ chuyển đổi cơ cấu để mang lại hiệu quả kinh tế hơn.

- Đầu tư hệ thống kênh mương thủy lợi, đáp ứng nhu cầu tưới tiêu

- Đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để thực hiện các mô hình trồng trọt, chăn nuôi.

- Bố trí quỹ đất và có các giải pháp thu hút đầu tư vào các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

**** Đối với nhóm đất phi nông nghiệp:***

- Đáp ứng đầy đủ quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh.

- Bố trí đầy đủ quỹ đất để phát triển giao thông; các công trình công ích như điện, đường, trường, trạm...

- Bố trí đầy đủ quỹ đất để đáp ứng các tiêu chí xã nông thôn mới, huyện nông thôn mới như nhà văn hóa, sân thể thao...

- Bố trí quỹ đất phát triển sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

- Bố trí đầy đủ quỹ đất ở cho người dân.

**** Đối với nhóm đất chưa sử dụng:***

- Đối với đất chưa sử dụng do nhà nước thu hồi hoặc do tự nguyện trả lại cần có các phương án để đưa vào sử dụng.

- Đối với các khu vực đất chưa sử dụng tại các khu vực đồi núi cần có các chính sách để giao cho người dân đưa vào sử dụng.

III. DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

3.1. Dự báo các yếu tố tác động đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất

- Nhóm đất nông nghiệp của huyện chiếm cơ cấu chủ yếu trong thành phần tự nhiên của huyện (84,74%) trong đó chủ yếu là diện tích đất trồng rừng do đó sản phẩm từ rừng là rất lớn, để nâng cao giá trị của sản phẩm từ gỗ rừng chắc chắn phải có các cơ sở chế biến trước khi tiêu thụ.

- Hệ thống hạ tầng đang được nâng cấp đặc biệt là đường quốc lộ 4b, khi đó thông thương thuận lợi sẽ thúc đẩy kinh tế công nghiệp, thương mại dịch vụ của huyện

- Điểm mạnh của huyện là các khu vực phát triển điện gió có chỉ số tốt để đặt các nhà máy điện gió.

- Nhu cầu sử dụng đất để đạt các tiêu chí xã nông thôn mới, huyện nông thôn mới.

3.2. Dự báo xu thế chuyển dịch đất đai của huyện

Chuyển dịch cơ cấu giữa các nhóm đất của huyện (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng) của huyện không đáng kể do cơ cấu diện tích nhóm đất nông nghiệp của huyện quá lớn, tuy nhiên nếu xét trong từng nhóm đất thì nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng sẽ có chuyển dịch lớn.

- Một phần diện tích đất nông nghiệp sẽ chuyển sang đất phi nông nghiệp để phát triển các hạng mục:

- + Hạng mục quốc phòng, an ninh.
- + Hạng mục công cộng: giao thông, thủy lợi, văn hóa, y tế, giáo dục...
- + Hạng mục công nghiệp, thương mại dịch vụ, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.
- + Hạng mục điện gió....

- Có sự chuyển dịch lớn từ nhóm đất chưa sử dụng sang nhóm đất nông nghiệp để đưa vào trồng rừng.

IV. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

1. Cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất.

Căn cứ nội dung chỉ đạo của Công văn 433/UBND-KT ngày 06/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc thực hiện rà soát, điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện cụ thể:

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện đảm bảo phù hợp, thống nhất với Quy hoạch tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ:

- Phạm vi điều chỉnh quy hoạch: chỉ thực hiện điều chỉnh các nội dung tại quy hoạch sử dụng đất cấp huyện có thay đổi, mâu thuẫn so với Quy hoạch tỉnh (không đề xuất bổ sung nội dung các công trình, dự án không phù hợp với Quy hoạch tỉnh);

- Chỉ tiêu sử dụng đất phải đảm bảo thống nhất với chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ cho cấp huyện tại các Quyết định của UBND tỉnh (Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022, Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 20/10/2023 và Quyết định số 1925/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của UBND tỉnh...).

Trên cơ sở chỉ đạo của Công văn 433/UBND-KT ngày 06/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc thực hiện rà soát, điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện, UBND huyện xác định quan điểm sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 như sau:

- Đất đai nằm trong nhóm tài nguyên không tái tạo được nhưng lại là điều kiện không thể thiếu được trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Sử dụng tài nguyên đất hợp lý sẽ quyết định đến tương lai của nền kinh tế và đảm bảo cho mục tiêu ổn định chính trị và củng cố an ninh quốc phòng. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất ngày càng tăng, giá trị của đất tăng lên và yêu cầu về biện pháp sử dụng, khai thác phải đem lại hiệu quả cao nhất. Do vậy, định hướng sử dụng đất của huyện phải đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, đầy đủ và có hiệu quả cao trên quan điểm cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững và phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ.

- Sử dụng đất đảm bảo phát triển sản xuất nông nghiệp, thực hiện chiến lược an toàn lương thực, xác định vùng đất chuyên lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu cây trồng, vật nuôi, thực hiện nghiêm ngặt quy hoạch mang tính khoa học kỹ thuật, tăng nhanh nguồn nông sản đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của nhân dân, tạo vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, nâng cao độ phì và hệ số sử dụng đất, đảm bảo sử dụng đất lâu bền. Bố trí sử dụng đất đai hợp lý, chuyển đổi mục đích sử dụng còn góp phần chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi để đáp ứng cho chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ổn định lâu bền trong tương lai.

- Đối với huyện Đình Lập, trong những năm tới kinh tế nông nghiệp vẫn là chủ chốt, đặc biệt là kinh tế lâm nghiệp. Do đó, cần bố trí hợp lý cơ cấu, diện tích cây trồng, vật nuôi, phát huy thế mạnh của từng xã, từng bước ra khỏi thế sản xuất độc canh, tạo bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp - nông thôn nhưng phải phù hợp với hệ sinh thái ở những vùng địa hình khác nhau và đảm bảo sự phát triển bền vững.

- Trong khai thác sử dụng đất phải kết hợp giữa lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài, giữa phạm vi toàn huyện và từng xã trong việc xây dựng các chương trình mục tiêu, các dự án kinh tế - xã hội. Sử dụng phải đi đôi với bảo vệ đất và môi

trường, bảo vệ nghiêm ngặt rừng tự nhiên, rừng phòng hộ đầu nguồn, coi trọng cả 3 mặt hiệu quả về lợi ích kinh tế, xã hội và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên trong quá trình sử dụng.

- Đầu tư khai thác đất chưa sử dụng để bổ sung cho đất nông, lâm nghiệp và các mục đích khác. Sử dụng theo hướng thâm canh, phát triển cân đối trồng trọt, chăn nuôi và trồng rừng, coi trọng sản xuất lương thực đồng thời tăng cường các sản phẩm hàng hoá để vừa đảm bảo an toàn lương thực và tăng nhanh thu nhập cho người dân trong huyện.

- Dành quỹ đất thích hợp cho việc xây dựng củng cố phát triển hạ tầng, phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn, xây dựng các cơ sở công nghiệp, dịch vụ, các công trình phúc lợi công cộng,... trên cơ sở bố trí các địa điểm hợp lý, sử dụng đất tiết kiệm, ưu tiên quỹ đất và vốn đầu tư cho các công trình đường giao thông, điện, nước, trường học, trạm xá,... cho các xã vùng cao đặc biệt khó khăn; góp phần đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn.

- Đẩy mạnh hoạt động sản xuất, kinh doanh gắn với hội nhập kinh tế quốc tế; nâng cao chất lượng và tính bền vững của việc tăng trưởng sản xuất công nghiệp, đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Gắn việc phát triển nông thôn với sự phát triển các đô thị và khu công nghiệp, thúc đẩy quá trình đô thị hoá tại chỗ, tạo điều kiện cho sản xuất hàng hoá và công nghiệp chế biến lâm sản.

2. Định hướng sử dụng đất.

*** Đất đô thị:** Hiện tại đất đô thị của huyện là tổng diện tích tự nhiên của 02 thị trấn Đình Lập và thị trấn Nông Trường Thái Bình với diện tích 1.794,12ha. Thị trấn Đình Lập đang là đô thị loại V, trong kỳ quy hoạch định hướng phát triển thành đô thị loại IV do đó để đảm tiêu chí về diện tích sẽ mở rộng ranh giới thị trấn Đình Lập lấy vào diện tích của xã Đình Lập.

*** Đất trồng cây hàng năm:** Khu vực trồng cây hàng năm của huyện không có khu vực tập chung bởi đặc thù địa hình đồi núi. Do đó trong kỳ quy hoạch ổn định diện tích đất trồng cây hàng năm. Ngoài những công trình dự án trọng điểm phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng phải thu hồi, chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm còn lại diện tích đất trồng cây hàng năm phải được giữ lại để đảm bảo an ninh lương thực.

*** Đất trồng cây lâu năm:** Chè là cây công nghiệp lâu năm trên địa bàn huyện. Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 sẽ vẫn ưu tiên phát triển cây chè như sau:

- Duy trì diện tích trồng chè hiện có;
- Mở rộng diện tích chè của Công ty cổ phần chè Thái Bình Lạng Sơn tại Đình Lập (chuyển từ đất được giao trồng rừng sang phát triển chè);

- Mở rộng diện tích đất trồng chè của các hộ gia đình tại xã Thái Bình.

* **Khu vực rừng phòng hộ:** Tuân thủ diện tích rừng phòng hộ theo Quyết định số 1361/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc Điều chỉnh Quyết định số 1833/QĐ-UBND ngày 08/10/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Đề án rà soát, quy hoạch ba loại rừng tỉnh Lạng Sơn. Tuy nhiên giữa điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng với hiện trạng sử dụng đất của huyện Đình Lập theo kiểm kê đất đai năm 2019 và thống kê đất đai năm 2023 có sự khác nhau. Trong điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2030 của tỉnh Lạng Sơn đã thống kê phần diện tích đất quốc phòng 7.556,65ha tại xã Thái Bình vào đất rừng phòng hộ. Do đó diện tích rừng phòng hộ theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 sẽ thấp hơn diện tích đất rừng theo điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2030 của tỉnh Lạng Sơn (diện tích rừng phòng hộ đến năm 2030 theo quy hoạch 3 loại rừng là 15.108,221ha).

* **Khu vực rừng sản xuất:** Diện tích rừng sản xuất theo Quyết định số 1361/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc Điều chỉnh Quyết định số 1833/QĐ-UBND ngày 08/10/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Đề án rà soát, quy hoạch ba loại rừng tỉnh Lạng Sơn là 86.232,215ha. Tuy nhiên theo phương án quy hoạch sử dụng đất do phải chuyển đổi đất rừng sang trồng chè, làm trang trại trồng trọt chăn nuôi, cụm công nghiệp, khu sinh thái... Do đó diện tích đất rừng sản xuất theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 sẽ thấp hơn so với diện tích rừng sản xuất trong điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2030 của tỉnh Lạng Sơn.

* **Khu du lịch:** Trên địa bàn huyện hiện tại chưa có khu du lịch. Định hướng đến năm 2030 huyện đầu tư phát triển 01 khu du lịch sinh thái: Dự án Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng hồ Khuổi In quy mô 30,34ha tại thị trấn Đình Lập (trong đó diện tích cho mục đích thương mại dịch vụ khoảng 14ha).

* **Cụm công nghiệp:** Hiện tại trên địa bàn huyện chưa có cụm công nghiệp. Để thực hiện các mục tiêu về phát triển công nghiệp của địa phương đến năm 2030, trên địa bàn huyện sẽ thành lập 01 cụm công nghiệp: Cụm công nghiệp Đình Lập quy mô 70,5ha tại xã Đình Lập.

* **Khu đô thị:** Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 sẽ tập trung phát triển đô thị với Dự án khu đô thị phía đông thị trấn Đình Lập quy mô 14,79ha tại thị trấn Đình Lập và xã Đình Lập.

* **Khu thương mại - dịch vụ:** Thương mại – dịch vụ: Định hướng đến năm 2030 huyện sẽ bố trí quỹ đất để phát triển đất thương mại dịch vụ tại: Khu vực cửa khẩu phụ Bản Chắt; Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng hồ Khuổi In; Đất thương mại trong khu đô thị phía đông.

* **Khu dân cư nông thôn:** Khu dân cư nông thôn nằm ở địa bàn các xã; do đặc thù địa hình đồi núi nên phần lớn các khu dân cư trải dài, mật độ dân số thấp, bám theo các mặt đường chính. Định hướng trong kỳ quy hoạch sẽ phát triển các khu dân cư hiện hữu để tăng mật độ dân số.

Phần V**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**

- Căn cứ định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện đến năm 2030;
- Căn cứ danh mục đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Lạng Sơn, của huyện Đình Lập;
- Căn cứ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2030;
- Căn cứ quy hoạch tỉnh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;
- Căn cứ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã được phê duyệt;
- Căn cứ vào nội dung Công văn của tỉnh Lạng Sơn về việc thực hiện rà soát, điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện;
- Căn cứ nhu cầu sử dụng đất các ngành, lĩnh vực;
- Căn cứ định mức sử dụng đất.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 như sau:

I. CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng bộ; phát huy dân chủ, sức mạnh đại đoàn kết các dân tộc; tăng cường quốc phòng, an ninh, đối ngoại; huy động mọi nguồn lực, khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của huyện, sớm đưa huyện Đình Lập thoát nghèo và phát triển. Phấn đấu đến năm 2025, các chỉ tiêu đạt được:

- Thu nhập bình quân đầu người đạt trên 62 triệu đồng/năm
- Tỷ lệ tăng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 10% trở lên/năm
- Kim ngạch xuất khẩu hàng địa phương tăng bình quân 8,7%/năm
- Đến năm 2025, lượng khách du lịch đạt 200 nghìn người; doanh thu du lịch đạt 02 tỷ đồng.
- Diện tích rừng trồng: 1.000 ha/năm
- Tỷ lệ che phủ rừng: 78%
- Tỷ lệ cứng hóa đường giao thông:
- + Tỷ lệ cứng hóa đường đến trung tâm xã: 100%
- + Tỷ lệ thôn cứng hóa đường giao thông đến trung tâm thôn: 100%
- Sản lượng nhựa thông: 17.000 tấn/năm.
- Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng: 46.000 m³/năm
- Sản lượng chè búp tươi: 1.500 tấn/năm
- Giảm tai nạn giao thông hằng năm: cả 3 tiêu chí; Giảm phạm pháp hình sự trên 3%/năm.

- Tỷ lệ hộ dân được dùng điện lưới quốc gia: trên 99,8 %
- Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh: 99,8%
- Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom và xử lý: 97%; tỷ lệ chất thải y tế được xử lý: 100%
- Số trường đạt chuẩn quốc gia: thêm 04 trường, nâng tổng số trường đạt chuẩn quốc gia lên 15 trường.
- Về y tế:
 - + Duy trì số xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã: 12/12 xã, thị trấn
 - + Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 98%
- Chương trình xây dựng Nông thôn mới: Xã đạt chuẩn Nông thôn mới: 10/10 xã. Trong đó:
 - + Xã đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao: 03 xã
 - + Xã Nông thôn mới kiểu mẫu: 01 xã
- Giảm tỷ lệ hộ nghèo: 4,5%/năm
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo: 61%
- Tỷ lệ thôn, khu phố có nhà văn hóa đạt chuẩn: 100%.
- Lĩnh vực nông, lâm nghiệp: Phát triển toàn diện, chuyển dịch cơ cấu nông, lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa. Phát triển mạnh các sản phẩm chủ lực, hình thành vùng nguyên liệu tập trung đáp ứng tiêu chuẩn, ứng dụng khoa học – công nghệ vào sản xuất.
- Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: Phát triển theo hướng nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh và hiện đại hóa; bố trí nguồn vốn thực hiện giải phóng mặt bằng và kêu gọi đầu tư cơ sở hạ tầng. Tạo điều kiện thuận lợi phát triển cơ sở sản xuất công nghiệp phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn; chú trọng phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản, vật liệu xây dựng, tái chế và sản xuất hàng tiêu dùng, hàng hóa xuất nhập khẩu...; khuyến khích phát triển công nghiệp vừa và nhỏ để tận dụng nguồn nguyên liệu và nhân công tại chỗ; đổi mới công nghệ sản xuất, áp dụng công nghệ tiên tiến, đáp ứng các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường. Thúc đẩy hoàn thành, đưa vào vận hành Nhà máy chế biến nhựa thông.
- Thương mại, dịch vụ, du lịch: Đẩy mạnh phát triển, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội. Tăng cường công tác đối ngoại, thúc đẩy thông thương cửa khẩu phụ Bản Chất, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút hoạt động xuất nhập khẩu qua địa bàn.

II. TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT, CÂN ĐỐI CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Điều chỉnh, bổ sung các danh mục công trình dự án trong quy hoạch tỉnh Lạng Sơn.

Trong quy hoạch tỉnh Lạng Sơn được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19/3/2024 có 30 hạng mục công trình, dự án phải sử dụng đất trên địa bàn huyện Đình Lập. Qua quá trình rà soát, cân đối chỉ tiêu phân bổ của UBND tỉnh cho huyện Đình Lập đến năm 2030, UBND huyện đưa vào quy hoạch sử dụng đất huyện Đình Lập đến năm 2030 tổng số 21/30 hạng mục (trong đó có 02/19 hạng mục đã thực hiện xong; chuyển tiếp 09/19 hạng mục đã có trong quy hoạch của huyện và bổ sung mới 10/19 hạng mục), 09/30 hạng mục còn lại do không còn chỉ tiêu hoặc không khả thi thực hiện trong giai đoạn đến năm 2030 nên huyện Đình Lập không đưa vào, cụ thể:

- 21/30 hạng mục đưa vào quy hoạch sử dụng đất huyện Đình Lập đến năm 2030:

- + Cụm công nghiệp Đình Lập 71,39ha (70,5ha).
- + Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng hồ Khuổi in
- + Dự án quốc lộ 4B
- + Dự án quốc lộ 31 (bổ sung mới)
- + Đường tỉnh 237 (Khuổi Khẩn-Bản chất) – đã thực hiện xong
- + Đường tỉnh 246 (Bính Xá - Bắc Xá)
- + Đường kết nối QL4B với QL18
- + Đường 30A (Cường Lợi - Đồng Thắng – Lâm Ca)
- + Nhà máy điện gió (Đình Lập; Đình Lập 1; Đình Lập 1.1; Đình Lập 4; Đình Lập 5)
- + Nhánh rẽ trạm 110Kv Đình Lập (bổ sung mới)
- + Trạm biến áp 220kV Lạng Sơn 1 (bổ sung mới)
- + Đường dây 220kV Lạng Sơn 1- Đồng Mỏ (bổ sung mới)
- + Đường dây 220kV Lạng Sơn 2- Lạng Sơn 1 (bổ sung mới)
- + Đường dây 220kV Bắc Giang 1- Lạng Sơn 1 (bổ sung mới)
- + Đường dây và trạm biến áp 500kV Lạng Sơn 4,36ha (bổ sung mới)
- + Đường dây 500kV Bắc Bộ 3- Thái Nguyên 3,57ha (bổ sung mới)
- + Trạm cấp nước: Thị trấn Đình Lập và thị trấn Nông Trường TB
- + Trung tâm văn hóa và thể thao huyện
- + Đường tránh thị trấn Đình Lập (bổ sung mới)
- + Hồ chứa nước Bản Lải – đã thực hiện xong
- + Dự án phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với BĐKH để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc miền núi phía bắc (Hạng mục kè bờ suối Đình Lập - bổ sung mới).

- 09/30 hạng mục không đưa vào quy hoạch sử dụng đất huyện Đình Lập đến năm 2030:

- + Khu CN Đình Lập 200ha

- + KCN và Logistics Đình Lập 220ha
- + Cụm công nghiệp Bắc Lãng 73,9ha
- + Sân Golf Đình Lập 1
- + Sân Golf Đình Lập 2
- + Thư Viện huyện
- + Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp
- + Đường dây 500kV Bắc Bộ 3- Lạng Sơn 12,412ha
- + Đường dây 500kV Lạng Sơn- Yên Thế 6,398ha.

2.2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Căn cứ vào Quy hoạch tỉnh; quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đình Lập đã được phê duyệt; chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh phân bổ đến năm 2030; nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, hộ gia đình cá nhân, Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 sẽ đưa vào thực hiện 309 công trình, dự án, trong đó:

- Chuyển tiếp từ quy hoạch được duyệt 250 công trình dự án.
- Bổ sung mới 59 công trình dự án.
- Ngoài ra còn có danh mục các công trình đưa vào quy hoạch để xin giao đất, cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bảng 10: Nhu cầu sử dụng đất tăng thêm đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Nhu cầu tăng thêm (ha)	Phân theo đơn vị hành chính											
			TT.Đình Lập	TTNT. Thái Bình	X.Bắc Xa	X.Bính Xá	X.Kiên Mộc	X.Đình Lập	X.Thái Bình	X.Cường Lợi	X.Châu Sơn	X.Lâm Ca	X.Đồng Thắng	X.Bắc Lãng
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(15)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất chuyên trồng lúa	14,33						14,33						
2	Đất trồng lúa còn lại	31,81				31,81								
3	Đất trồng cây hằng năm khác													
4	Đất trồng cây lâu năm	213,34		23,40	0,60	88,25		15,90	48,69			36,50		
5	Đất rừng đặc dụng													
6	Đất rừng phòng hộ	2.057,31	95,94		1.071,14	127,68	670,99				60,00			31,56
7	Đất rừng sản xuất	3.578,97	29,72		770,64	1.477,11	65,00	530,36	14,70	311,45	323,34	31,65		25,00
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	47,83				47,83								
8	Đất nuôi trồng thủy sản	0,31						0,05		0,06	0,20			
9	Đất chăn nuôi tập trung													
10	Đất làm muối													
11	Đất nông nghiệp khác	90,46				60,00	0,70	1,35	0,20		24,25	3,36		0,60
12	Đất ở tại nông thôn	46,06			2,61	3,34	3,04	14,59	3,34	6,03	2,88	5,99	1,30	2,94
13	Đất ở tại đô thị	14,73	9,49	5,25										
14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	2,52	0,06	0,51		1,01	0,12	0,12	0,12	0,12		0,10	0,17	0,19
15	Đất quốc phòng	106,43			6,80	41,29	12,94	30,40		15,00				
16	Đất an ninh	0,94		0,10	0,11			0,37		0,15	0,10	0,12		
17	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	5,55	1,32	0,32	0,32	0,19	0,40	1,18	0,48	0,31	0,10	0,69	0,05	0,19
18	Đất xây dựng cơ sở xã hội													
19	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,03	0,03											
20	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	2,34	0,35	0,29	0,29		0,05	0,15			0,38		0,83	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Nhu cầu tăng thêm (ha)	Phân theo đơn vị hành chính											
			TT.Đình Lập	TTNT. Thái Bình	X.Bắc Xa	X.Bính Xá	X.Kiên Mộc	X.Đình Lập	X.Thái Bình	X.Cường Lợi	X.Châu Sơn	X.Lâm Ca	X.Đông Thắng	X.Bắc Lãng
(1)	(2)	(3)=(4)+...(15)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
21	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	5,51	1,09	0,04	1,22	0,59	0,66	0,71	0,05	0,54	0,10	0,25	0,21	0,06
22	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ													
23	Đất xây dựng cơ sở môi trường													
24	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn													
25	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao													
26	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác													
27	Đất khu công nghiệp													
28	Đất cụm công nghiệp	70,50						70,50						
29	Đất khu công nghệ thông tin tập trung													
30	Đất thương mại, dịch vụ	17,76	14,34			2,22		1,20						
31	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	24,58		10,03				0,56	0,23	0,22	0,48	3,45		9,61
32	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	19,70	11,90					3,28			4,52			
33	Đất công trình giao thông	273,99	20,61	6,40	7,26	20,82	9,40	62,90	11,44	13,46	34,28	18,67	24,50	44,25
34	Đất công trình thủy lợi	2,04	0,17		0,05	0,27	0,26	0,36		0,13	0,20	0,30	0,23	0,08
35	Đất công trình cấp nước, thoát nước	0,91			0,08	0,11	0,07	0,10	0,04	0,16	0,15	0,12	0,04	0,04
36	Đất công trình phòng, chống thiên tai	2,66	1,63			1,03								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Nhu cầu tăng thêm (ha)	Phân theo đơn vị hành chính											
			TT.Đình Lập	TTNT. Thái Bình	X.Bắc Xa	X.Bính Xá	X.Kiên Mộc	X.Đình Lập	X.Thái Bình	X.Cường Lợi	X.Châu Sơn	X.Lâm Ca	X.Đông Thắng	X.Bắc Lãng
(1)	(2)	(3)=(4)+...(15)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
37	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên													
38	Đất công trình xử lý chất thải	25,75	0,15	0,30				10,07		0,30	5,54		5,22	4,17
39	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	139,19	5,41	2,01	0,80	32,60	26,91	27,19	2,04	36,93	1,45	0,51	1,17	2,18
40	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	2,66	0,20	0,20	0,22	0,20	0,20	0,51	0,22	0,20	0,20	0,20	0,11	0,20
41	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	0,66	0,66											
42	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	3,37	0,96			0,96		1,45						
43	Đất tôn giáo													
44	Đất tín ngưỡng	1,61				0,83	0,05	0,33		0,40				
45	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	4,55						3,21		0,50	0,84			
46	Đất có mặt nước chuyên dùng													
47	Đất phi nông nghiệp khác													

Ghi chú: Nhu cầu tăng này là thực tăng theo chỉ tiêu sử dụng đất, diện tích tăng thêm theo danh mục công trình, dự án đôi khi có khác do trong dự án có thể diện tích sử dụng là chính chỉ tiêu đó.

III. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN VÀ PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho cấp huyện

Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho huyện Đình Lập đến năm 2030 tại Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022; Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 20/10/2023; Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 25/4/2024; Quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 24/9/2024.

Bảng 06: Chỉ tiêu sử dụng đất huyện được phân bổ đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Chỉ tiêu được phân bổ đến năm 2030 (ha)	Diện tích được phép tăng giảm theo phân bổ trong kỳ quy hoạch: Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng diện tích		118.954,87	118.954,90	0,03
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	99.555,39	106.130,42	6.575,03
	<i>Trong đó:</i>				
1	Đất trồng lúa	LUA	2.026,41	1.940,25	-86,16
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>325,76</i>	<i>333,90</i>	<i>8,14</i>
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.351,59	1.516,50	164,91
3	Đất rừng đặc dụng	RDD			
4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.969,61	15.007,60	2.037,99
5	Đất rừng sản xuất	RSX	81.823,91	86.095,00	4.271,09
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>7.824,95</i>	<i>7.813,80</i>	<i>-11,15</i>
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	10.231,18	11.207,43	976,25
	<i>Trong đó:</i>				
1	Đất ở tại nông thôn	ONT	290,30	317,50	27,20
2	Đất ở tại đô thị	ODT	43,08	70,20	27,12
3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,86	10,30	1,44
4	Đất quốc phòng	CQP	7.655,22	7.750,70	95,48
5	Đất an ninh	CAN	4,21	6,10	1,89
6	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,39	10,60	5,21
7	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,98	7,60	3,62
8	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	31,31	35,50	4,19
9	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,94	13,34	6,40
10	Đất khu công nghiệp	SKK			
11	Đất cụm công nghiệp	SKN		71,40	71,40

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Chỉ tiêu được phân bổ đến năm 2030 (ha)	Diện tích được phép tăng giảm theo phân bổ trong kỳ quy hoạch: Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
12	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,03	30,40	17,37
13	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,25	38,14	24,89
14	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
15	Đất công trình giao thông	DGT	904,77	1.220,70	315,93
16	Đất công trình thủy lợi	DTL	39,76	240,65	200,89
17	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,09	0,10	0,01
18	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,65	26,30	25,65
19	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,92	141,50	139,58
20	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,67	3,30	2,63
21	Đất tôn giáo	TON			
22	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	25,90	30,20	4,30
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	9.168,30	1.617,08	-7.551,22

3.1.1. Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh so với chỉ tiêu được cấp tỉnh phân bổ.

Bảng 08: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện xác định so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ đến năm 2030 (ha)	Chỉ tiêu huyện xác định đến năm 2030 (ha)	So sánh (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
I	Tổng diện tích tự nhiên		118.954,90	118.954,87	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	106.130,42	105.951,63	-178,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.940,25	1.940,25	
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	333,90	333,90	
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.516,50	1.516,50	
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.7	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.007,60	15.007,60	
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	86.095,00	86.095,00	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	7.813,80	7.813,80	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	11.207,43	11.188,15	-19,28
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	317,50	317,50	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	70,20	70,20	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,30	10,72	0,42

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ đến năm 2030 (ha)	Chỉ tiêu huyện xác định đến năm 2030 (ha)	So sánh (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7.750,70	7.750,70	
2.5	Đất an ninh	CAN	6,10	6,10	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,60	10,60	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,60	3,54	-4,06
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,50	32,72	-2,78
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	13,34	11,91	-1,43
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	71,40	70,50	-0,90
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30,40	30,40	
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	38,14	38,14	
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		19,70	19,70
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.220,70	1.220,70	
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	240,65	346,27	105,62
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,10	0,09	-0,01
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	26,30	26,30	
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	141,50	141,50	
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,30	3,30	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	30,20	30,20	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.617,08	1.815,10	198,02

- Như vậy đại đa số các chỉ tiêu sử dụng đất sử dụng đất cấp huyện xác định phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, chỉ có 03 chỉ tiêu cấp huyện xác định cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, gồm:

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Huyện xác định cao hơn 0,42ha, nguyên nhân trong quy hoạch được duyệt xác định tách riêng các nhà văn hóa nằm trong khuôn viên trụ sở ủy ban của các xã để đáp ứng tiêu chí xã nông thôn mới (đất trụ sở cơ quan sẽ chuyển sang đất cơ sở văn hóa); tuy nhiên phương án này không khả thi và tiêu chí nông thôn mới cũng không nhất thiết phải tách riêng nhà văn hóa ra, do đó điều chỉnh quy hoạch này không tách riêng nhà văn hóa ra nên đất trụ sở cơ quan cao hơn chỉ tiêu được phân bổ.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Huyện xác định cao hơn 19,70ha, Đây là đất vật liệu xây dựng trong quy hoạch sử dụng đất được duyệt (chỉ tiêu này cấp tỉnh không phân bổ cho cấp huyện): Theo quy định của Luật Đất đai năm 2024 không còn đất sản xuất vật liệu xây dựng. Theo Luật Khoáng sản thì đây là đất khoáng sản thông thường.

+ Đất thủy lợi: Huyện xác định cao hơn 105,62ha, nguyên nhân là dự án thủy lợi Hồ chứa nước Bản Lải đã thực hiện xong và đã đưa vào số liệu thống kê đất đai năm 2022.

3.1.2. Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh so với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của huyện đã được phê duyệt.

Bảng 09: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện xác định so với chỉ tiêu quy hoạch đã được phê duyệt

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phê duyệt đến năm 2030 (ha)	Chỉ tiêu huyện xác định đến năm 2030 (ha)	So sánh (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
I	Tổng diện tích tự nhiên		118.954,9	118.954,9	0,0
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	106.129,1	105.951,6	-177,5
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.942,9	1.940,2	-2,7
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	334,4	333,9	-0,5
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.608,6	1.606,3	-2,2
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.206,2	1.217,7	11,5
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.519,2	1.516,5	-2,7
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.007,6	15.007,6	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	86.088,4	86.095,0	6,6
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	7.813,8	7.813,8	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,5	44,8	1,3
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		30,8	30,8
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	321,3	99,0	-222,3
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	11.207,4	11.188,2	-19,2
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	317,5	317,5	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	70,2	70,2	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,3	10,7	0,4
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7.750,7	7.750,7	
2.5	Đất an ninh	CAN	5,9	6,1	0,2
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	59,9	58,9	-1,0
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,6	10,6	
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,9	3,5	-0,3
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	32,1	32,7	0,7
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	13,3	11,9	-1,4
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		0,1	0,1
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,1	0,1	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	160,3	158,7	-1,6
-	Đất khu công nghiệp	SKK			
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	71,4	70,5	-0,9
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30,4	30,4	
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,4	38,1	16,7
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	37,1	19,7	-17,4
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.638,9	1.747,9	109,0
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.220,7	1.220,7	
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	240,7	346,3	105,6
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		1,1	1,1

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phê duyệt đến năm 2030 (ha)	Chỉ tiêu huyện xác định đến năm 2030 (ha)	So sánh (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		2,7	2,7
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,1	0,1	
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	26,3	26,3	
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	141,5	141,5	
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,3	3,3	
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,2	1,7	-0,5
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,3	4,3	0,0
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,3	4,9	-0,3
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	30,2	30,2	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.157,0	1.031,1	-126,0
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,2	1,2	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.618,4	1.815,1	196,7

- **Có 12/47** chỉ tiêu điều chỉnh giảm so với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt gồm: (1) Đất chuyên trồng lúa; (2) Đất trồng lúa còn lại; (3) Đất trồng cây lâu năm; (4) Đất nông nghiệp khác; (5) Đất xây dựng cơ sở văn hóa; (6) Đất xây dựng cơ sở y tế; (7) Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao; (8) Đất cụm công nghiệp; (9) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; (10) Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối; (11) Đất tín ngưỡng; (12) Đất có mặt nước chuyên dùng.

- **Có 13/47** chỉ tiêu điều chỉnh tăng so với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt gồm: (1) Đất trồng cây hàng năm khác; (2) Đất rừng sản xuất; (3) Đất nuôi trồng thủy sản; (4) Đất chăn nuôi tập trung; (5) Đất xây dựng trụ sở cơ quan; (6) Đất an ninh; (7) Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; (8) Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn; (9) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; (10) Đất công trình thủy lợi; (11) Đất công trình cấp nước, thoát nước; (12) Đất công trình phòng, chống thiên tai; (13) Đất chưa sử dụng.

- **Có 22/47** chỉ tiêu sử dụng đất còn lại bằng chỉ quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3.2. Các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong kỳ quy hoạch sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện

Các chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện xác định bao gồm: Đất trồng lúa nước còn lại; đất trồng cây hàng năm khác; đất nuôi trồng thủy sản; đất chăn nuôi tập chung, đất nông nghiệp khác; Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác; Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng; Đất tín ngưỡng; Đất có mặt nước chuyên dùng; Đất phi nông nghiệp khác.

3.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

3.3.1. Đất nông nghiệp:

* Hiện trạng năm 2023 có 100.807,65ha, chiếm 84,74% diện tích tự nhiên.

* Trong kỳ quy hoạch đất nông nghiệp giảm 668,14ha do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp; như vậy có 100.139,51ha đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 99,34% so với hiện trạng. Đồng thời đất nông nghiệp tăng 5.812,12ha; diện tích tăng được sử dụng từ đất phi nông nghiệp 12,40ha và đất chưa sử dụng 5.799,71ha.

* Đến năm 2030 đất nông nghiệp có 105.951,63ha, chiếm 89,07% diện tích tự nhiên; thực tăng 5.143,97ha so với hiện trạng năm 2023. Điều chỉnh giảm 177,5ha so với quy hoạch được duyệt; thấp hơn chỉ tiêu phân bổ của tỉnh 178,79ha. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Biến động (ha)			Diện tích cuối kỳ, năm 2030 (ha)
			DT tăng	DT giảm	Biến động: Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(3)+(6)
1	Toàn huyện	100.807,65	5.812,12	668,14	5.143,97	105.951,63
1.1	TT.Đình Lập	362,94	915,40	46,97	868,43	1.231,37
1.2	TTNT. Thái Bình	1.074,69		21,58	-21,58	1.053,11
1.3	X.Bắc Xa	13.431,75	1.842,38	17,15	1.825,23	15.256,98
1.4	X.Bính Xá	11.404,80	1.753,33	94,79	1.658,54	13.063,34
1.5	X.Kiên Mộc	14.633,97	735,99	52,63	683,36	15.317,33
1.6	X.Đình Lập	11.804,65	533,08	988,66	-455,58	11.349,07
1.7	X.Thái Bình	7.610,77	14,70	15,88	-1,18	7.609,59
1.8	X.Cường Lợi	7.162,04	311,45	69,95	241,50	7.403,54
1.9	X.Châu Sơn	9.013,16	407,32	37,49	369,82	9.382,98
1.10	X.Lâm Ca	13.421,24	31,65	25,82	5,83	13.427,06
1.11	X.Đồng Thắng	5.292,78		32,75	-32,75	5.260,02
1.12	X.Bắc Lãng	5.594,87	56,56	54,20	2,36	5.597,23

Cụ thể từng loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

a. Đất trồng lúa:

* Hiện trạng năm 2023 có 1.969,67ha, chiếm 1,66% diện tích tự nhiên.

* Trong kỳ quy hoạch đất trồng lúa giảm 61,23ha do chuyển sang các mục đích khác; như vậy có 1.908,44ha đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 96,89% so với hiện trạng. Đồng thời đất trồng lúa tăng 31,81ha; diện tích tăng được sử dụng từ đất trồng cây hàng năm khác và đất chưa sử dụng.

* Đến năm 2030 đất trồng lúa có 1.940,25ha, chiếm 1,63% diện tích tự nhiên; thực giảm 29,42ha so với hiện trạng năm 2023. Điều chỉnh giảm 2,7ha so với quy hoạch được duyệt; bằng chỉ tiêu phân bổ của tỉnh. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Biến động (ha)			Diện tích cuối kỳ, năm 2030 (ha)
			DT tăng	DT giảm	Biến động: Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(3)+(6)
1	Toàn huyện	1.969,67	31,81	61,23	-29,42	1.940,25
1.1	TT.Đình Lập	19,85	37,04	7,85	29,19	49,05
1.2	TTNT. Thái Bình	5,18		0,63	-0,63	4,54
1.3	X.Bắc Xa	136,60		0,59	-0,59	136,01
1.4	X.Bính Xá	326,77	31,81	3,02	28,79	355,56
1.5	X.Kiên Mộc	241,85		0,71	-0,71	241,13
1.6	X.Đình Lập	361,93		63,52	-63,52	298,41
1.7	X.Thái Bình	162,30		0,66	-0,66	161,65
1.8	X.Cường Lợi	160,20		8,52	-8,52	151,68
1.9	X.Châu Sơn	136,25		3,17	-3,17	133,09
1.10	X.Lâm Ca	265,50		4,14	-4,14	261,36
1.11	X.Đồng Thắng	53,27		0,52	-0,52	52,74
1.12	X.Bắc Lãng	99,97		4,95	-4,95	95,03

Trong đó:

a1. Đất chuyên trồng lúa:

* Hiện trạng năm 2023 có 323,58ha, chiếm 0,27% diện tích tự nhiên.

* Trong kỳ quy hoạch đất chuyên trồng lúa giảm 4,01ha do chuyển sang các mục đích khác; như vậy có 319,57ha đất chuyên trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 98,76% so với hiện trạng. Đồng thời đất chuyên trồng lúa tăng 14,33ha; diện tích tăng được chuyển từ đất trồng lúa còn lại.

* Đến năm 2030 đất chuyên trồng lúa có 333,90ha, chiếm 0,28% diện tích tự nhiên; thực tăng 10,32ha so với hiện trạng năm 2023. Điều chỉnh giảm 0,5ha so với quy hoạch được duyệt; bằng chỉ tiêu phân bổ của tỉnh. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Biến động (ha)			Diện tích cuối kỳ, năm 2030 (ha)
			DT tăng	DT giảm	Biến động: Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(3)+(6)
1	Toàn huyện	323,58	14,33	4,01	10,32	333,90
1.1	TT.Đình Lập	2,16		0,12	-0,12	2,04
1.2	TTNT. Thái Bình	3,62		0,04	-0,04	3,57
1.3	X.Bắc Xa	75,79		0,17	-0,17	75,62
1.4	X.Bính Xá					
1.5	X.Kiên Mộc	110,61		0,21	-0,21	110,40

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Biến động (ha)			Diện tích cuối kỳ, năm 2030 (ha)
			DT tăng	DT giảm	Biến động: Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(3)+(6)
1.6	X.Đình Lập		14,33		14,33	14,33
1.7	X.Thái Bình	62,33		0,06	-0,06	62,27
1.8	X.Cường Lợi	6,29		0,15	-0,15	6,14
1.9	X.Châu Sơn	33,65		1,33	-1,33	32,33
1.10	X.Lâm Ca	14,62		1,48	-1,48	13,14
1.11	X.Đồng Thắng	9,19		0,19	-0,19	9,00
1.12	X.Bắc Lãng	5,32		0,26	-0,26	5,06

a2. Đất trồng lúa còn lại:

* Hiện trạng năm 2023 có 1.646,09ha, chiếm 1,38% diện tích tự nhiên.

* Trong kỳ quy hoạch đất trồng lúa còn lại giảm 71,55ha do chuyển sang các mục đích khác; như vậy có 1.574,54ha đất trồng lúa còn lại không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 95,65% so với hiện trạng. Đồng thời đất trồng lúa còn lại tăng 31,81ha; diện tích tăng được sử dụng từ đất trồng cây hàng năm khác và đất chưa sử dụng.

* Đến năm 2030 đất trồng lúa còn lại có 1.606,35ha, chiếm 1,35% diện tích tự nhiên; thực giảm 39,74ha so với hiện trạng năm 2023. Điều chỉnh giảm 2,2ha so với quy hoạch được duyệt. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Biến động (ha)			Diện tích cuối kỳ, năm 2030 (ha)
			DT tăng	DT giảm	Biến động: Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(3)+(6)
1	Toàn huyện	1.646,09	31,81	71,55	-39,74	1.606,35
1.1	TT.Đình Lập	17,69	37,04	7,72	29,32	47,01
1.2	TTNT. Thái Bình	1,56		0,59	-0,59	0,97
1.3	X.Bắc Xa	60,81		0,42	-0,42	60,39
1.4	X.Bính Xá	326,77	31,81	3,02	28,79	355,56
1.5	X.Kiên Mộc	131,24		0,51	-0,51	130,73
1.6	X.Đình Lập	361,93		77,85	-77,85	284,08
1.7	X.Thái Bình	99,97		0,59	-0,59	99,38
1.8	X.Cường Lợi	153,92		8,37	-8,37	145,55
1.9	X.Châu Sơn	102,60		1,84	-1,84	100,76
1.10	X.Lâm Ca	250,87		2,66	-2,66	248,21
1.11	X.Đồng Thắng	44,08		0,33	-0,33	43,75
1.12	X.Bắc Lãng	94,66		4,69	-4,69	89,97

b. Đất trồng cây hàng năm khác:

* Hiện trạng năm 2023 có 1.296,56ha, chiếm 1,09% diện tích tự nhiên.

* Trong kỳ quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác giảm 78,89ha do chuyển sang các mục đích khác; như vậy có 1.217,67ha đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 93,92% so với hiện trạng.

* Đến năm 2030 đất trồng cây hàng năm khác có 1.217,67ha, chiếm 1,02% diện tích tự nhiên; thực giảm 78,89ha so với hiện trạng năm 2023. Điều chỉnh tăng 11,5ha so với quy hoạch được duyệt. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Biến động (ha)			Diện tích cuối kỳ, năm 2030 (ha)
			DT tăng	DT giảm	Biến động: Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(3)+(6)
1	Toàn huyện	1.296,56		78,89	-78,89	1.217,67
1.1	TT.Đình Lập	39,90	23,13	10,03	13,10	53,00
1.2	TTNT. Thái Bình	8,44		1,33	-1,33	7,11
1.3	X.Bắc Xa	108,12		1,10	-1,10	107,01
1.4	X.Bính Xá	127,77		34,74	-34,74	93,03
1.5	X.Kiên Mộc	169,14		1,69	-1,69	167,46
1.6	X.Đình Lập	215,30		36,48	-36,48	178,83
1.7	X.Thái Bình	109,59		1,68	-1,68	107,90
1.8	X.Cường Lợi	109,20		2,54	-2,54	106,66
1.9	X.Châu Sơn	50,86		3,58	-3,58	47,28
1.10	X.Lâm Ca	241,56		1,25	-1,25	240,31
1.11	X.Đồng Thắng	41,77		1,47	-1,47	40,30
1.12	X.Bắc Lãng	74,92		6,14	-6,14	68,78

c. Đất trồng cây lâu năm:

* Hiện trạng năm 2023 có 1.348,75ha, chiếm 1,13% diện tích tự nhiên.

* Trong kỳ quy hoạch đất trồng cây lâu năm giảm 45,58ha do chuyển sang các mục đích khác; như vậy có 1.303,17ha đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 96,62% so với hiện trạng. Đồng thời đất trồng cây lâu năm tăng 213,34ha; diện tích tăng được sử dụng từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa còn lại	:	1,46	ha
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	0,65	ha
+ Đất rừng sản xuất	:	119,41	ha
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,34	ha
+ Đất quốc phòng	:	0,60	ha
+ Đất công trình giao thông	:	0,50	ha
+ Đất do Nhà nước thu hồi (chưa giao, chưa cho thuê)	:	88,25	ha
+ Đất đồi núi chưa sử dụng	:	2,13	ha

* Đến năm 2030 đất trồng cây lâu năm có 1.516,50ha, chiếm 1,27% diện tích tự nhiên; thực tăng 167,76ha so với hiện trạng năm 2023. Điều chỉnh giảm 2,7ha so với quy hoạch được duyệt; bằng chỉ tiêu phân bổ của tỉnh. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Biến động (ha)			Diện tích cuối kỳ, năm 2030 (ha)
			DT tăng	DT giảm	Biến động: Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(3)+(6)
1	Toàn huyện	1.348,75	213,34	45,58	167,76	1.516,50
1.1	TT.Đình Lập	46,89	16,85	8,23	8,62	55,52
1.2	TTNT. Thái Bình	245,16	23,40	12,11	11,29	256,45
1.3	X.Bắc Xa	6,57	0,60	0,86	-0,26	6,31
1.4	X.Bính Xá	40,22	88,25	1,56	86,69	126,91
1.5	X.Kiên Mộc	27,02		1,28	-1,28	25,74
1.6	X.Đình Lập	95,62	15,90	23,16	-7,27	88,35
1.7	X.Thái Bình	304,51	48,69	2,54	46,15	350,66
1.8	X.Cường Lợi	98,35		2,07	-2,07	96,29
1.9	X.Châu Sơn	28,03		2,33	-2,33	25,71
1.10	X.Lâm Ca	423,72	36,50	4,96	31,54	455,26
1.11	X.Đồng Thắng	12,40		0,97	-0,97	11,43
1.12	X.Bắc Lãng	20,24		2,37	-2,37	17,88

d. Đất rừng phòng hộ:

* Hiện trạng năm 2023 có 12.967,58ha, chiếm 10,90% diện tích tự nhiên.

* Trong kỳ quy hoạch đất rừng phòng hộ giảm 17,29ha do chuyển sang các mục đích khác; như vậy có 12.950,29ha đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 99,87% so với hiện trạng. Đồng thời đất rừng phòng hộ tăng 2.057,31ha; diện tích tăng được sử dụng từ đất đồi núi chưa sử dụng.

* Đến năm 2030 đất rừng phòng hộ có 15.007,60ha, chiếm 12,62% diện tích tự nhiên; thực tăng 2.040,02ha so với hiện trạng năm 2023. Bằng với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt; bằng chỉ tiêu phân bổ của tỉnh. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Biến động (ha)			Diện tích cuối kỳ, năm 2030 (ha)
			DT tăng	DT giảm	Biến động: Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(3)+(6)
1	Toàn huyện	12.967,58	2.057,31	17,29	2.040,02	15.007,60
1.1	TT.Đình Lập		95,94		95,94	95,94
1.2	TTNT. Thái Bình					

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Biến động (ha)			Diện tích cuối kỳ, năm 2030 (ha)
			DT tăng	DT giảm	Biến động: Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(3)+(6)
1.3	X.Bắc Xa	3.932,97	1.071,14		1.071,14	5.004,11
1.4	X.Bính Xá	195,16	127,68	4,84	122,84	318,00
1.5	X.Kiên Mộc	2.235,28	670,99		670,99	2.906,27
1.6	X.Đình Lập	625,47				625,47
1.7	X.Thái Bình					
1.8	X.Cường Lợi	358,19		0,55	-0,55	357,64
1.9	X.Châu Sơn	836,72	60,00		60,00	896,72
1.10	X.Lâm Ca	1.433,11				1.433,11
1.11	X.Đồng Thắng	1.871,79		11,90	-11,90	1.859,89
1.12	X.Bắc Lãng	1.478,90	31,56		31,56	1.510,46

e. Đất rừng sản xuất:

* Hiện trạng năm 2023 có 83.138,68ha, chiếm 69,89% diện tích tự nhiên.

* Trong kỳ quy hoạch đất rừng sản xuất giảm 622,66ha do chuyển sang các mục đích khác; như vậy có 82.516,02ha đất rừng sản xuất không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 99,25% so với hiện trạng. Đồng thời đất rừng sản xuất tăng 3.578,97ha; diện tích tăng được sử dụng từ các loại đất:

+ Đất quốc phòng	:	11,30	ha
+ Đất do Nhà nước thu hồi (chưa giao, chưa cho thuê)	:	932,69	ha
+ Đất bằng chưa sử dụng	:	37,00	ha
+ Đất đồi núi chưa sử dụng	:	2.597,98	ha

* Đến năm 2030 đất rừng sản xuất có 86.095,00ha, chiếm 72,38% diện tích tự nhiên; thực tăng 2.956,32ha so với hiện trạng năm 2023. Điều chỉnh tăng 6,6ha so với quy hoạch được duyệt; bằng chỉ tiêu phân bổ của tỉnh. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Biến động (ha)			Diện tích cuối kỳ, năm 2030 (ha)
			DT tăng	DT giảm	Biến động: Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(3)+(6)
1	Toàn huyện	83.138,68	3.578,97	622,66	2.956,32	86.095,00
1.1	TT.Đình Lập	255,61	740,31	20,83	719,48	975,10
1.2	TTNT. Thái Bình	813,01		29,98	-29,98	783,04
1.3	X.Bắc Xa	9.244,97	770,64	14,22	756,42	10.001,39
1.4	X.Bính Xá	10.706,57	1.477,11	82,11	1.395,00	12.101,57
1.5	X.Kiên Mộc	11.951,53	65,00	49,38	15,62	11.967,16

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Biến động (ha)			Diện tích cuối kỳ, năm 2030 (ha)
			DT tăng	DT giảm	Biến động: Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(3)+(6)
1.6	X.Đình Lập	10.497,26	530,36	877,54	-347,18	10.150,08
1.7	X.Thái Bình	7.029,79	14,70	59,86	-45,16	6.984,63
1.8	X.Cường Lợi	6.431,45	311,45	56,27	255,18	6.686,63
1.9	X.Châu Sơn	7.959,68	323,34	28,82	294,52	8.254,20
1.10	X.Lâm Ca	11.016,05	31,65	55,09	-23,44	10.992,60
1.11	X.Đồng Thắng	3.313,12		17,87	-17,87	3.295,25
1.12	X.Bắc Lãng	3.919,63	25,00	41,28	-16,28	3.903,35

Trong đó:

e1. Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên:

* Hiện trạng năm 2023 có 7.771,42ha, chiếm 6,53% diện tích tự nhiên.

* Trong kỳ quy hoạch đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên giảm 5,45ha do chuyển sang các mục đích khác; như vậy có 7.765,97ha đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 99,93% so với hiện trạng. Đồng thời đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên tăng 47,83ha; diện tích tăng được sử dụng từ đất chưa sử dụng do nhà nước thu hồi.

* Đến năm 2030 đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên có 7.813,80ha, chiếm 6,57% diện tích tự nhiên; thực tăng 42,38ha so với hiện trạng năm 2023. Bằng với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt; bằng chỉ tiêu phân bổ của tỉnh. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Biến động (ha)			Diện tích cuối kỳ, năm 2030 (ha)
			DT tăng	DT giảm	Biến động: Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(3)+(6)
1	Toàn huyện	7.771,42	47,83	5,45	42,38	7.813,80
1.1	TT.Đình Lập					
1.2	TTNT. Thái Bình	17,17				17,17
1.3	X.Bắc Xa	802,71				802,71
1.4	X.Bính Xá	900,43	47,83	1,50	46,33	946,76
1.5	X.Kiên Mộc	546,53				546,53
1.6	X.Đình Lập	486,81		1,50	-1,50	485,31
1.7	X.Thái Bình	521,95				521,95
1.8	X.Cường Lợi	1.523,19		2,45	-2,45	1.520,74
1.9	X.Châu Sơn	1.124,72				1.124,72
1.10	X.Lâm Ca	573,36				573,36
1.11	X.Đồng Thắng	943,07				943,07
1.12	X.Bắc Lãng	331,49				331,49

f. Đất nuôi trồng thủy sản:

* Hiện trạng năm 2023 có 46,41ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên.

* Trong kỳ quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản giảm 1,90ha do chuyển sang các mục đích khác; như vậy có 44,51ha đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 95,90% so với hiện trạng. Đồng thời đất nuôi trồng thủy sản tăng 0,31ha; diện tích tăng được sử dụng từ đất trồng lúa còn lại.

* Đến năm 2030 đất nuôi trồng thủy sản có 44,82ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên; thực giảm 1,59ha so với hiện trạng năm 2023. Điều chỉnh tăng 1,3ha so với quy hoạch được duyệt. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Biến động (ha)			Diện tích cuối kỳ, năm 2030 (ha)
			DT tăng	DT giảm	Biến động: Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(3)+(6)
1	Toàn huyện	46,41	0,31	1,90	-1,59	44,82
1.1	TT.Đình Lập	0,69	1,91	0,05	1,86	2,55
1.2	TTNT. Thái Bình	2,60		0,68	-0,68	1,92
1.3	X.Bắc Xa	2,16		0,02	-0,02	2,14
1.4	X.Bính Xá	8,04		0,05	-0,05	7,99
1.5	X.Kiên Mộc	6,47		0,27	-0,27	6,20
1.6	X.Đình Lập	8,65	0,05	2,30	-2,25	6,40
1.7	X.Thái Bình	4,57		0,02	-0,02	4,55
1.8	X.Cường Lợi	2,61	0,06	0,07	-0,01	2,60
1.9	X.Châu Sơn	1,22	0,20	0,06	0,14	1,36
1.10	X.Lâm Ca	8,40		0,20	-0,20	8,20
1.11	X.Đồng Thắng	0,25		0,02	-0,02	0,23
1.12	X.Bắc Lãng	0,75		0,06	-0,06	0,68

g. Đất chăn nuôi tập trung:

* Hiện trạng năm 2023 có 30,81ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên.

* Trong kỳ quy hoạch đất chăn nuôi tập trung không thay đổi. Đất chăn nuôi tập trung tại xã Lâm Ca.

h. Đất nông nghiệp khác:

* Hiện trạng năm 2023 có 9,19ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

* Trong kỳ quy hoạch đất nông nghiệp khác giảm 0,67ha do chuyển sang các mục đích khác; như vậy có 8,52ha đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 92,72% so với hiện trạng. Đồng thời đất nông nghiệp khác tăng 90,46ha; diện tích tăng được sử dụng từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa còn lại	:	1,61	ha
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	0,04	ha
+ Đất trồng cây lâu năm	:	0,31	ha
+ Đất rừng sản xuất	:	4,09	ha
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,34	ha
+ Đất do Nhà nước thu hồi (chưa giao, chưa cho thuê)	:	83,31	ha
+ Đất đồi núi chưa sử dụng	:	0,76	ha

* Đến năm 2030 đất nông nghiệp khác có 98,98ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên; thực tăng 89,79ha so với hiện trạng năm 2023. Điều chỉnh giảm 222,3ha so với quy hoạch được duyệt. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Biến động (ha)			Diện tích cuối kỳ, năm 2030 (ha)
			DT tăng	DT giảm	Biến động: Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(3)+(6)
1	Toàn huyện	9,19	90,46	0,67	89,79	98,98
1.1	TT.Đình Lập		0,22		0,22	0,22
1.2	TTNT. Thái Bình	0,30		0,25	-0,25	0,05
1.3	X.Bắc Xa	0,36		0,36	-0,36	0,00
1.4	X.Bính Xá	0,28	60,00		60,00	60,28
1.5	X.Kiên Mộc	2,68	0,70		0,70	3,38
1.6	X.Đình Lập	0,42	1,35	0,24	1,11	1,53
1.7	X.Thái Bình		0,20		0,20	0,20
1.8	X.Cường Lợi	2,04				2,04
1.9	X.Châu Sơn	0,39	24,25		24,25	24,64
1.10	X.Lâm Ca	2,09	3,36	0,03	3,33	5,42
1.11	X.Đồng Thắng	0,16				0,16
1.12	X.Bắc Lãng	0,46	0,60	0,01	0,59	1,05

3.3.2. Đất phi nông nghiệp:

* Hiện trạng năm 2023 có 10.462,10ha, chiếm 8,80% diện tích tự nhiên.

* Trong kỳ quy hoạch đất phi nông nghiệp giảm 12,40ha do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp; như vậy có 10.449,69ha đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 99,88% so với hiện trạng. Đồng thời đất phi nông nghiệp tăng 738,46ha; diện tích tăng được sử dụng từ đất nông nghiệp 668,14ha và đất chưa sử dụng 70,32ha.

* Đến năm 2030 đất phi nông nghiệp có 11.188,15ha, chiếm 9,41% diện tích tự nhiên; thực tăng 726,06ha so với hiện trạng năm 2023. Điều chỉnh giảm 19,2ha so với quy hoạch được duyệt; thấp hơn chỉ tiêu phân bổ của tỉnh 19,28ha. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Biến động (ha)			Diện tích cuối kỳ, năm 2030 (ha)
			DT tăng	DT giảm	Biến động: Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(3)+(6)
1	Toàn huyện	10.462,10	738,46	12,40	726,06	11.188,15
1.1	TT.Đình Lập	101,03	188,48		188,48	289,51
1.2	TTNT. Thái Bình	84,22	22,75		22,75	106,96
1.3	X.Bắc Xa	212,44	17,20	11,90	5,30	217,74
1.4	X.Bính Xá	615,62	101,23		101,23	716,85
1.5	X.Kiên Mộc	295,49	53,37		53,37	348,85
1.6	X.Đình Lập	305,73	220,62	123,81	96,81	402,55
1.7	X.Thái Bình	7.834,74	16,92		16,92	7.851,66
1.8	X.Cường Lợi	185,54	72,92		72,92	258,46
1.9	X.Châu Sơn	171,51	47,24		47,24	218,75
1.10	X.Lâm Ca	424,53	27,73		27,73	452,26
1.11	X.Đồng Thắng	81,42	33,41		33,41	114,83
1.12	X.Bắc Lãng	149,83	59,90		59,90	209,73

Cụ thể từng loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

a. Đất ở tại nông thôn:

* Hiện trạng năm 2023 có 291,90ha, chiếm 0,25% diện tích tự nhiên.

* Trong kỳ quy hoạch đất ở tại nông thôn giảm 20,46ha do chuyển sang các mục đích khác; như vậy có 271,44ha đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 92,99% so với hiện trạng. Đồng thời đất ở tại nông thôn tăng 46,06ha; diện tích tăng được sử dụng từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa còn lại	:	11,25	ha
+ Đất trồng cây hằng năm khác	:	10,93	ha
+ Đất trồng cây lâu năm	:	10,82	ha
+ Đất rừng sản xuất	:	9,29	ha
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,36	ha
+ Đất nông nghiệp khác	:	0,01	ha
+ Đất quốc phòng	:	0,40	ha
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	0,19	ha
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	0,10	ha
+ Đất công trình giao thông	:	1,41	ha
+ Đất công trình thủy lợi	:	0,01	ha
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	:	0,02	ha
+ Đất do nhà nước thu hồi (chưa giao, chưa cho thuê)	:	0,07	ha
+ Đất bằng chưa sử dụng	:	0,03	ha
+ Đất đồi núi chưa sử dụng	:	1,17	ha

* Đến năm 2030 đất ở tại nông thôn có 317,50ha, chiếm 0,27% diện tích tự nhiên; thực tăng 25,60ha so với hiện trạng năm 2023. Bằng với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt; bằng chỉ tiêu phân bổ của tỉnh. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Biến động (ha)			Diện tích cuối kỳ, năm 2030 (ha)
			DT tăng	DT giảm	Biến động: Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(3)+(6)
1	Toàn huyện	291,90	46,06	20,46	25,60	317,50
1.1	TT.Đình Lập					
1.2	TTNT. Thái Bình					
1.3	X.Bắc Xa	14,66	2,61	0,13	2,48	17,14
1.4	X.Bính Xá	48,03	3,34	1,11	2,23	50,27
1.5	X.Kiên Mộc	35,69	3,04	0,23	2,81	38,50
1.6	X.Đình Lập	60,83	14,59	15,43	-0,83	60,00
1.7	X.Thái Bình	19,58	3,34	0,31	3,03	22,61
1.8	X.Cường Lợi	22,68	6,03	0,43	5,60	28,28
1.9	X.Châu Sơn	21,88	2,88	1,41	1,47	23,35
1.10	X.Lâm Ca	45,77	5,99	0,46	5,53	51,30
1.11	X.Đồng Thắng	7,34	1,30	0,06	1,24	8,58
1.12	X.Bắc Lãng	15,44	2,94	0,90	2,04	17,48

b. Đất ở tại đô thị:

* Hiện trạng năm 2023 có 45,34ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên.

* Trong kỳ quy hoạch đất ở tại đô thị giảm 2,74ha do chuyển sang các mục đích khác; như vậy có 42,60ha đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 93,95% so với hiện trạng. Đồng thời đất ở tại đô thị tăng 27,60ha; diện tích tăng được sử dụng từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa còn lại	:	1,21	ha
+ Đất trồng cây hằng năm khác	:	4,03	ha
+ Đất trồng cây lâu năm	:	4,88	ha
+ Đất rừng sản xuất	:	0,69	ha
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,10	ha
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	:	0,10	ha
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	0,16	ha
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	:	0,06	ha
+ Đất thương mại, dịch vụ	:	0,03	ha
+ Đất công trình giao thông	:	0,15	ha
+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	:	0,06	ha
+ Đất do Nhà nước thu hồi (chưa giao, chưa cho thuê)	:	3,26	ha
+ Đất đồi núi chưa sử dụng	:	0,01	ha
+ Tăng khác	:	12,87	ha

* Đến năm 2030 đất ở tại đô thị có 70,20ha, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên; thực tăng 24,86ha so với hiện trạng năm 2023. Bằng với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt; bằng chỉ tiêu phân bổ của tỉnh. Phân bổ tại thị trấn Đình Lập 50,11ha và thị trấn Nông Trường Thái Bình 20,09ha.

c. Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

* Hiện trạng năm 2023 có 8,97ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

* Trong kỳ quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 0,77ha do chuyển sang các mục đích khác; như vậy có 8,20ha đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 91,38% so với hiện trạng. Đồng thời đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 2,52ha; diện tích tăng được sử dụng từ các loại đất:

+ Đất trồng cây hằng năm khác	:	0,10 ha
+ Đất trồng cây lâu năm	:	0,16 ha
+ Đất rừng sản xuất	:	0,68 ha
+ Đất quốc phòng	:	0,98 ha
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	0,09 ha
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	0,51 ha

* Đến năm 2030 đất xây dựng trụ sở cơ quan có 10,72ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên; thực tăng 1,75ha so với hiện trạng năm 2023. Điều chỉnh tăng 0,4ha so với quy hoạch được duyệt; cao hơn chỉ tiêu phân bổ của tỉnh 0,42ha. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Biến động (ha)			Diện tích cuối kỳ, năm 2030 (ha)
			DT tăng	DT giảm	Biến động: Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(3)+(6)
1	Toàn huyện	8,97	2,52	0,77	1,75	10,72
1.1	TT.Đình Lập	3,64	0,06	0,27	-0,21	3,43
1.2	TTNT. Thái Bình	0,14	0,51		0,51	0,65
1.3	X.Bắc Xa	0,40		0,20	-0,20	0,20
1.4	X.Bính Xá	0,31	1,01		1,01	1,32
1.5	X.Kiên Mộc	0,87	0,12	0,04	0,08	0,95
1.6	X.Đình Lập	0,13	0,12	0,04	0,08	0,22
1.7	X.Thái Bình	1,25	0,12	0,02	0,10	1,35
1.8	X.Cường Lợi	0,25	0,12		0,12	0,37
1.9	X.Châu Sơn	0,56		0,13	-0,13	0,44
1.10	X.Lâm Ca	0,58	0,10	0,04	0,06	0,63
1.11	X.Đồng Thắng	0,58	0,17	0,03	0,14	0,72
1.12	X.Bắc Lãng	0,25	0,19	0,01	0,18	0,43

d. Đất quốc phòng:

* Hiện trạng năm 2023 có 7.658,92ha, chiếm 6,44% diện tích tự nhiên.

* Trong kỳ quy hoạch đất quốc phòng giảm 14,66ha do chuyển sang các mục đích khác; như vậy có 7.644,27ha đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 99,81% so với hiện trạng. Đồng thời đất quốc phòng tăng 106,43ha; diện tích tăng được sử dụng từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa còn lại	:	0,31	ha
+ Đất rừng sản xuất	:	103,97	ha
+ Đất nông nghiệp khác	:	0,36	ha
+ Đất công trình giao thông	:	0,07	ha
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	:	0,21	ha
+ Đất đồi núi chưa sử dụng	:	1,51	ha

* Đến năm 2030 đất quốc phòng có 7.750,70ha, chiếm 6,52% diện tích tự nhiên; thực tăng 91,77ha so với hiện trạng năm 2023. Bằng với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt; bằng chỉ tiêu phân bổ của tỉnh. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Biến động (ha)			Diện tích cuối kỳ, năm 2030 (ha)
			DT tăng	DT giảm	Biến động: Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(3)+(6)
1	Toàn huyện	7.658,92	106,43	14,66	91,77	7.750,70
1.1	TT.Đình Lập	1,97				1,97
1.2	TTNT. Thái Bình	2,44				2,44
1.3	X.Bắc Xa	52,79	6,80	13,52	-6,72	46,07
1.4	X.Bính Xá	27,85	41,29	1,02	40,27	68,13
1.5	X.Kiên Mộc		12,94	0,12	12,82	12,82
1.6	X.Đình Lập	13,52	30,40		30,40	43,92
1.7	X.Thái Bình	7.556,65				7.556,65
1.8	X.Cường Lợi		15,00		15,00	15,00
1.9	X.Châu Sơn					
1.10	X.Lâm Ca	3,70				3,70
1.11	X.Đông Thắng					
1.12	X.Bắc Lãng					

e. Đất an ninh:

* Hiện trạng năm 2023 có 5,16ha.

* Trong kỳ quy hoạch đất an ninh không giảm; như vậy có 5,16ha đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 100,00% so với hiện trạng. Đồng thời đất an ninh tăng 0,94ha; diện tích tăng được sử dụng từ các loại đất:

+ Đất trồng cây lâu năm	:	0,12	ha
+ Đất rừng sản xuất	:	0,46	ha
+ Đất ở tại nông thôn	:	0,03	ha
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	:	0,13	ha
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	:	0,15	ha
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	0,05	ha

* Đến năm 2030 đất an ninh có 6,10ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên; thực tăng 0,94ha so với hiện trạng năm 2023. Điều chỉnh tăng 0,2ha so với quy hoạch được duyệt; bằng chỉ tiêu phân bổ của tỉnh. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Biến động (ha)			Diện tích cuối kỳ, năm 2030 (ha)
			DT tăng	DT giảm	Biến động: Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(3)+(6)
1	Toàn huyện	5,16	0,94		0,94	6,10
1.1	TT.Đình Lập	0,37	3,94		3,94	4,31
1.2	TTNT. Thái Bình		0,10		0,10	0,10
1.3	X.Bắc Xa		0,11		0,11	0,11
1.4	X.Bính Xá	0,18				0,18
1.5	X.Kiên Mộc	0,20				0,20
1.6	X.Đình Lập	3,94	0,37	3,94	-3,58	0,36
1.7	X.Thái Bình	0,20				0,20
1.8	X.Cường Lợi		0,15		0,15	0,15
1.9	X.Châu Sơn		0,10		0,10	0,10
1.10	X.Lâm Ca		0,12		0,12	0,12
1.11	X.Đồng Thắng	0,16				0,16
1.12	X.Bắc Lãng	0,11				0,11

f. Đất xây dựng công trình sự nghiệp:

* Hiện trạng năm 2023 có 48,90ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên.

* Trong kỳ quy hoạch đất xây dựng công trình sự nghiệp giảm 1,56ha do chuyển sang các mục đích khác; như vậy có 47,34ha đất xây dựng công trình sự nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 96,80% so với hiện trạng. Đồng thời đất xây dựng công trình sự nghiệp tăng 11,58ha; diện tích tăng được sử dụng từ các loại đất: Đất nông nghiệp 5,98ha; đất phi nông nghiệp 2,09ha; đất chưa sử dụng 3,52ha.

* Đến năm 2030 đất xây dựng công trình sự nghiệp có 58,92ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên; thực tăng 10,02ha so với hiện trạng năm 2023. Bằng với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Biến động (ha)			Diện tích cuối kỳ, năm 2030 (ha)
			DT tăng	DT giảm	Biến động: Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(3)+(6)
1	Toàn huyện	48,90	11,58	1,56	10,02	58,92
1.1	TT.Đình Lập	8,47	3,22	0,19	3,03	11,50
1.2	TTNT. Thái Bình	3,05	0,57	0,25	0,32	3,37
1.3	X.Bắc Xa	2,46	1,82		1,82	4,28
1.4	X.Bính Xá	4,59	0,59	0,04	0,55	5,14

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Biến động (ha)			Diện tích cuối kỳ, năm 2030 (ha)
			DT tăng	DT giảm	Biến động: Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(3)+(6)
1.5	X.Kiên Mộc	3,67	1,02	0,19	0,83	4,49
1.6	X.Đình Lập	3,67	1,92	0,56	1,35	5,02
1.7	X.Thái Bình	4,19	0,39	0,22	0,17	4,36
1.8	X.Cường Lợi	3,80	0,61	0,21	0,40	4,20
1.9	X.Châu Sơn	3,22	0,49	0,01	0,47	3,70
1.10	X.Lâm Ca	6,12	0,33	0,14	0,19	6,32
1.11	X.Đồng Thắng	2,58	1,09	0,10	0,99	3,56
1.12	X.Bắc Lãng	3,08	0,05	0,16	-0,11	2,97

Cụ thể từng loại đất trong nhóm đất xây dựng công trình sự nghiệp như sau:

f1. Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

* Hiện trạng năm 2023 có 5,61ha.

* Trong kỳ quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa giảm 0,56ha do chuyển sang các mục đích khác; như vậy có 5,05ha đất xây dựng cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 90,01% so với hiện trạng. Đồng thời đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 5,55ha; diện tích tăng được sử dụng từ các loại đất:

+ Đất chuyên trồng lúa	:	0,01 ha
+ Đất trồng lúa còn lại	:	0,20 ha
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	0,16 ha
+ Đất trồng cây lâu năm	:	0,38 ha
+ Đất rừng sản xuất	:	0,76 ha
+ Đất ở tại nông thôn	:	0,15 ha
+ Đất ở tại đô thị	:	0,01 ha
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	:	0,22 ha
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	1,39 ha
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	:	0,10 ha
+ Đất công trình giao thông	:	0,07 ha
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	:	0,02 ha
+ Đất do Nhà nước thu hồi (chưa giao, chưa cho thuê)	:	1,61 ha
+ Đất bằng chưa sử dụng	:	0,17 ha
+ Đất đồi núi chưa sử dụng	:	0,28 ha

* Đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở văn hóa có 10,60ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên; thực tăng 4,99ha so với hiện trạng năm 2023. Điều chỉnh giảm 0,0ha so với quy hoạch được duyệt; thấp hơn chỉ tiêu phân bổ của tỉnh 0,00ha. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Biến động (ha)			Diện tích cuối kỳ, năm 2030 (ha)
			DT tăng	DT giảm	Biến động: Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(3)+(6)
1	Toàn huyện	5,61	5,55	0,56	4,99	10,60
1.1	TT.Đình Lập	0,28	1,49	0,05	1,43	1,71
1.2	TTNT. Thái Bình	0,29	0,32	0,11	0,21	0,50
1.3	X.Bắc Xa	0,67	0,32		0,32	0,99
1.4	X.Bính Xá	0,72	0,19	0,01	0,18	0,90
1.5	X.Kiên Mộc	0,26	0,40		0,40	0,65
1.6	X.Đình Lập	0,71	1,18	0,19	0,99	1,71
1.7	X.Thái Bình	0,25	0,48		0,48	0,73
1.8	X.Cường Lợi	0,44	0,31	0,03	0,28	0,72
1.9	X.Châu Sơn	0,53	0,10	0,11	-0,01	0,52
1.10	X.Lâm Ca	0,60	0,69	0,03	0,66	1,26
1.11	X.Đồng Thắng	0,33	0,05	0,05	0,00	0,33
1.12	X.Bắc Lãng	0,52	0,19	0,15	0,04	0,57

f2. Đất xây dựng cơ sở y tế:

* Hiện trạng năm 2023 có 3,74ha.

* Trong kỳ quy hoạch đất xây dựng cơ sở y tế giảm 0,23ha do chuyển sang các mục đích khác; như vậy có 3,51ha đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 93,78% so với hiện trạng. Đồng thời đất xây dựng cơ sở y tế tăng 0,03ha; diện tích tăng được sử dụng từ đất xây dựng trụ sở cơ quan.

* Đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở y tế có 3,54ha; thực giảm 0,20ha so với hiện trạng năm 2023. Điều chỉnh giảm 0,3ha so với quy hoạch được duyệt; thấp hơn chỉ tiêu phân bổ của tỉnh 4,06ha. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Biến động (ha)			Diện tích cuối kỳ, năm 2030 (ha)
			DT tăng	DT giảm	Biến động: Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(3)+(6)
1	Toàn huyện	3,74	0,03	0,23	-0,20	3,54
1.1	TT.Đình Lập	1,67	0,03	0,05	-0,02	1,65
1.2	TTNT. Thái Bình	0,40		0,02	-0,02	0,38
1.3	X.Bắc Xa	0,13				0,13
1.4	X.Bính Xá	0,08				0,08

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Biến động (ha)			Diện tích cuối kỳ, năm 2030 (ha)
			DT tăng	DT giảm	Biến động: Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(3)+(6)
1.5	X.Kiên Mộc	0,19		0,01	-0,01	0,18
1.6	X.Đình Lập	0,07		0,00	0,00	0,07
1.7	X.Thái Bình	0,11				0,11
1.8	X.Cường Lợi	0,32		0,15	-0,15	0,17
1.9	X.Châu Sơn	0,12				0,12
1.10	X.Lâm Ca	0,19				0,19
1.11	X.Đông Thắng	0,34				0,34
1.12	X.Bắc Lãng	0,11				0,11

f3. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:

* Hiện trạng năm 2023 có 32,50ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên.

* Trong kỳ quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm 2,12ha do chuyển sang các mục đích khác; như vậy có 30,39ha đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 93,49% so với hiện trạng. Đồng thời đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 2,34ha; diện tích tăng được sử dụng từ các loại đất:

+ Đất chuyên trồng lúa	:	0,18 ha
+ Đất trồng lúa còn lại	:	0,47 ha
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	0,04 ha
+ Đất trồng cây lâu năm	:	0,09 ha
+ Đất rừng sản xuất	:	0,88 ha
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,04 ha
+ Đất nông nghiệp khác	:	0,25 ha
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	:	0,22 ha
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	:	0,05 ha
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	:	0,02 ha
+ Đất công trình giao thông	:	0,02 ha
+ Đất công trình thủy lợi	:	0,02 ha
+ Đất bằng chưa sử dụng	:	0,06 ha

* Đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 32,72ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên; thực tăng 0,22ha so với hiện trạng năm 2023. Điều chỉnh tăng 0,7ha so với quy hoạch được duyệt; thấp hơn chỉ tiêu phân bổ của tỉnh 2,78ha. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Biến động (ha)			Diện tích cuối kỳ, năm 2030 (ha)
			DT tăng	DT giảm	Biến động: Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(3)+(6)
1	Toàn huyện	32,50	2,34	2,12	0,22	32,72
1.1	TT.Đình Lập	5,69	0,69	0,07	0,62	6,31
1.2	TTNT. Thái Bình	1,49	0,29	0,15	0,14	1,62
1.3	X.Bắc Xa	1,65	0,29	0,01	0,29	1,94
1.4	X.Bính Xá	3,37		0,22	-0,22	3,15
1.5	X.Kiên Mộc	3,22	0,05	0,09	-0,04	3,18
1.6	X.Đình Lập	2,45	0,15	0,50	-0,35	2,10
1.7	X.Thái Bình	2,95		0,32	-0,32	2,64
1.8	X.Cường Lợi	1,79		0,21	-0,21	1,58
1.9	X.Châu Sơn	2,12	0,38	0,00	0,38	2,50
1.10	X.Lâm Ca	4,30		0,63	-0,63	3,67
1.11	X.Đồng Thắng	1,40	0,83	0,05	0,78	2,18
1.12	X.Bắc Lãng	2,07		0,21	-0,21	1,86

f4. Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao:

* Hiện trạng năm 2023 có 6,90ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

* Trong kỳ quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao giảm 0,50ha do chuyển sang các mục đích khác; như vậy có 6,40ha đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 92,78% so với hiện trạng. Đồng thời đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao tăng 5,51ha; diện tích tăng được sử dụng từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa còn lại	:	0,45 ha
+ Đất trồng cây hằng năm khác	:	0,93 ha
+ Đất trồng cây lâu năm	:	0,08 ha
+ Đất rừng sản xuất	:	1,02 ha
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,03 ha
+ Đất ở tại đô thị	:	0,03 ha
+ Đất quốc phòng	:	1,22 ha
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	0,22 ha
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	0,07 ha
+ Đất công trình giao thông	:	0,08 ha
+ Đất bằng chưa sử dụng	:	1,06 ha
+ Đất đồi núi chưa sử dụng	:	0,34 ha

* Đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao có 11,91ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên; thực tăng 5,01ha so với hiện trạng năm 2023. Điều chỉnh giảm 1,4ha so với quy hoạch được duyệt; thấp hơn chỉ tiêu phân bổ của tỉnh 1,43ha. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Biến động (ha)			Diện tích cuối kỳ, năm 2030 (ha)
			DT tăng	DT giảm	Biến động: Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(3)+(6)
1	Toàn huyện	6,90	5,51	0,50	5,01	11,91
1.1	TT.Đình Lập	0,69	1,09	0,09	1,00	1,69
1.2	TTNT. Thái Bình	0,87	0,04	0,04	0,00	0,86
1.3	X.Bắc Xa		1,22		1,22	1,22
1.4	X.Bính Xá	0,42	0,59		0,59	1,01
1.5	X.Kiên Mộc		0,66	0,18	0,48	0,48
1.6	X.Đình Lập	0,43	0,71		0,71	1,14
1.7	X.Thái Bình	0,87	0,05	0,04	0,01	0,88
1.8	X.Cường Lợi	1,26	0,54	0,06	0,48	1,74
1.9	X.Châu Sơn	0,45	0,10		0,10	0,55
1.10	X.Lâm Ca	1,03	0,25	0,08	0,17	1,19
1.11	X.Đồng Thắng	0,50	0,21		0,21	0,71
1.12	X.Bắc Lãng	0,38	0,06		0,06	0,43

f5. Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn:

* Hiện trạng năm 2023 có 0,08ha.

* Trong kỳ quy hoạch đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn không thay đổi so với hiện trạng năm 2023. Phân bổ tại thị trấn Đình Lập.

f6. Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:

* Hiện trạng năm 2023 có 0,06ha.

* Trong kỳ quy hoạch đất xây dựng công trình sự nghiệp khác không thay đổi so với hiện trạng năm 2023. Phân bổ tại thị trấn Đình Lập.

g. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

* Hiện trạng năm 2023 có 27,38ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.

* Trong kỳ quy hoạch đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp giảm 1,18ha do chuyển sang các mục đích khác; như vậy có 26,20ha đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 95,70% so với hiện trạng. Đồng thời đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tăng 132,54ha; diện tích tăng được sử dụng từ các loại đất: Đất nông nghiệp 103,92ha; đất phi nông nghiệp 4,12ha; đất chưa sử dụng 24,50ha.

* Đến năm 2030 đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có 158,73ha, chiếm 0,13% diện tích tự nhiên; thực tăng 131,36ha so với hiện trạng năm 2023. Bằng với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Biến động (ha)			Diện tích cuối kỳ, năm 2030 (ha)
			DT tăng	DT giảm	Biến động: Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(3)+(6)
1	Toàn huyện	27,38	132,54	1,18	131,36	158,73
1.1	TT.Đình Lập	2,08	102,50	0,17	102,33	104,41
1.2	TTNT. Thái Bình	3,34	10,03	0,57	9,46	12,80
1.3	X.Bắc Xa	0,41				0,41
1.4	X.Bính Xá	5,27	2,22		2,22	7,49
1.5	X.Kiên Mộc	0,18				0,18
1.6	X.Đình Lập	7,16	75,54	76,56	-1,02	6,14
1.7	X.Thái Bình	0,40	0,23	0,10	0,13	0,53
1.8	X.Cường Lợi	3,49	0,22	0,01	0,21	3,71
1.9	X.Châu Sơn	0,84	5,00	0,01	4,99	5,84
1.10	X.Lâm Ca	2,78	3,45	0,01	3,44	6,23
1.11	X.Đồng Thắng					
1.12	X.Bắc Lãng	1,42	9,61	0,02	9,60	11,01

Cụ thể từng loại đất trong nhóm đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp như sau:

g1. Đất cụm công nghiệp:

* Hiện trạng năm 2023 không có.

* Trong kỳ quy hoạch đất cụm công nghiệp tăng 70,50ha; diện tích tăng được sử dụng từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa còn lại	:	8,43 ha
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	2,68 ha
+ Đất trồng cây lâu năm	:	0,26 ha
+ Đất rừng sản xuất	:	48,53 ha
+ Đất ở tại nông thôn	:	0,12 ha
+ Đất công trình giao thông	:	1,65 ha
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	:	1,04 ha
+ Đất do Nhà nước thu hồi (chưa giao, chưa cho thuê)	:	7,54 ha
+ Đất bằng chưa sử dụng	:	0,25 ha

* Đến năm 2030 đất cụm công nghiệp có 70,50ha, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên; thực tăng 70,50ha so với hiện trạng năm 2023. Điều chỉnh giảm 0,9ha so với quy hoạch được duyệt; thấp hơn chỉ tiêu phân bổ của tỉnh 0,90ha. Phân bổ tại thị trấn Đình Lập (Hiện tại cụm công nghiệp nằm trên địa bàn xã Đình Lập tuy nhiên vị trí này thuộc ranh giới mở rộng thị trấn Đình Lập trong giai đoạn đến năm 2030).

g2. Đất thương mại, dịch vụ:

* Hiện trạng năm 2023 có 12,79ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

* Trong kỳ quy hoạch đất thương mại, dịch vụ giảm 0,14ha do chuyển sang các mục đích khác; như vậy có 12,64ha đất thương mại, dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 98,87% so với hiện trạng. Đồng thời đất thương mại, dịch vụ tăng 17,76ha; diện tích tăng được sử dụng từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa còn lại	:	1,94 ha
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	1,63 ha
+ Đất trồng cây lâu năm	:	1,40 ha
+ Đất rừng sản xuất	:	2,22 ha
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,01 ha
+ Đất ở tại nông thôn	:	0,20 ha
+ Đất ở tại đô thị	:	0,15 ha
+ Đất công trình giao thông	:	0,02 ha
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	:	0,04 ha
+ Đất do Nhà nước thu hồi (chưa giao, chưa cho thuê)	:	10,15 ha

* Đến năm 2030 đất thương mại, dịch vụ có 30,40ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên; thực tăng 17,61ha so với hiện trạng năm 2023. Bằng với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt; bằng chỉ tiêu phân bổ của tỉnh. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Biến động (ha)			Diện tích cuối kỳ, năm 2030 (ha)
			DT tăng	DT giảm	Biến động: Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(3)+(6)
1	Toàn huyện	12,79	17,76	0,14	17,61	30,40
1.1	TT.Đình Lập	1,17	19,17	0,13	19,04	20,20
1.2	TTNT. Thái Bình	0,26		0,01	-0,01	0,25
1.3	X.Bắc Xá					
1.4	X.Bính Xá	5,05	2,22		2,22	7,27
1.5	X.Kiên Mộc					
1.6	X.Đình Lập	5,14	1,20	4,83	-3,63	1,51
1.7	X.Thái Bình					
1.8	X.Cường Lợi	0,61		0,00	0,00	0,61
1.9	X.Châu Sơn	0,42				0,42
1.10	X.Lâm Ca	0,12				0,12
1.11	X.Đồng Thắng					
1.12	X.Bắc Lãng					

g3. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

* Hiện trạng năm 2023 có 14,59ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

* Trong kỳ quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 1,03ha do chuyển sang các mục đích khác; như vậy có 13,56ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 92,92% so với hiện trạng. Đồng thời đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 24,58ha; diện tích tăng được sử dụng từ các loại đất:

+ Đất chuyên trồng lúa	:	0,07	ha
+ Đất trồng lúa còn lại	:	2,28	ha
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	1,75	ha
+ Đất trồng cây lâu năm	:	5,93	ha
+ Đất rừng sản xuất	:	11,61	ha
+ Đất ở tại nông thôn	:	0,04	ha
+ Đất công trình giao thông	:	0,37	ha
+ Đất công trình thủy lợi	:	0,11	ha
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	:	0,38	ha
+ Đất do Nhà nước thu hồi (chưa giao, chưa cho thuê)	:	0,48	ha
+ Đất bằng chưa sử dụng	:	0,13	ha
+ Đất đồi núi chưa sử dụng	:	1,43	ha

* Đến năm 2030 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 38,14ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên; thực tăng 23,55ha so với hiện trạng năm 2023. Điều chỉnh tăng 16,7ha so với quy hoạch được duyệt; bằng chỉ tiêu phân bổ của tỉnh. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Biến động (ha)			Diện tích cuối kỳ, năm 2030 (ha)
			DT tăng	DT giảm	Biến động: Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(3)+(6)
1	Toàn huyện	14,59	24,58	1,03	23,55	38,14
1.1	TT.Đình Lập	0,91	0,93	0,04	0,89	1,81
1.2	TTNT. Thái Bình	3,08	10,03	0,56	9,47	12,55
1.3	X.Bắc Xa	0,41				0,41
1.4	X.Bính Xá	0,21				0,21
1.5	X.Kiên Mộc	0,18				0,18
1.6	X.Đình Lập	2,02	0,56	1,23	-0,67	1,35
1.7	X.Thái Bình	0,40	0,23	0,10	0,13	0,53
1.8	X.Cường Lợi	2,88	0,22	0,00	0,22	3,09
1.9	X.Châu Sơn	0,42	0,48	0,01	0,47	0,89
1.10	X.Lâm Ca	2,66	3,45	0,01	3,44	6,10
1.11	X.Đồng Thắng					
1.12	X.Bắc Lãng	1,42	9,61	0,02	9,60	11,01

g4. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

* Hiện trạng năm 2023 không có.

* Trong kỳ quy hoạch đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng 19,70ha (Đây là đất vật liệu xây dựng: Theo quy định của Luật Đất đai năm 2024 không còn đất sản xuất vật liệu xây dựng. Theo Luật Khoáng sản thì đây là đất khoáng sản thông thường); diện tích tăng được sử dụng từ các loại đất:

+ Đất trồng cây hằng năm khác	:	0,03 ha
+ Đất rừng sản xuất	:	15,15 ha
+ Đất đồi núi chưa sử dụng	:	4,52 ha

* Đến năm 2030 đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có 19,70ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên; thực tăng 19,70ha so với hiện trạng năm 2023; cao hơn chỉ tiêu phân bổ của tỉnh 19,70ha. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Biến động (ha)			Diện tích cuối kỳ, năm 2030 (ha)
			DT tăng	DT giảm	Biến động: Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(3)+(6)
1	Toàn huyện		19,70		19,70	19,70
1.1	TT.Đình Lập		11,90		11,90	11,90
1.2	TTNT. Thái Bình					
1.3	X.Bắc Xa					
1.4	X.Bính Xá					
1.5	X.Kiên Mộc					
1.6	X.Đình Lập		3,28		3,28	3,28
1.7	X.Thái Bình					
1.8	X.Cường Lợi					
1.9	X.Châu Sơn		4,52		4,52	4,52
1.10	X.Lâm Ca					
1.11	X.Đồng Thắng					
1.12	X.Bắc Lãng					

h. Đất sử dụng vào mục đích công cộng:

* Hiện trạng năm 2023 có 1.303,79ha, chiếm 1,10% diện tích tự nhiên.

* Trong kỳ quy hoạch đất sử dụng vào mục đích công cộng giảm 4,54ha do chuyển sang các mục đích khác; như vậy có 1.299,25ha đất sử dụng vào mục đích công cộng không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 99,65% so với hiện trạng. Đồng thời đất sử dụng vào mục đích công cộng tăng 448,64ha; diện tích tăng được sử dụng từ các loại đất: Đất nông nghiệp 396,42ha; đất phi nông nghiệp 20,03ha; đất chưa sử dụng 32,19ha.

* Đến năm 2030 đất sử dụng vào mục đích công cộng có 1.747,89ha, chiếm 1,47% diện tích tự nhiên; thực tăng 444,10ha so với hiện trạng năm 2023. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Biến động (ha)			Diện tích cuối kỳ, năm 2030 (ha)
			DT tăng	DT giảm	Biến động: Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(3)+(6)
1	Toàn huyện	1.303,79	448,64	4,54	444,10	1.747,89
1.1	TT.Đình Lập	31,92	55,43	0,16	55,27	87,19
1.2	TTNT. Thái Bình	28,90	8,88	0,06	8,82	37,72
1.3	X.Bắc Xa	65,53	8,40	0,07	8,33	73,87
1.4	X.Bính Xá	400,60	54,79	0,04	54,75	455,35
1.5	X.Kiên Mộc	100,14	36,81	0,01	36,80	136,94
1.6	X.Đình Lập	126,86	102,26	28,47	73,79	200,65
1.7	X.Thái Bình	124,97	13,72	0,00	13,71	138,68
1.8	X.Cường Lợi	93,58	51,09	0,05	51,04	144,62
1.9	X.Châu Sơn	63,30	41,37	0,03	41,34	104,64
1.10	X.Lâm Ca	169,26	19,71	0,88	18,83	188,09
1.11	X.Đồng Thắng	31,31	31,20		31,20	62,52
1.12	X.Bắc Lãng	67,43	50,75	0,54	50,21	117,64

Cụ thể từng loại đất trong nhóm đất sử dụng vào mục đích công cộng như sau:

h1. Đất công trình giao thông:

* Hiện trạng năm 2023 có 951,82ha, chiếm 0,80% diện tích tự nhiên.

* Trong kỳ quy hoạch đất công trình giao thông giảm 5,11ha do chuyển sang các mục đích khác; như vậy có 946,70ha đất công trình giao thông không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 99,46% so với hiện trạng. Đồng thời đất công trình giao thông tăng 273,99ha; diện tích tăng được sử dụng từ các loại đất:

+ Đất chuyên trồng lúa	:	3,16	ha
+ Đất trồng lúa còn lại	:	16,68	ha
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	13,68	ha
+ Đất trồng cây lâu năm	:	14,93	ha
+ Đất rừng phòng hộ	:	11,80	ha
+ Đất rừng sản xuất	:	170,68	ha
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,58	ha
+ Đất nông nghiệp khác	:	0,05	ha
+ Đất ở tại nông thôn	:	6,07	ha
+ Đất ở tại đô thị	:	2,36	ha

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	:	0,07	ha
+ Đất quốc phòng	:	0,16	ha
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	0,26	ha
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	:	0,04	ha
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	0,25	ha
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	:	0,29	ha
+ Đất thương mại, dịch vụ	:	0,03	ha
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	0,40	ha
+ Đất công trình thủy lợi	:	0,76	ha
+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	:	0,01	ha
+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, CNTT	:	0,03	ha
+ Đất tín ngưỡng	:	0,03	ha
+ Đất nghĩa trang, NTL, cơ sở HT; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	:	0,11	ha
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	:	7,57	ha
+ Đất do nhà nước thu hồi (chưa giao, chưa cho thuê)	:	2,88	ha
+ Đất bằng chưa sử dụng	:	1,72	ha
+ Đất đồi núi chưa sử dụng	:	19,40	ha

* Đến năm 2030 đất công trình giao thông có 1.220,70ha, chiếm 1,03% diện tích tự nhiên; thực tăng 268,88ha so với hiện trạng năm 2023. Bằng với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt; bằng chỉ tiêu phân bổ của tỉnh. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Biến động (ha)			Diện tích cuối kỳ, năm 2030 (ha)
			DT tăng	DT giảm	Biến động: Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(3)+(6)
1	Toàn huyện	951,82	273,99	5,11	268,88	1.220,70
1.1	TT.Đình Lập	23,03	42,59	0,24	42,35	65,38
1.2	TTNT. Thái Bình	25,58	6,40	0,01	6,40	31,97
1.3	X.Bắc Xa	64,83	7,26	0,07	7,19	72,01
1.4	X.Bính Xá	110,39	20,82	0,17	20,66	131,05
1.5	X.Kiên Mộc	77,63	9,40	0,01	9,39	87,02
1.6	X.Đình Lập	125,23	62,90	24,95	37,95	163,19
1.7	X.Thái Bình	123,92	11,44	0,01	11,43	135,35
1.8	X.Cường Lợi	84,80	13,46	0,08	13,38	98,18
1.9	X.Châu Sơn	60,71	34,28	0,14	34,14	94,85
1.10	X.Lâm Ca	159,61	18,67	0,89	17,78	177,39
1.11	X.Đồng Thắng	30,54	24,50	0,01	24,49	55,03
1.12	X.Bắc Lãng	65,54	44,25	0,52	43,74	109,28

h2. Đất công trình thủy lợi:

* Hiện trạng năm 2023 có 346,15ha, chiếm 0,29% diện tích tự nhiên.

* Trong kỳ quy hoạch đất công trình thủy lợi giảm 1,92ha do chuyển sang các mục đích khác; như vậy có 344,23ha đất công trình thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 99,45% so với hiện trạng. Đồng thời đất công trình thủy lợi tăng 2,04ha; diện tích tăng được sử dụng từ các loại đất:

+ Đất chuyên trồng lúa	:	0,06	ha
+ Đất trồng lúa còn lại	:	0,25	ha
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	0,33	ha
+ Đất trồng cây lâu năm	:	0,09	ha
+ Đất rừng sản xuất	:	1,13	ha
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,03	ha
+ Đất ở tại nông thôn	:	0,03	ha
+ Đất bằng chưa sử dụng	:	0,02	ha
+ Đất đồi núi chưa sử dụng	:	0,10	ha

* Đến năm 2030 đất công trình thủy lợi có 346,27ha, chiếm 0,29% diện tích tự nhiên; thực tăng 0,12ha so với hiện trạng năm 2023. Điều chỉnh tăng 105,6ha so với quy hoạch được duyệt; cao hơn chỉ tiêu phân bổ của tỉnh 105,62ha. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Biến động (ha)			Diện tích cuối kỳ, năm 2030 (ha)
			DT tăng	DT giảm	Biến động: Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(3)+(6)
1	Toàn huyện	346,15	2,04	1,92	0,12	346,27
1.1	TT.Đình Lập	7,06	0,38	0,04	0,34	7,40
1.2	TTNT. Thái Bình	1,24		0,02	-0,02	1,22
1.3	X.Bắc Xa	0,68	0,05		0,05	0,73
1.4	X.Bính Xá	289,95	0,27	1,07	-0,81	289,14
1.5	X.Kiên Mộc	22,33	0,26	0,02	0,24	22,56
1.6	X.Đình Lập	0,91	0,36	0,25	0,11	1,02
1.7	X.Thái Bình	0,92		0,01	-0,01	0,90
1.8	X.Cường Lợi	8,74	0,13	0,05	0,08	8,82
1.9	X.Châu Sơn	2,44	0,20	0,34	-0,14	2,30
1.10	X.Lâm Ca	9,29	0,30	0,08	0,21	9,51
1.11	X.Đồng Thắng	0,76	0,23	0,05	0,18	0,94
1.12	X.Bắc Lãng	1,83	0,08	0,18	-0,10	1,72

h3. Đất công trình cấp, thoát nước:

* Hiện trạng năm 2023 có 0,17ha.

* Trong kỳ quy hoạch đất công trình cấp, thoát nước không giảm; như vậy có 0,17ha đất công trình cấp, thoát nước không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 100,00% so với hiện trạng. Đồng thời đất công trình cấp, thoát nước tăng 0,91ha; diện tích tăng được sử dụng từ các loại đất:

+ Đất chuyên trồng lúa	:	0,05	ha
+ Đất trồng lúa còn lại	:	0,05	ha
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	0,05	ha
+ Đất trồng cây lâu năm	:	0,05	ha
+ Đất rừng sản xuất	:	0,67	ha
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,02	ha
+ Đất ở tại nông thôn	:	0,03	ha

* Đến năm 2030 đất công trình cấp, thoát nước có 1,08ha; thực tăng 0,91ha so với hiện trạng năm 2023. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Biến động (ha)			Diện tích cuối kỳ, năm 2030 (ha)
			DT tăng	DT giảm	Biến động: Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(3)+(6)
1	Toàn huyện	0,17	0,91		0,91	1,08
1.1	TT.Đình Lập	0,15				0,15
1.2	TTNT. Thái Bình	0,02				0,02
1.3	X.Bắc Xa		0,08		0,08	0,08
1.4	X.Bính Xá		0,11		0,11	0,11
1.5	X.Kiên Mộc		0,07		0,07	0,07
1.6	X.Đình Lập		0,10		0,10	0,10
1.7	X.Thái Bình		0,04		0,04	0,04
1.8	X.Cường Lợi		0,16		0,16	0,16
1.9	X.Châu Sơn		0,15		0,15	0,15
1.10	X.Lâm Ca		0,12		0,12	0,12
1.11	X.Đồng Thắng		0,04		0,04	0,04
1.12	X.Bắc Lãng		0,04		0,04	0,04

h4. Đất công trình phòng, chống thiên tai:

* Hiện trạng năm 2023 không có.

* Trong kỳ quy hoạch đất công trình phòng, chống thiên tai tăng 2,66ha; diện tích tăng được sử dụng từ các loại đất:

+ Đất trồng cây hằng năm khác	:	0,76	ha
+ Đất trồng cây lâu năm	:	0,25	ha
+ Đất ở tại đô thị	:	0,06	ha
+ Đất công trình giao thông	:	0,07	ha
+ Đất công trình thủy lợi	:	1,02	ha
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	:	0,47	ha
+ Đất bằng chưa sử dụng	:	0,03	ha

* Đến năm 2030 đất công trình phòng, chống thiên tai có 2,66ha; thực tăng 2,66ha so với hiện trạng năm 2023. Phân bổ tại thị trấn Đình Lập và xã Bính Xá.

h5. Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:

* Hiện trạng năm 2023 có 0,09ha.

* Trong kỳ quy hoạch đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên không thay đổi so với hiện trạng năm 2023. Bằng với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt; bằng chỉ tiêu phân bổ của tỉnh. Phân bổ tại thị trấn Đình Lập và xã Kiên Mộc.

h6. Đất công trình xử lý chất thải:

* Hiện trạng năm 2023 có 0,56ha.

* Trong kỳ quy hoạch đất công trình xử lý chất thải không giảm; như vậy có 0,56ha đất công trình xử lý chất thải không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 100,00% so với hiện trạng. Đồng thời đất công trình xử lý chất thải tăng 25,75ha; diện tích tăng được sử dụng từ các loại đất:

+ Đất chuyên trồng lúa	:	0,18	ha
+ Đất trồng lúa còn lại	:	0,62	ha
+ Đất trồng cây hằng năm khác	:	2,97	ha
+ Đất trồng cây lâu năm	:	0,48	ha
+ Đất rừng phòng hộ	:	0,10	ha
+ Đất rừng sản xuất	:	15,48	ha
+ Đất ở tại nông thôn	:	0,08	ha
+ Đất công trình giao thông	:	0,22	ha
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	:	0,54	ha
+ Đất do nhà nước thu hồi (chưa giao, chưa cho thuê)	:	1,10	ha
+ Đất đồi núi chưa sử dụng	:	3,98	ha

* Đến năm 2030 đất công trình xử lý chất thải có 26,30ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên; thực tăng 25,75ha so với hiện trạng năm 2023. Bằng với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt; bằng chỉ tiêu phân bổ của tỉnh. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Biến động (ha)			Diện tích cuối kỳ, năm 2030 (ha)
			DT tăng	DT giảm	Biến động: Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(3)+(6)
1	Toàn huyện	0,56	25,75		25,75	26,30
1.1	TT.Đình Lập	0,03	2,28		2,28	2,31
1.2	TTNT. Thái Bình		0,30		0,30	0,30
1.3	X.Bắc Xa					
1.4	X.Bính Xá					
1.5	X.Kiên Mộc					
1.6	X.Đình Lập	0,53	10,07	2,13	7,94	8,47
1.7	X.Thái Bình					
1.8	X.Cường Lợi		0,30		0,30	0,30
1.9	X.Châu Sơn		5,54		5,54	5,54
1.10	X.Lâm Ca					
1.11	X.Đồng Thắng		5,22		5,22	5,22
1.12	X.Bắc Lãng		4,17		4,17	4,17

h7. Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:

* Hiện trạng năm 2023 có 2,32ha.

* Trong kỳ quy hoạch đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng giảm 0,01ha do chuyển sang các mục đích khác; như vậy có 2,31ha đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm

99,57% so với hiện trạng. Đồng thời đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng tăng 139,19ha; diện tích tăng được sử dụng từ các loại đất:

+ Đất chuyên trồng lúa	:	0,25	ha
+ Đất trồng lúa còn lại	:	8,94	ha
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	4,93	ha
+ Đất trồng cây lâu năm	:	4,52	ha
+ Đất rừng phòng hộ	:	5,39	ha
+ Đất rừng sản xuất	:	111,85	ha
Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	:	5,45	ha
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,06	ha
+ Đất ở tại nông thôn	:	0,85	ha
+ Đất ở tại đô thị	:	0,11	ha
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	0,03	ha
+ Đất công trình giao thông	:	0,24	ha
+ Đất nghĩa trang, NTL, cơ sở HT; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	:	0,07	ha
+ Đất bãi chưa sử dụng	:	0,17	ha
+ Đất đồi núi chưa sử dụng	:	1,80	ha

* Đến năm 2030 đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng có 141,50ha, chiếm 0,12% diện tích tự nhiên; thực tăng 139,18ha so với hiện trạng năm 2023. Bằng với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt; bằng chỉ tiêu phân bổ của tỉnh. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Biến động (ha)			Diện tích cuối kỳ, năm 2030 (ha)
			DT tăng	DT giảm	Biến động: Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(3)+(6)
1	Toàn huyện	2,32	139,19	0,01	139,18	141,50
1.1	TT.Đình Lập	0,01	5,41		5,41	5,42
1.2	TTNT. Thái Bình	1,39	2,01		2,01	3,40
1.3	X.Bắc Xa	0,03	0,80		0,80	0,83
1.4	X.Bính Xá	0,10	32,60		32,60	32,69
1.5	X.Kiên Mộc	0,08	26,91		26,91	26,99
1.6	X.Đình Lập	0,17	27,19		27,19	27,36
1.7	X.Thái Bình	0,13	2,04		2,04	2,16
1.8	X.Cường Lợi	0,04	36,93		36,93	36,96
1.9	X.Châu Sơn	0,13	1,45		1,45	1,57
1.10	X.Lâm Ca	0,22	0,51		0,51	0,74
1.11	X.Đồng Thắng		1,17		1,17	1,17
1.12	X.Bắc Lãng	0,04	2,18	0,01	2,17	2,21

h8. Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:

* Hiện trạng năm 2023 có 0,67ha.

* Trong kỳ quy hoạch đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin giảm 0,03ha do chuyển sang các mục đích khác; như vậy có 0,64ha đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin không thay đổi

mục đích sử dụng, chiếm 95,07% so với hiện trạng. Đồng thời đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin tăng 2,66ha; diện tích tăng được sử dụng từ các loại đất:

+ Đất rừng sản xuất	:	2,57	ha
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	:	0,02	ha
+ Đất công trình giao thông	:	0,05	ha
+ Đất đồi núi chưa sử dụng	:	0,02	ha

* Đến năm 2030 đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin có 3,30ha; thực tăng 2,63ha so với hiện trạng năm 2023. Bằng với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt; bằng chỉ tiêu phân bổ của tỉnh. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Biến động (ha)			Diện tích cuối kỳ, năm 2030 (ha)
			DT tăng	DT giảm	Biến động: Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(3)+(6)
1	Toàn huyện	0,67	2,66	0,03	2,63	3,30
1.1	TT.Đình Lập	0,23	0,20	0,02	0,18	0,42
1.2	TTNT. Thái Bình	0,05	0,20	0,01	0,19	0,24
1.3	X.Bắc Xa		0,22		0,22	0,22
1.4	X.Bính Xá	0,16	0,20		0,20	0,36
1.5	X.Kiên Mộc	0,02	0,20		0,20	0,22
1.6	X.Đình Lập	0,01	0,51		0,51	0,52
1.7	X.Thái Bình		0,22		0,22	0,22
1.8	X.Cường Lợi		0,20		0,20	0,20
1.9	X.Châu Sơn	0,02	0,20		0,20	0,22
1.10	X.Lâm Ca	0,13	0,20		0,20	0,33
1.11	X.Đồng Thắng	0,01	0,11		0,11	0,12
1.12	X.Bắc Lãng	0,03	0,20	0,01	0,19	0,22

h9. Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:

* Hiện trạng năm 2023 có 1,09ha.

* Trong kỳ quy hoạch đất chợ dân sinh, chợ đầu mối giảm 0,06ha do chuyển sang các mục đích khác; như vậy có 1,03ha đất chợ dân sinh, chợ đầu mối không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 94,50% so với hiện trạng. Đồng thời đất chợ dân sinh, chợ đầu mối tăng 0,66ha; diện tích tăng được sử dụng từ các loại đất:

+ Đất trồng cây hằng năm khác	:	0,05	ha
+ Đất trồng cây lâu năm	:	0,50	ha
+ Đất ở tại đô thị	:	0,03	ha
+ Đất thương mại, dịch vụ	:	0,08	ha

* Đến năm 2030 đất chợ dân sinh, chợ đầu mối có 1,69ha; thực tăng 0,60ha so với hiện trạng năm 2023. Điều chỉnh giảm 0,5ha so với quy hoạch được duyệt. Phân bổ tại thị trấn Đình Lập và thị trấn Nông Trường Thái Bình.

h10. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:

* Hiện trạng năm 2023 có 0,93ha.

* Trong kỳ quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng không giảm; như vậy có 0,93ha đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 100,00% so với hiện trạng. Đồng thời đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng tăng 3,37ha; diện tích tăng được sử dụng từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa còn lại	:	0,76	ha
+ Đất trồng cây hằng năm khác	:	0,65	ha
+ Đất trồng cây lâu năm	:	0,05	ha
+ Đất rừng sản xuất	:	0,73	ha
+ Đất công trình giao thông	:	0,20	ha
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	:	0,01	ha
+ Đất đồi núi chưa sử dụng	:	0,97	ha

* Đến năm 2030 đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng có 4,30ha; thực tăng 3,37ha so với hiện trạng năm 2023. Bằng với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Phân bổ tại thị trấn Đình Lập và xã Bính Xá.

i. Đất tín ngưỡng:

* Hiện trạng năm 2023 có 3,36ha.

* Trong kỳ quy hoạch đất tín ngưỡng giảm 0,03ha do chuyển sang các mục đích khác; như vậy có 3,33ha đất tín ngưỡng không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 99,11% so với hiện trạng. Đồng thời đất tín ngưỡng tăng 1,61ha; diện tích tăng được sử dụng từ các loại đất:

+ Đất chuyên trồng lúa	:	0,05	ha
+ Đất trồng cây hằng năm khác	:	0,97	ha
+ Đất trồng cây lâu năm	:	0,29	ha
+ Đất rừng sản xuất	:	0,29	ha
+ Đất đồi núi chưa sử dụng	:	0,01	ha

* Đến năm 2030 đất tín ngưỡng có 4,94ha; thực tăng 1,58ha so với hiện trạng năm 2023. Điều chỉnh giảm 0,3ha so với quy hoạch được duyệt. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Biến động (ha)			Diện tích cuối kỳ, năm 2030 (ha)
			DT tăng	DT giảm	Biến động: Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(3)+(6)
1	Toàn huyện	3,36	1,61	0,03	1,58	4,94
1.1	TT.Đình Lập	0,22	0,03		0,03	0,25
1.2	TTNT. Thái Bình					
1.3	X.Bắc Xá					
1.4	X.Bính Xá	1,70	0,83		0,83	2,53

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Biến động (ha)			Diện tích cuối kỳ, năm 2030 (ha)
			DT tăng	DT giảm	Biến động: Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(3)+(6)
1.5	X.Kiên Mộc	0,72	0,05		0,05	0,77
1.6	X.Đình Lập	0,20	0,33	0,03	0,30	0,50
1.7	X.Thái Bình	0,01				0,01
1.8	X.Cường Lợi	0,34	0,40	0,03	0,37	0,71
1.9	X.Châu Sơn					
1.10	X.Lâm Ca	0,06				0,06
1.11	X.Đông Thắng					
1.12	X.Bắc Lãng	0,11				0,11

j. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:

* Hiện trạng năm 2023 có 25,82ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.

* Trong kỳ quy hoạch đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt giảm 0,18ha do chuyển sang các mục đích khác; như vậy có 25,65ha đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 99,32% so với hiện trạng. Đồng thời đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt tăng 4,55ha; diện tích tăng được sử dụng từ các loại đất:

- + Đất rừng sản xuất : 0,50 ha
- + Đất đồi núi chưa sử dụng : 4,05 ha

* Đến năm 2030 đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt có 30,20ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên; thực tăng 4,38ha so với hiện trạng năm 2023. Bằng với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt; bằng chỉ tiêu phân bổ của tỉnh. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Biến động (ha)			Diện tích cuối kỳ, năm 2030 (ha)
			DT tăng	DT giảm	Biến động: Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(3)+(6)
1	Toàn huyện	25,82	4,55	0,18	4,38	30,20
1.1	TT.Đình Lập	5,48		0,01	-0,01	5,48
1.2	TTNT. Thái Bình	1,60		0,03	-0,03	1,57
1.3	X.Bắc Xá	1,92				1,92
1.4	X.Bính Xá					
1.5	X.Kiên Mộc					
1.6	X.Đình Lập	0,12	3,21	0,06	3,15	3,26
1.7	X.Thái Bình	0,09		0,00	0,00	0,09
1.8	X.Cường Lợi	0,37	0,50		0,50	0,87
1.9	X.Châu Sơn	1,44	0,84	0,00	0,84	2,28
1.10	X.Lâm Ca	14,17		0,04	-0,04	14,13
1.11	X.Đông Thắng	0,59				0,59
1.12	X.Bắc Lãng	0,03		0,03	-0,03	

k. Đất có mặt nước chuyên dùng:

* Hiện trạng năm 2023 có 1.041,35ha, chiếm 0,88% diện tích tự nhiên.

* Trong kỳ quy hoạch đất có mặt nước chuyên dùng giảm 10,30ha do chuyển sang các mục đích khác; như vậy có 1.031,05ha đất có mặt nước chuyên dùng không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 99,01% so với hiện trạng.

* Đến năm 2030 đất có mặt nước chuyên dùng có 1.031,05ha (trong đó Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá có 64,38ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 966,67ha), chiếm 0,87% diện tích tự nhiên; thực giảm 10,30ha so với hiện trạng năm 2023. Điều chỉnh giảm 126,0ha so với quy hoạch được duyệt. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Biến động (ha)			Diện tích cuối kỳ, năm 2030 (ha)
			DT tăng	DT giảm	Biến động: Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(3)+(6)
1	Toàn huyện	1.041,35		10,30	-10,30	1.031,05
1.1	TT.Đình Lập	17,02	3,93	0,70	3,23	20,25
1.2	TTNT. Thái Bình	28,18		0,43	-0,43	27,75
1.3	X.Bắc Xa	74,28		0,52	-0,52	73,76
1.4	X.Bính Xá	127,05		0,64	-0,64	126,41
1.5	X.Kiên Mộc	154,03		0,02	-0,02	154,00
1.6	X.Đình Lập	89,31		6,82	-6,82	82,49
1.7	X.Thái Bình	127,39		0,22	-0,22	127,18
1.8	X.Cường Lợi	61,02		0,48	-0,48	60,54
1.9	X.Châu Sơn	80,26		1,85	-1,85	78,41
1.10	X.Lâm Ca	181,98		0,39	-0,39	181,59
1.11	X.Đồng Thắng	38,85		0,16	-0,16	38,69
1.12	X.Bắc Lãng	61,97		1,99	-1,99	59,98

l. Đất phi nông nghiệp khác:

* Hiện trạng năm 2023 có 1,20ha.

* Trong kỳ quy hoạch đất phi nông nghiệp khác không thay đổi so với hiện trạng năm 2023. Bằng với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Biến động (ha)			Diện tích cuối kỳ, năm 2030 (ha)
			DT tăng	DT giảm	Biến động: Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(3)+(6)
1	Toàn huyện	1,20				1,20
1.1	TT.Đình Lập	0,60				0,60
1.2	TTNT. Thái Bình	0,47				0,47
1.3	X.Bắc Xa					
1.4	X.Bính Xá	0,03				0,03

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Biến động (ha)			Diện tích cuối kỳ, năm 2030 (ha)
			DT tăng	DT giảm	Biến động: Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(3)+(6)
1.5	X.Kiên Mộc					
1.6	X.Đình Lập					
1.7	X.Thái Bình					
1.8	X.Cường Lợi					
1.9	X.Châu Sơn					
1.10	X.Lâm Ca	0,10				0,10
1.11	X.Đồng Thắng					
1.12	X.Bắc Lãng					

3.3.3. Đất chưa sử dụng:

* Hiện trạng năm 2023 có 7.685,13ha, chiếm 6,46% diện tích tự nhiên, trong đó: Đất do nhà nước thu hồi chưa giao, chưa cho thuê 1.132,40ha; đất bằng chưa sử dụng 99,91ha; đất đồi núi chưa sử dụng 6.452,82ha.

* Trong kỳ quy hoạch đất chưa sử dụng giảm 5.870,03ha do chuyển sang các mục đích: Đất nông nghiệp 5.799,71ha; đất phi nông nghiệp 70,32ha

* Đến năm 2030 đất chưa sử dụng có 1.815,10ha (Đất bằng chưa sử dụng 60,05ha; đất đồi núi chưa sử dụng 1.755,05ha), chiếm 1,53% diện tích tự nhiên; thực giảm 5.870,03ha so với hiện trạng năm 2023. Điều chỉnh tăng 196,7ha so với quy hoạch được duyệt; cao hơn chỉ tiêu phân bổ của tỉnh 198,02ha. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Biến động (ha)			Diện tích cuối kỳ, năm 2030 (ha)
			DT tăng	DT giảm	Biến động: Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(3)+(6)
1	Toàn huyện	7.685,13		5.870,03	-5.870,03	1.815,10
1.1	TT.Đình Lập	169,83	7,03	143,85	-136,82	33,00
1.2	TTNT. Thái Bình	1,42		1,17	-1,17	0,25
1.3	X.Bắc Xa	1.998,27		1.830,54	-1.830,54	167,73
1.4	X.Bính Xá	2.368,40		1.759,77	-1.759,77	608,63
1.5	X.Kiên Mộc	847,93		736,72	-736,72	111,21
1.6	X.Đình Lập	1.098,19		561,31	-561,31	536,87
1.7	X.Thái Bình	56,75		15,74	-15,74	41,01
1.8	X.Cường Lợi	506,19		314,42	-314,42	191,77
1.9	X.Châu Sơn	477,44		417,07	-417,07	60,37
1.10	X.Lâm Ca	71,69		33,56	-33,56	38,13
1.11	X.Đồng Thắng	13,88		0,66	-0,66	13,23
1.12	X.Bắc Lãng	75,14		62,26	-62,26	12,88

Bảng 11: Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Biến động diện tích (ha)			Quy hoạch đến năm 2030 (ha)
				Diện tích tăng	Diện tích giảm	Biến động: Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(6)	(8)=(4)+(7)
I	Tổng diện tích tự nhiên		118.954,87				118.954,87
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	100.807,65	5.812,12	668,14	5.143,97	105.951,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.969,67	31,81	61,23	-29,42	1.940,25
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	323,58	14,33	4,01	10,32	333,90
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.646,09	31,81	71,55	-39,74	1.606,35
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.296,56		78,89	-78,89	1.217,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.348,75	213,34	45,58	167,76	1.516,50
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.967,58	2.057,31	17,29	2.040,02	15.007,60
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	83.138,68	3.578,97	622,66	2.956,32	86.095,00
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	7.771,42	47,83	5,45	42,38	7.813,80
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46,41	0,31	1,90	-1,59	44,82
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	30,81				30,81
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,19	90,46	0,67	89,79	98,98
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	10.462,10	738,46	12,40	726,06	11.188,15
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	291,90	46,06	20,46	25,60	317,50
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	45,34	27,60	2,74	24,86	70,20
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,97	2,52	0,77	1,75	10,72
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7.658,92	106,43	14,66	91,77	7.750,70
2.5	Đất an ninh	CAN	5,16	0,94		0,94	6,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	48,90	11,58	1,56	10,02	58,92
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,61	5,55	0,56	4,99	10,60
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,74	0,03	0,23	-0,20	3,54
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	32,50	2,34	2,12	0,22	32,72
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,90	5,51	0,50	5,01	11,91
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,08				0,08
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,06				0,06
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	27,38	132,54	1,18	131,36	158,73

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Biến động diện tích (ha)			Quy hoạch đến năm 2030 (ha)
				Diện tích tăng	Diện tích giảm	Biến động: Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(6)	(8)=(4)+(7)
-	Đất khu công nghiệp	SKK					
-	Đất cụm công nghiệp	SKN		70,50		70,50	70,50
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,79	17,76	0,14	17,61	30,40
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,59	24,58	1,03	23,55	38,14
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		19,70		19,70	19,70
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.303,79	448,64	4,54	444,10	1.747,89
-	Đất công trình giao thông	DGT	951,82	273,99	5,11	268,88	1.220,70
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	346,15	2,04	1,92	0,12	346,27
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,17	0,91		0,91	1,08
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		2,66		2,66	2,66
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,09				0,09
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,56	25,75		25,75	26,30
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,32	139,19	0,01	139,18	141,50
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,67	2,66	0,03	2,63	3,30
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,09	0,66	0,06	0,60	1,69
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,93	3,37		3,37	4,30
2.9	Đất tôn giáo	TON					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,36	1,61	0,03	1,58	4,94
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	25,82	4,55	0,18	4,38	30,20
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.041,35		10,30	-10,30	1.031,05
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,20				1,20
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	7.685,13		5.870,03	-5.870,03	1.815,10
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	1.132,40		1.132,40	-1.132,40	
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	99,91		39,86	-39,86	60,05
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	6.452,82		4.697,77	-4.697,77	1.755,05
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS					
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS					

(Phân bố chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã tại Biểu 05/CH)

IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH VÀ PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Trong kỳ quy hoạch dự kiến đưa 5.870,03ha đất chưa sử dụng vào sử dụng, gồm:

- Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp 5.799,71ha;
- Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp 70,32ha;

(Phân bổ chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã tại Biểu 06/CH)

V. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Trong kỳ quy hoạch dự kiến thu hồi 545,84ha các loại đất, gồm:

- Thu hồi các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp 516,65ha;
- Thu hồi các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp 29,19ha;

(Phân bổ chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã tại Biểu 07/CH)

VI. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Trong kỳ quy hoạch dự kiến chuyển mục đích các loại đất, gồm:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 668,14ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 174,41ha;
- Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn: Không có
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp 35,58ha.

(Phân bổ chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã tại Biểu 08/CH)

VII. DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CẦN QUẢN LÝ NGHIÊM NGẶT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Diện tích các khu vực cần bảo vệ nghiêm ngặt trong kỳ quy hoạch, gồm:

- Đất trồng lúa 1.908,44ha;
- Đất rừng phòng hộ 12.950,29ha;
- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 7.765,97ha.

(Phân bổ chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã tại Biểu 10/CH)

VIII. PHÂN KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM

8.1. Phân kỳ diện tích các loại đất phân bổ cho các mục đích

- Các chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ đầu đến năm 2025 gồm:

+ Đến năm 2025 đất nông nghiệp có 104.000,51ha, chiếm 87,43% diện tích tự nhiên; thực tăng 3.193,89ha so với hiện trạng năm 2023;

+ Đến năm 2025 đất phi nông nghiệp có 10.819,00ha, chiếm 9,10% diện tích tự nhiên; thực tăng 355,86ha so với hiện trạng năm 2023;

+ Đến năm 2025 đất chưa sử dụng có 4.135,37ha, chiếm 3,48% diện tích tự nhiên; thực giảm 3.549,76ha so với hiện trạng năm 2023.

- Các chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ đầu đến năm 2030 gồm:

+ Đến năm 2030 đất nông nghiệp có 105.951,63ha, chiếm 89,07% diện tích tự nhiên; thực tăng 5.143,97ha so với hiện trạng năm 2023;

+ Đến năm 2030 đất phi nông nghiệp có 11.188,15ha, chiếm 9,41% diện tích tự nhiên; thực tăng 726,06ha so với hiện trạng năm 2023;

+ Đến năm 2030 đất chưa sử dụng có 1.815,10ha, chiếm 1,53% diện tích tự nhiên; thực giảm 5.870,03ha so với hiện trạng năm 2023.

(Phân bổ chi tiết đến từng chỉ tiêu sử dụng đất tại Biểu 11/CH)

8.2. Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

- Kỳ đầu đến năm 2025 dự kiến đưa 3.549,76ha đất chưa sử dụng vào sử dụng, trong đó:

+ Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp 3.507,23ha;

+ Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp 42,53ha.

- Kỳ sau đến năm 2030 dự kiến đưa 2.320,27ha đất chưa sử dụng vào sử dụng, trong đó:

+ Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp 2.292,48ha;

+ Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp 27,79ha.

(Phân bổ chi tiết đến từng chỉ tiêu sử dụng đất tại Biểu 12/CH)

8.3. Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi

- Kỳ đầu đến năm 2025 dự kiến thu hồi 214,20ha, trong đó:

+ Thu hồi các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp 196,09ha;

+ Thu hồi các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp 18,11ha.

- Kỳ sau đến năm 2030 dự kiến thu hồi 331,64ha, trong đó:

+ Thu hồi các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp 320,56ha;

+ Thu hồi các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp 11,07ha.

(Phân bổ chi tiết đến từng chỉ tiêu sử dụng đất tại Biểu 13/CH)

8.4. Phân kỳ diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất

- Kỳ đầu đến năm 2025 dự kiến chuyển mục đích các loại đất:

+ Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 313,34ha;

+ Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 151,52ha;

+ Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn: Không có

+ Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp 23,08ha.

- Kỳ sau đến năm 2030 dự kiến chuyển mục đích các loại đất:

+ Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 354,81ha;

+ Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 22,89ha;

+ Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn: Không có

+ Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp 12,50ha.

(Phân bổ chi tiết đến từng chỉ tiêu sử dụng đất tại Biểu 14/CH)

8.5. Phân kỳ diện tích các khu vực cần quản lý nghiêm ngặt

- Kỳ đầu đến năm 2025 dự kiến diện tích các khu vực cần quản lý nghiêm ngặt:

+ Đất trồng lúa 1.937,89ha;

+ Đất rừng phòng hộ 12.966,93ha;

+ Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 7.768,47ha.

- Kỳ sau đến năm 2030 dự kiến diện tích các khu vực cần quản lý nghiêm ngặt:

+ Đất trồng lúa 1.908,44ha;

+ Đất rừng phòng hộ 12.950,29ha;

+ Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 7.765,97ha.

(Phân bổ chi tiết đến từng chỉ tiêu sử dụng đất tại Biểu 16/CH)

Phần VI

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1.1. Các biện pháp nhằm chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện đất dốc là điều bắt buộc trong sử dụng đất nông nghiệp. Hạn chế cày, xới bề mặt đất (nhất là trong thời gian mùa mưa), khai thác trắng.

- Kết hợp nông - lâm trong sử dụng đất để có hệ số sử dụng cao nhất và không có thời gian đất trống.

- Hạn chế việc sử dụng chất hóa học trong sản xuất nông nghiệp, mạnh dạn chuyển dần sang sản xuất nông nghiệp theo công nghệ sinh học và giám sát chặt chẽ việc sử dụng chất thải công nghiệp độc hại trước khi thải ra môi trường xung quanh không ảnh hưởng tới môi trường đất và môi trường sống của nhân dân.

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai thác khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng phải có phương án an toàn về môi trường, khi kết thúc hoạt động khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu.

1.2. Các biện pháp nhằm sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ các phương án kế hoạch có liên quan đến sử dụng đất: Kế hoạch phát triển các đô thị, trung tâm cụm xã, các khu dân cư nông thôn, cụm, điểm tiêu thụ công nghiệp, kinh doanh dịch vụ. Đặc biệt lưu ý tăng tỷ lệ đất phi nông nghiệp ở các địa bàn này ngay từ khi lập kế hoạch chi tiết.

- Phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế: Giao thông, thủy lợi, cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ...

- Giao đất theo kế hoạch, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới. Đất đã giao khi hết hạn sử dụng phải thu hồi kịp thời.

1.3. Biện pháp nhằm đẩy nhanh đất trống đồi núi trọc vào sử dụng

- Giao đất cụ thể đến người sử dụng nhất là đối với những diện tích do UBND xã, thị trấn quản lý hoặc giao cho ngành chủ quản.

- Phát triển cơ sở hạ tầng đến địa bàn đất còn trống.

1.4. Giải pháp bảo vệ môi trường:

Đề nền kinh tế - xã hội của huyện phát triển một cách bền vững, trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất cần chú trọng đến giải pháp bảo vệ môi trường như sau:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường cho người dân, các doanh nghiệp, nhà quản lý bằng nhiều hình thức như: thường xuyên tuyên truyền, phổ biến, quán triệt đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác bảo vệ môi trường, thường xuyên tổ chức, tập huấn, hội thảo, thi tìm hiểu... về công tác bảo vệ môi trường đến các tầng lớp nhân dân.

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường bằng việc lồng ghép kế hoạch bảo vệ môi trường với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch phát triển đô thị, phát triển tiểu thủ công nghiệp, phát triển mạng lưới giao thông...

- Áp dụng các biện pháp kinh tế, nghiên cứu khoa học, chuyển giao, ứng dụng công nghệ và hợp tác quốc tế trong bảo vệ môi trường. Thực hiện nghiêm nguyên tắc “Người gây ô nhiễm, thiệt hại đối với môi trường phải bồi thường, khắc phục”.

- Các giải pháp bảo vệ môi trường đất: Từ khâu kế hoạch và tổ chức thực hiện đến các chính sách, giải pháp quản lý đất đai bền vững cùng các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất phù hợp đối với từng khu vực, từng địa phương.

- Các giải pháp bảo vệ môi trường nước: Hạn chế nguồn thải từ các khu tiểu thủ công nghiệp, chợ, khu dân cư nông thôn, đô thị... vào môi trường nước. Thực hiện nghiêm các quy định bảo vệ môi trường tại các khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, từng bước đưa chúng trở thành các khu sản xuất sinh thái, thân thiện với môi trường.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Xây dựng kế hoạch về vốn và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước đã được xác định trong quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội, kế hoạch đầu tư công của huyện.

- Tạo môi trường, chính sách thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào huyện. Khuyến khích các nhà đầu tư tham gia tích cực vào xây dựng cụm công nghiệp Đình Lập và các khu đô thị mới quy hoạch trên địa bàn huyện.

- Tạo nguồn vốn đầu tư phát triển từ quỹ đất, sử dụng thỏa đáng nguồn thu từ đất để đầu tư các công trình, dự án phục vụ nhân dân, đồng thời sử dụng vốn để bồi thường, GPMB tạo quỹ đất để phát triển kinh tế - xã hội.

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Sau khi Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện giao cho phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với UBND các xã, thị trấn và các ngành tổ chức công bố quy hoạch, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để các cấp, các ngành, các tổ chức và nhân dân biết để tham gia quản lý, kiểm tra và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Bố trí hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền bố trí vốn đầu tư để thực hiện có hiệu quả các công trình, dự án đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất.

- Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng công chức trong hệ thống quản lý đất đai để giúp cho UBND các cấp làm tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo Luật Đất đai.

- Tăng cường công tác thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và ban hành kịp thời các văn bản theo thẩm quyền có liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý các trường hợp sử dụng đất vi phạm pháp luật đất đai theo quy định.

- Thực hiện quản lý đất đai theo kế hoạch sử dụng đất: Bao gồm việc lập, thẩm định, xét duyệt dự án, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải theo đúng kế hoạch sử dụng đất và quy định của pháp luật, giám sát, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch, kiến nghị bổ sung và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch xây dựng, quy hoạch phát triển khu Kinh tế cửa khẩu phụ Bản Chắt theo quy hoạch chi tiết xây dựng đã được phê duyệt; có chính sách khuyến khích thu hút đầu tư, tạo môi trường thuận lợi để triển khai cụm công nghiệp Đình Lập, các dự án đô thị, khu dân cư và các dự án khác trên địa bàn mới quy hoạch.

- Quản lý, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất của các cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trên địa bàn huyện và các khu đô thị, nông thôn.

- Quan tâm và giải quyết các chính sách đền bù giải phóng mặt bằng khi thu hồi đất của nhân dân, giải quyết tranh chấp đất đai theo đúng quy định của pháp luật, chuyển mục đích sử dụng đất theo phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Có chính sách khuyến khích cải tạo đất chưa sử dụng đưa vào sản xuất nông lâm nghiệp. Bảo vệ đất trồng lúa, khoanh nuôi tái sinh rừng và trồng rừng mới trên đất trống, bảo vệ rừng phòng hộ, cải thiện môi trường sinh thái.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 quy hoạch huyện Đình Lập được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật Đất đai 2024, Luật số 35/2018/QH14 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; các văn bản hướng dẫn liên quan.

- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được lập trên Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19/3/2024; Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã được phê duyệt tại Quyết định số 2104/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn; Các quyết định phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh phân bổ cho huyện Đình Lập đến năm 2030 (Quyết định số 927; 764; 1664).

- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được rà soát cơ bản phù hợp với các quy hoạch chuyên ngành của huyện Đình Lập, những vị trí trong quy hoạch ngành chưa phù hợp đã thống nhất chỉnh sửa, bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất kỳ này.

- Quá trình lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia của các Sở ngành của tỉnh, các phòng ban của huyện, UBND các xã, thị trấn bằng các công văn đăng ký nhu cầu sử dụng đất; tổ chức hội thảo tại UBND huyện ngày 14/8/2024; công khai trên cổng thông tin điện tử của UBND huyện tại Thông báo số 841/TB-UBND ngày 15/8/2024; lấy ý kiến trực tiếp của nhân dân tại trụ sở UBND cấp xã; công khai phát phiếu lấy ý kiến đến từng khu của thị trấn, thôn bản của xã; báo cáo số 717/BC-UBND ngày 17/9/2024 của UBND huyện tiếp thu, giải trình ý kiến đóng góp của người dân.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đình Lập đã được thông qua tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 18/9/2024, Kỳ họp thứ mười lăm (kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân huyện Đình Lập khóa XXI nhiệm kỳ 2021-2026.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đình Lập đã được thẩm định bởi Hội đồng thẩm định Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn tại cuộc họp Thẩm định ngày 04/10/2024. Trên cơ sở Thông báo kết quả thẩm định số 275/TB-HĐTĐ ngày 19/10/2024 của Hội đồng thẩm định, UBND huyện đã có Báo cáo số 820/BC-UBND ngày 22/10/2024 của UBND huyện Đình Lập về việc tiếp thu, giải trình Thông báo kết quả thẩm định quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của Hội đồng thẩm định.

II. KIẾN NGHỊ

Trên đây là báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đình Lập. UBND huyện Đình Lập kính trình Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định của pháp luật./.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU

(Mẫu biểu theo quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất)